

# NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ VÀ THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

- Phần mở đầu





# Một số vấn đề chung

---

- Thời lượng: 60 tiết
- Phương pháp giảng dạy và học tập



# Tài liệu tham khảo

---

## Tài liệu tham khảo

- Giáo trình Thống kê Doanh nghiệp - Tr- ờng Đại học Kinh tế quốc dân
- Giáo trình và bài tập Lý thuyết thống kê - Tr- ờng Đại học Kinh tế quốc dân
- Giáo trình Thống kê th- ơng mại - Tr- ờng Đại học Kinh tế quốc dân
- Giáo trình Thống kê th- ơng mại - Tr- ờng Đại học Th- ơng mại
- Các văn bản, tạp chí chuyên ngành

# Ph- ơng pháp đánh giá kết quả

- Trong quá trình học tập khuyến khích sinh viên trao đổi ý kiến, thảo luận.
- Thực hiện 2 bài kiểm tra học trình
- 1 bài tập lớn hoặc một tiểu luận làm theo nhóm, đ- ọc sử dụng để tính thay cho 2 bài kiểm tra học trình và đ- ọc tính vào điểm đánh giá môn học với hệ số 30% - 40%
- Thi viết cuối kỳ (với hệ số 70 % - 60%).

# Kết cấu: Gồm 8 chương

Chương I: Các vấn đề chung về Lý thuyết thống kê và Thống kê doanh nghiệp

Chương II: Phân tổ trong thống kê doanh nghiệp

Chương III: Thống kê giá, lạm phát và tỷ giá hối đoái

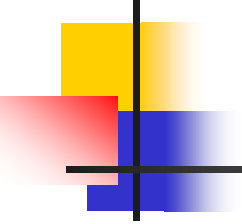
Chương IV: Thống kê lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ XNK

Chương V: Thống kê nguồn nhân lực, năng suất và thu nhập của người lao động

Chương VI: Thống kê tài sản doanh nghiệp

Chương VII: Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh – XNK của doanh nghiệp

Chương VIII: Thống kê hiệu quả doanh nghiệp



# Ch- ơng I: Các vấn đề chung về Lý thuyết thống kê và Thống kê doanh nghiệp

---

Kết cấu:

- I. Đối t- ợng và vai trò của thống kê
- II. Quá trình nghiên cứu Thống kê
- III. Đối t- ợng nghiên cứu của thống kê doanh nghiệp (TKDN)
- IV. Nhiệm vụ của TKDN
- V. Hệ thống chỉ tiêu TKDN
- VI. Cơ sở lý luận của TKDN



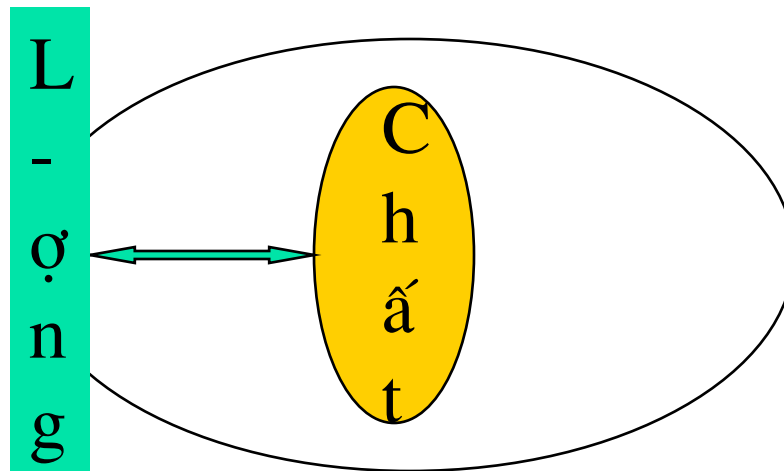
# I. Đối tượng và vai trò của Thống kê

---

## 1. Thống kê học là gì?

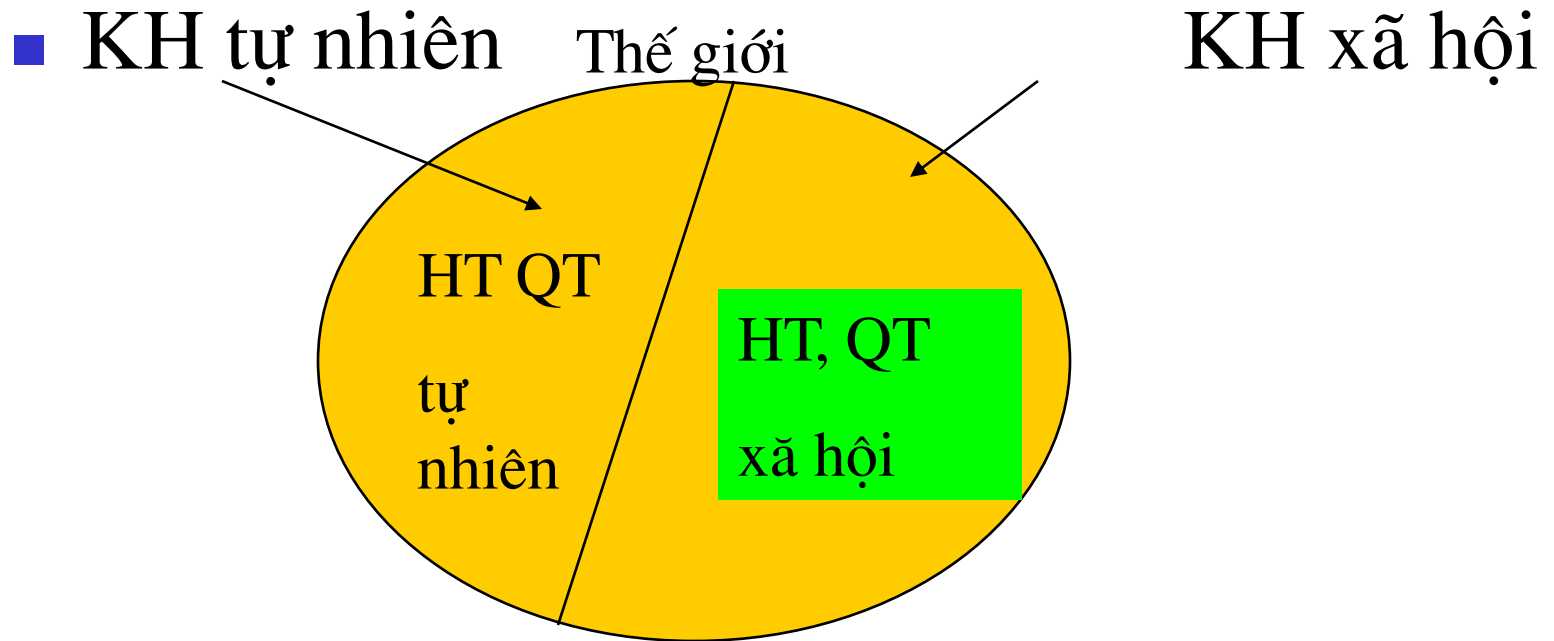
## 2. Đối tượng nghiên cứu của TK

KN: Mặt l- ợng trong mối quan hệ mật thiết với mặt chất của các hiện t- ợng quá trình KT\_XH số lớn trong điều kiện lịch sử cụ thể





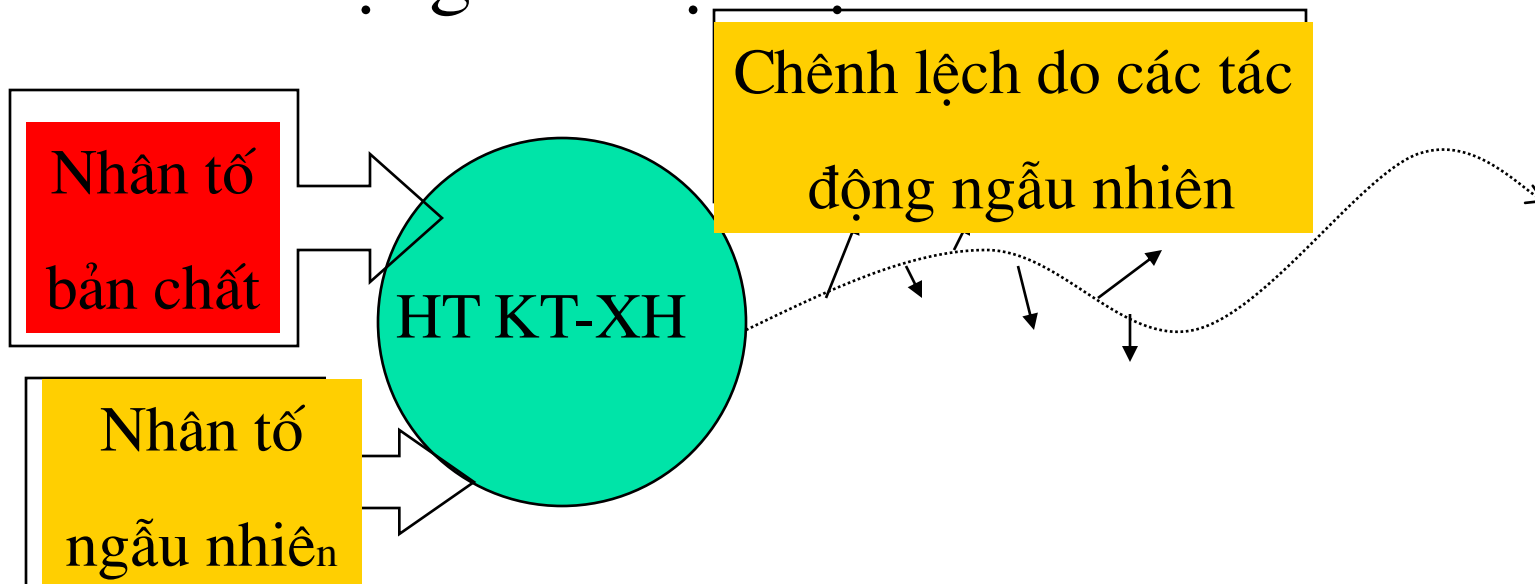
# Thống kê là bộ môn KH xã hội?



# Qui luật số lớn

KN: Là một qui luật của toán học

Khi xem xét các biểu hiện của sự vật hiện  
t- ượng tới mức đầy đủ thì bản chất của hiện  
t- ượng sẽ đ- ược bộc lộ rõ





# Điều kiện lịch sử cụ thể?

---

- Thời gian
- Địa điểm
- ☐ nghĩa

# 3. Các loại hiện tượng, quá trình KT-XH

## 3.1. HT, QT về dân số

- Số lượng? ý nghĩa?
- Cơ cấu? ý nghĩa?
- \* Giới tính
- \* Độ tuổi
- \* Nghề nghiệp
- \* Thu nhập
- \* Dân tộc ...



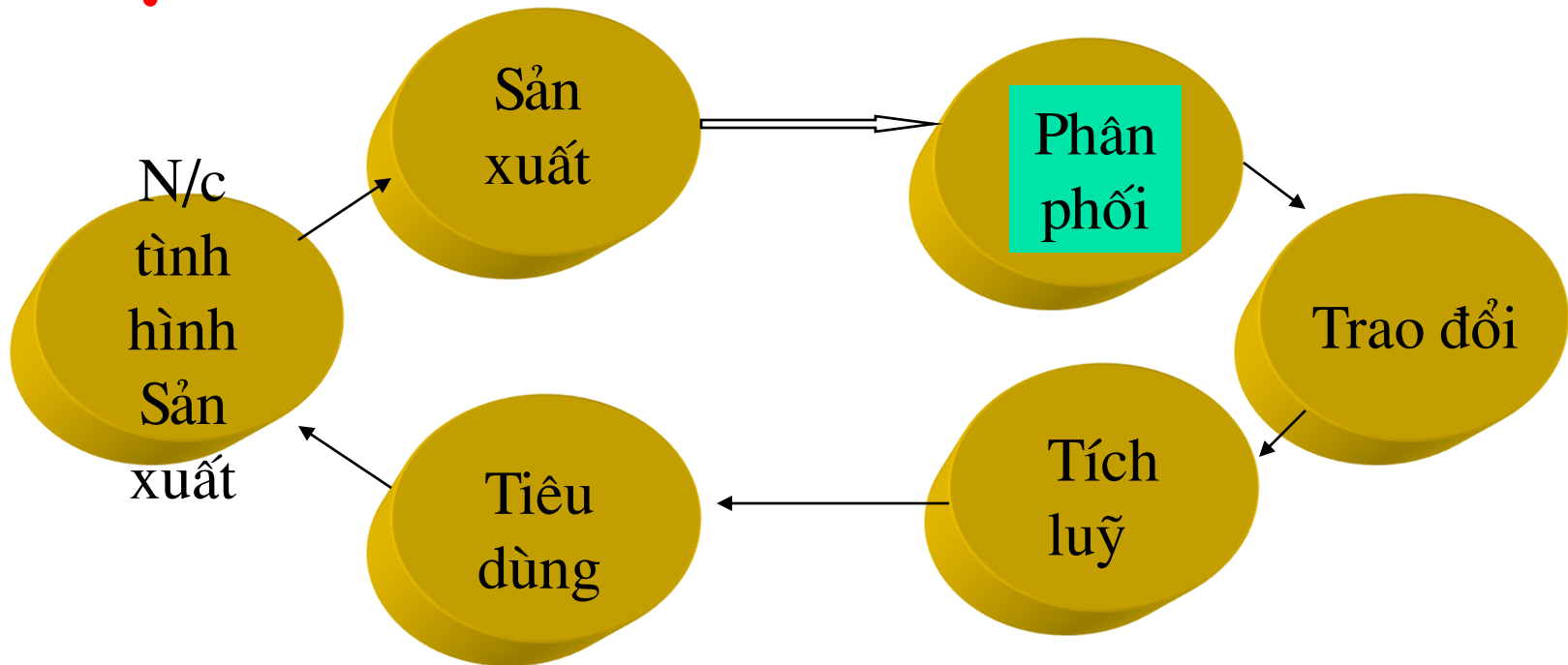
## 3.1. HT, QT về dân số (Tiếp)

---

- Xu h- ớng biến động của:
  - \* Quy mô dân c- ?
  - \* Cơ cấu dân c- ?

## 3.2. Các hiện tượng và quá trình tái sản xuất mở rộng

?

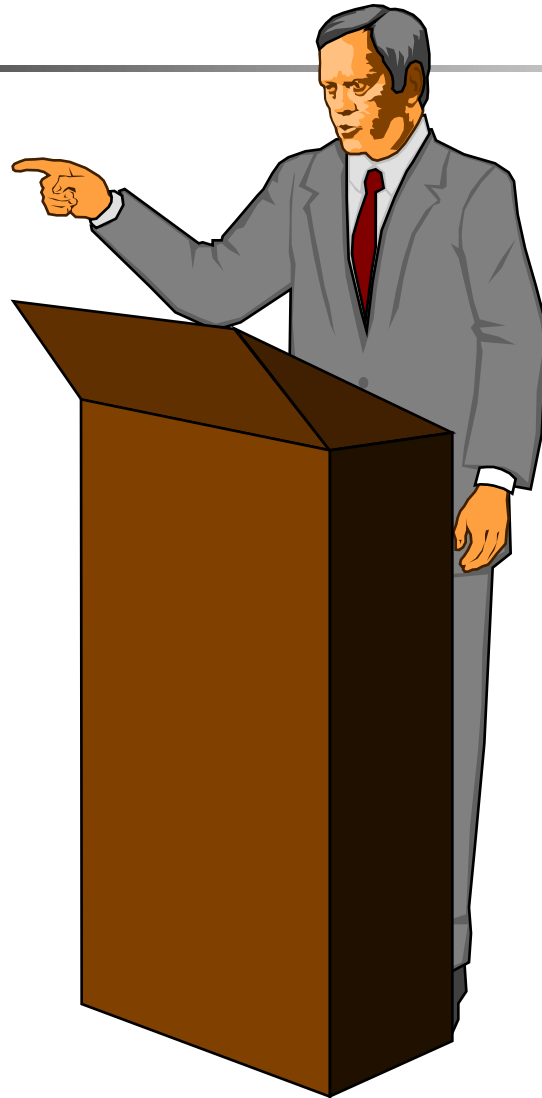


### 3.3. Các hiện tượng quá trình về đời sống vật chất và tinh thần

- Thu nhập
- Giáo dục
- Văn hoá ....



## 3.4. HT-QT về chính trị xã hội







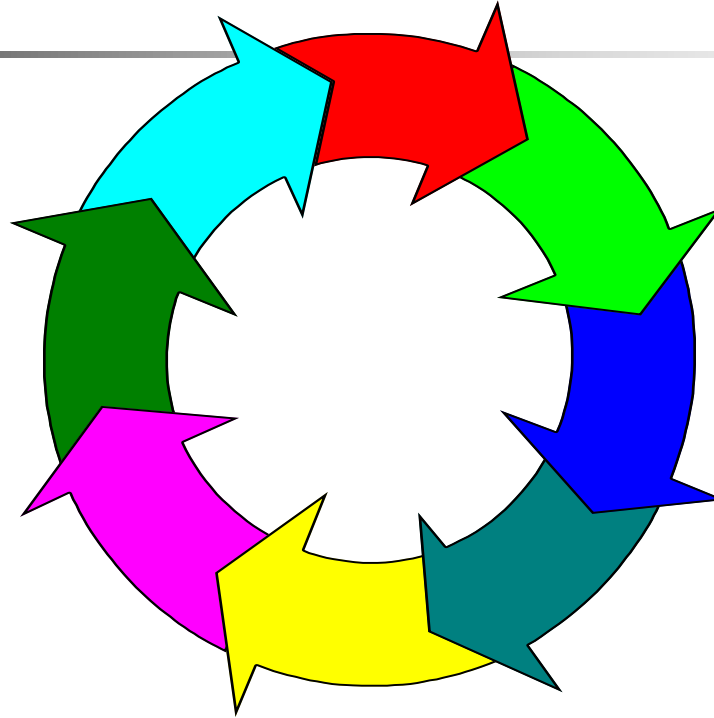
## 4. Vai trò của Thống kê

---

- Thu thập
- Xử lý
- Lưu trữ và cung cấp

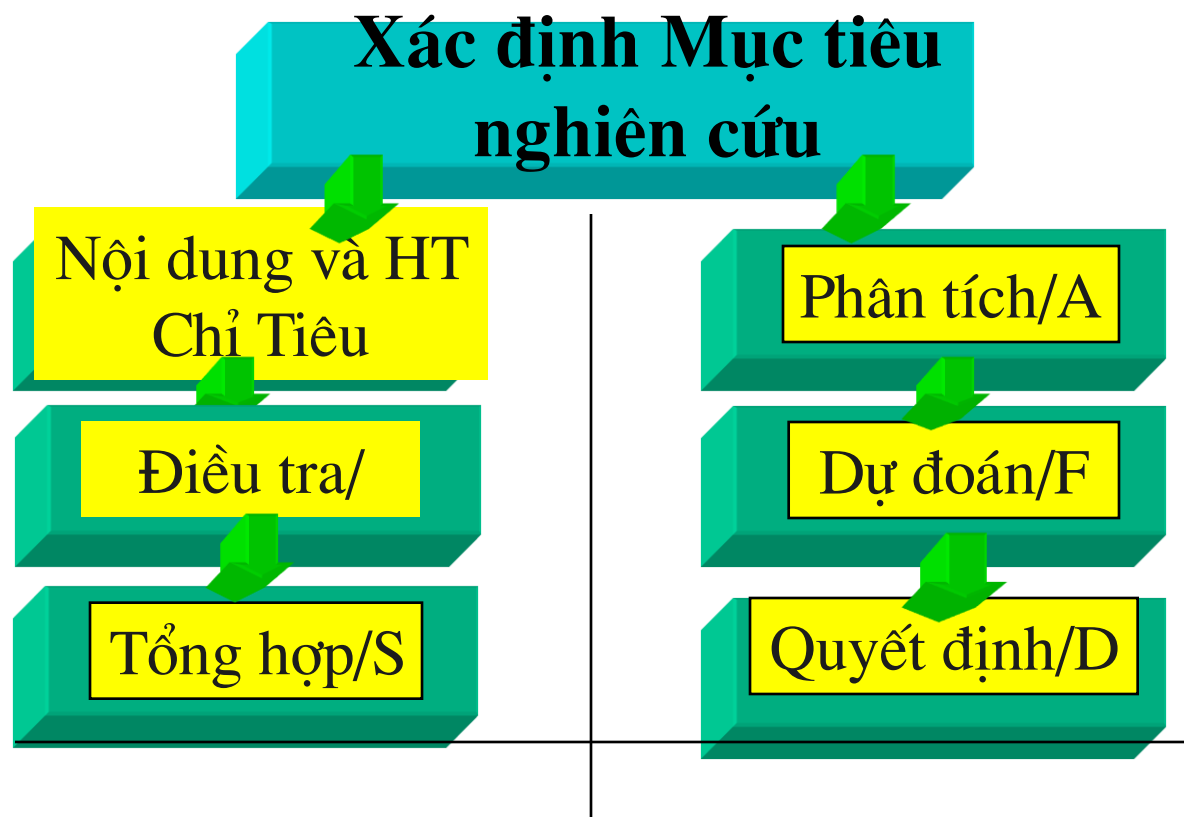
thông tin và xây dựng các quyết định quản lý KT-XH

## II. Quá trình nghiên cứu Thống kê



Yêu cầu: Nắm vững KN, nội dung, và các vấn đề cần l- u ý của 7 giai đoạn sau

# 7 giai đoạn của điều tra TK





# 1. Xác định mục tiêu nghiên cứu

---

## Yêu cầu:

- Đáp ứng đ- ợc yêu cầu của SX-KD
- Chính xác
- Kịp thời
- Cụ thể
- Có tính khả thi
- Đảm bảo tính kinh tế

## 2 – Xây dựng HTCT thống kê

### 2.1. Khái niệm và tác dụng của HTCTTK

#### \* KN

*HTCTTK là một tập hợp những chỉ tiêu có khả năng phản ánh được các mặt, các đặc trưng quan trọng, các mối liên hệ cơ bản giữa các mặt của tổng thể nghiên cứu, giữa tổng thể nghiên cứu với các hiện tượng có liên quan.*

\* Tác dụng: Lượng hóa các mặt cơ cấu và các mối liên hệ cơ bản của hiện tượng nghiên cứu.

## 2. Xây dựng HTCT thống kê (Tiếp)

### 2.2. Căn cứ xây dựng HTCT:

- Mục đích nghiên cứu
- Tính chất và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu
- Khả năng nhân, tài, vật lực cho phép.



## 2.3. Yêu cầu của HTCT

---

- Nêu được mối liên hệ giữa các bộ phận, các mặt của hiện tượng, giữa hiện tượng nghiên cứu với các hiện tượng có liên quan.
- Có các chỉ tiêu mang tính chất chung, các chỉ tiêu mang tính chất bộ phận, và các chỉ tiêu nhân tố.
- Phải thống nhất về nội dung, phương pháp và phạm vi tính toán



## 3. Điều tra Thống kê

---

3.1. KN

3.2. Yêu cầu

3.3. Phân loại

3.4. Hình thức điều tra

3.5. Ph- ơng pháp điều tra

3.6. Ph- ơng án điều tra

3.7. Sai số trong điều tra





## 3.1. Khái niệm

---

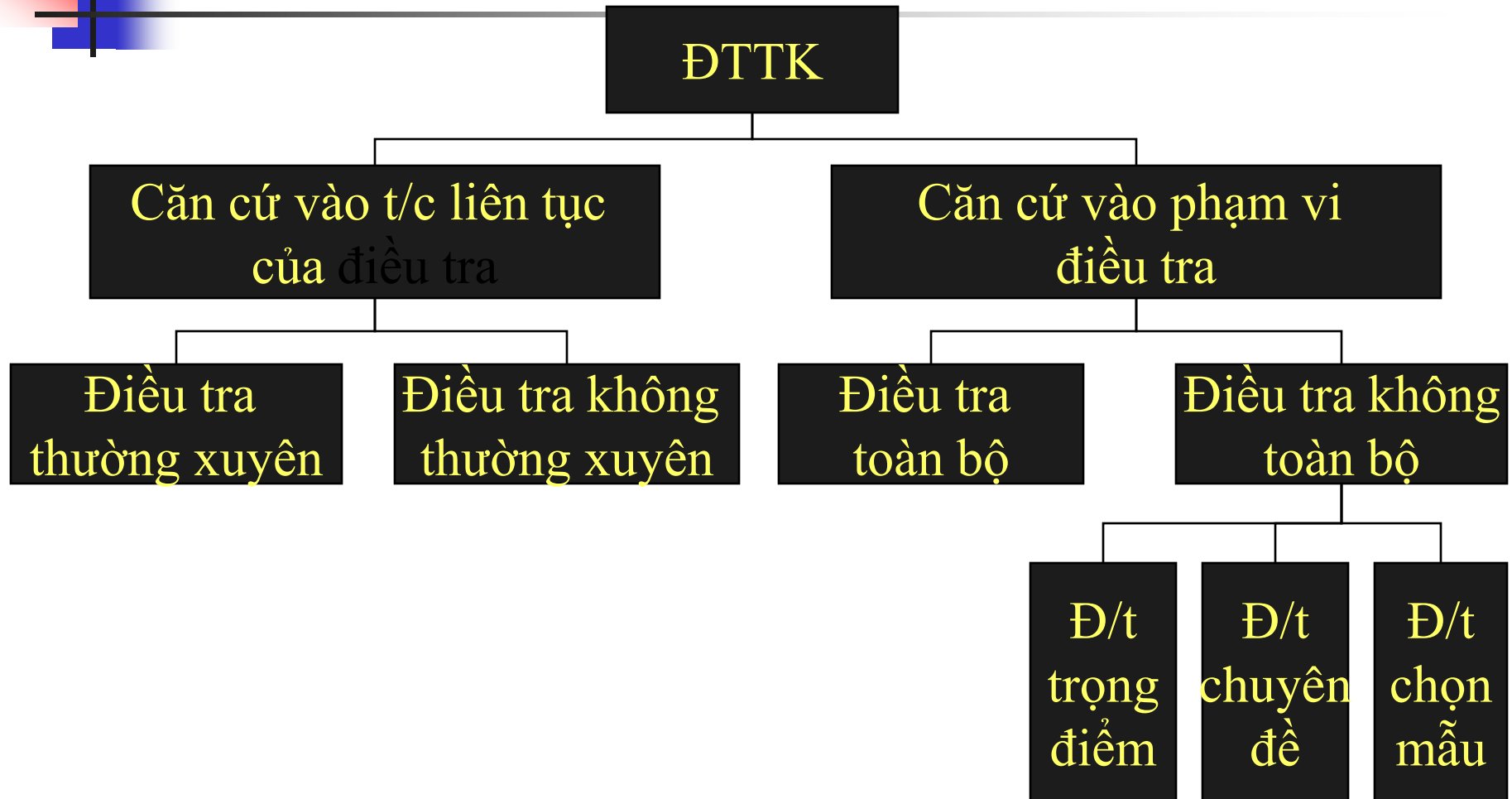
KN : Điều tra Tk là việc thu thập tài liệu ban đầu về đối tượng nghiên cứu một cách khoa học và theo một kế hoạch thống nhất



## 3.2. Yêu cầu đối với điều tra

Yêu cầu	Giải pháp
Chính xác	
Kịp thời	
Đầy đủ	
Bảo đảm tính khả thi	
Hiệu quả	

### 3.3. Phân loại điều tra TK





# Điều tra thường xuyên

---

- Thu thập thông tin liên tục theo thời gian, theo sát với sự phát triển của hiện tượng nghiên cứu.
- VD : - Điều tra biến động nhân khẩu địa phương (sinh, tử, đi, đến)
  - Theo dõi xuất nhập kho, chấm công hàng ngày...
- Ưu điểm, nhược điểm ?



# Điều tra không thường xuyên

- Tiến hành thu thập tài liệu không thường xuyên, tùy theo nhu cầu từng thời điểm.
- Ưu điểm, nhược điểm ?



# Điều tra toàn bộ

---

- Là loại điều tra mà tất cả các đơn vị thuộc tổng thể nghiên cứu đều được thực tế điều tra.
- VD : Tổng điều tra dân số  
Tổng điều tra nông nghiệp
- Ưu điểm, nhược điểm?



# Điều tra không toàn bộ

---

- Là loại điều tra mà chỉ điều tra đối với một số đơn vị được chọn từ tổng thể nghiên cứu.
- Mục đích: Có thông tin làm căn cứ nhận định hoặc suy rộng cho tổng thể chung.
- Ưu, nhược điểm ?



# Điều tra không toàn bộ (tiếp)

---

- Điều tra trọng điểm
- Điều tra chuyên đề
- Điều tra chọn mẫu





# Điều tra trọng điểm

- Chỉ bộ phận chủ yếu (bộ phận chiếm tỷ trọng lớn) của tổng thể chung được tiến hành điều tra.
- Ví dụ:
- Kết quả điều tra **không** dùng để suy rộng cho toàn tổng thể nhưng giúp cho việc nắm được những đặc điểm cơ bản của hiện tượng.
- Thích hợp với những tổng thể có các bộ phận tương đối tập trung, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thể.



# Điều tra chuyên đề

---

- Là điều tra để thu thập thông tin nhằm nghiên cứu một chuyên đề nào đó.
- Thường dùng nghiên cứu những điển hình (tốt, xấu) để tìm hiểu nguyên nhân, rút kinh nghiệm
- Kết quả điều tra **không** dùng để suy rộng hoặc làm căn cứ đánh giá tình hình cơ bản của hiện tượng.



# Điều tra chọn mẫu

---

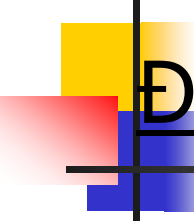
- Là tiến hành điều tra thu thập thông tin trên một số đơn vị của tổng thể chung theo phương pháp khoa học sao cho các đơn vị này phải đại diện cho cả tổng thể chung đó.
- Kết quả điều tra dùng để suy ra cho cả tổng thể chung.
- Ưu điểm?
- Nhược điểm?



## 3.4. Các hình thức tổ chức điều tra

- 
- 
- Báo cáo thống kê định kỳ
  - Điều tra chuyên môn

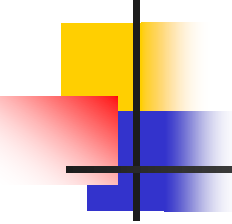
# Báo cáo thống kê định kỳ



ĐN: Là hình thức tổ chức điều tra thống kê thường xuyên, theo định kỳ, theo nội dung, phương pháp, chế độ báo cáo thống nhất, do cơ quan có thẩm quyền qui định.

- Đặc điểm: Trong hình thức này sử dụng phổ biến loại điều tra toàn bộ và thường xuyên, thu thập thông tin gián tiếp.
- Nội dung: Chỉ thu thập được một số chỉ tiêu chủ yếu phục vụ cho việc quản lý.

# Điều tra chuyên môn



ĐN: là hình thức điều tra không thường xuyên, được tiến hành theo một kế hoạch và phương pháp riêng cho mỗi lần điều tra.

- Đặc điểm: khi cần thì mới tiến hành điều tra.
- Nội dung: những tài liệu TK định kỳ chưa hoặc không cung cấp được; hoặc để kiểm tra chất lượng của báo cáo TK định kỳ.



## 3.5. Phương pháp điều tra

### Các phương pháp thu thập thông tin

#### Thu thập trực tiếp:

- Tự quan sát hoặc trực tiếp gặp đối tượng để thu thập thông tin.
- Ưu, nhược điểm?

#### Thu thập gián tiếp

- Thu thập thông tin qua trung gian hay khai thác tài liệu từ các văn bản sẵn có.
- Ưu, nhược điểm?



## 3.6. Ph- ơng án điều tra

---

- Mục đích?
- Đối t- ợng, phạm vi?
- Nội dung?
- Thời kỳ, thời điểm?
- Hình thức, ph- ơng pháp?
- Nhân lực tài chính?





# Mục đích điều tra

---

- Quy định rõ điều tra nhằm tìm hiểu vấn đề gì?
- Phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu cụ thể nào?



# Đối tượng điều tra và đơn vị điều tra

---

- **Đối tượng điều tra:** là các đơn vị của hiện tượng nghiên cứu .
- **Đơn vị điều tra:** là đơn vị thuộc đối tượng điều tra, nơi phát sinh thông tin cần được thu thập



# Nội dung điều tra

---

- Nội dung ĐT là mục lục các tiêu thức cần thu thập, được diễn đạt thành những câu hỏi ngắn gọn, rõ ràng.
- Căn cứ:
  - Mục đích
  - Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu
  - Năng lực điều tra

# Thời điểm điều tra và thời kỳ điều tra

- + Thời điểm điều tra: là mốc thời gian được quy định để ghi chép thống nhất tài liệu cho tất cả các đơn vị điều tra.
- + Thời kỳ điều tra: là độ dài thời gian được quy định để thu thập tài liệu của tất cả các đơn vị điều tra trong cả thời kỳ đó.
- + Thời hạn điều tra: là khoản thời gian dành cho việc thu thập số liệu



## 3.7. Sai số trong điều tra

---

3.7.1. KN: Là chênh lệch giữa thông tin điều tra so với mức độ thực tế của đơn vị đ- ợc điều tra.

3.7.2. Nguyên nhân và giải pháp

- Sai số do ghi chép
- Sai số do tính chất đại biểu



## 4. Tổng hợp thống kê

---

### 4.1. Khái niệm và nhiệm vụ

- KN: *Là tiến hành tập trung, chỉnh lý và hệ thống hoá một cách khoa học các thông tin thu thập được trong điều tra thống kê.*
- Nhiệm vụ: *bước đầu chuyển một số đặc điểm riêng của các đơn vị điều tra thành đặc trưng chung của tổng thể nghiên cứu.*



## 4.2. Ý nghĩa

---

- Giúp có những nhận xét khái quát về hiện tượng nghiên cứu.
- Là cơ sở cho các giai đoạn nghiên cứu sau

## 4.3. Các hình thức tổ chức tổng hợp

- **Tổng hợp từng cấp:** Tổng hợp theo từng cấp, từ cấp dưới lên cấp trên theo kế hoạch đã vạch sẵn.

Ưu:        + Chính xác  
                 + Đáp ứng tốt nhu cầu của từng cấp

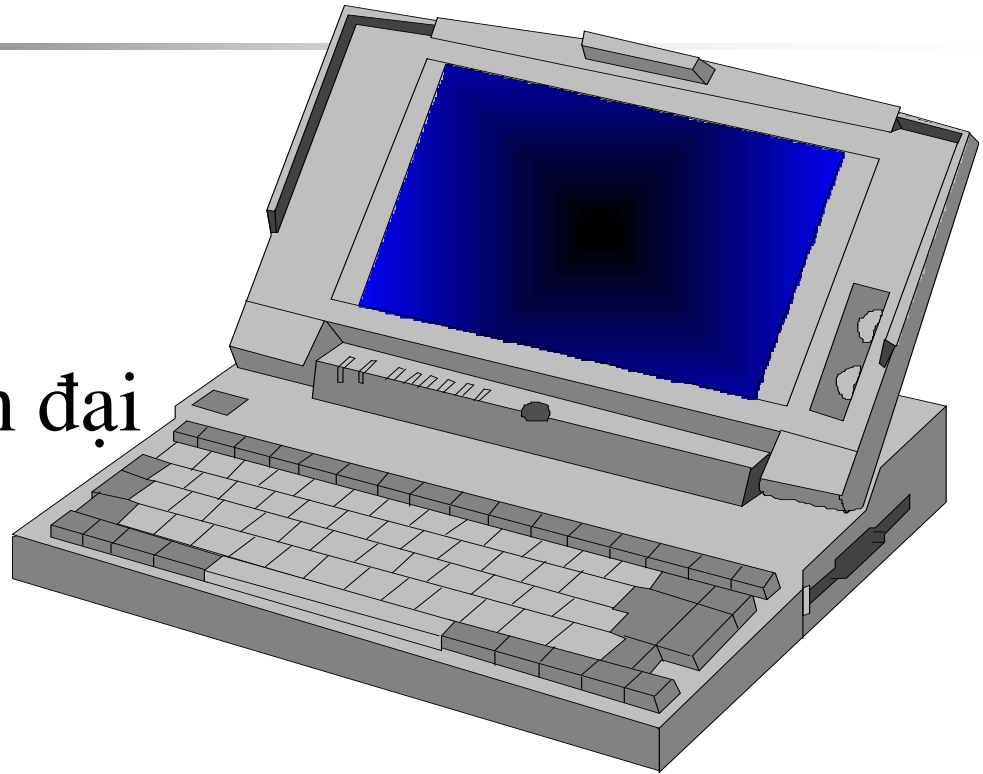
Nhược: + Tốn kém  
                 + Hạn chế việc áp dụng công nghệ thông tin

- **Tổng hợp tập trung:** Toàn bộ thông tin được tập trung về một nơi để tiến hành tổng hợp.



## 4.4. Kỹ thuật tổng hợp

- Thủ công
- Bán thủ công
- Kỹ thuật hiện đại





# 5. Phân tích Thống kê

---

5.1. KN

5.2. Yêu cầu

5.3. Ph- ơng pháp

# 5. Phân tích thống kê

KN

Là việc nghiên cứu, phản ánh một cách tổng hợp bản chất và tính qui luật của hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện nhất định thông qua biểu hiện bằng lượng là chủ yếu.





## 5. Phân tích thống kê

### Yêu cầu trong phân tích và dự đoán TK

- Phải tiến hành trên cơ sở phân tích lý luận KT – XH
- Phải căn cứ vào toàn bộ sự kiện và đặt chúng trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau.
- Phải áp dụng các phương pháp khác nhau đối với những mục tiêu, hiện tượng có tính chất và hình thức phát triển khác nhau.



## 6 - Dự đoán thống kê

---

6.1. KN: Là việc căn cứ vào tài liệu TK về hiện tượng nghiên cứu trong thời gian đã qua, dùng các phương pháp thích hợp để tính toán các mức độ tương lai của hiện tượng KT – XH nhằm đưa ra những căn cứ cho quản lý.

6.2. Ph- ơng pháp



## 7. Đề xuất quyết định quản lý

---



# III. Đối tượng nghiên cứu của TK doanh nghiệp Ngoại thương

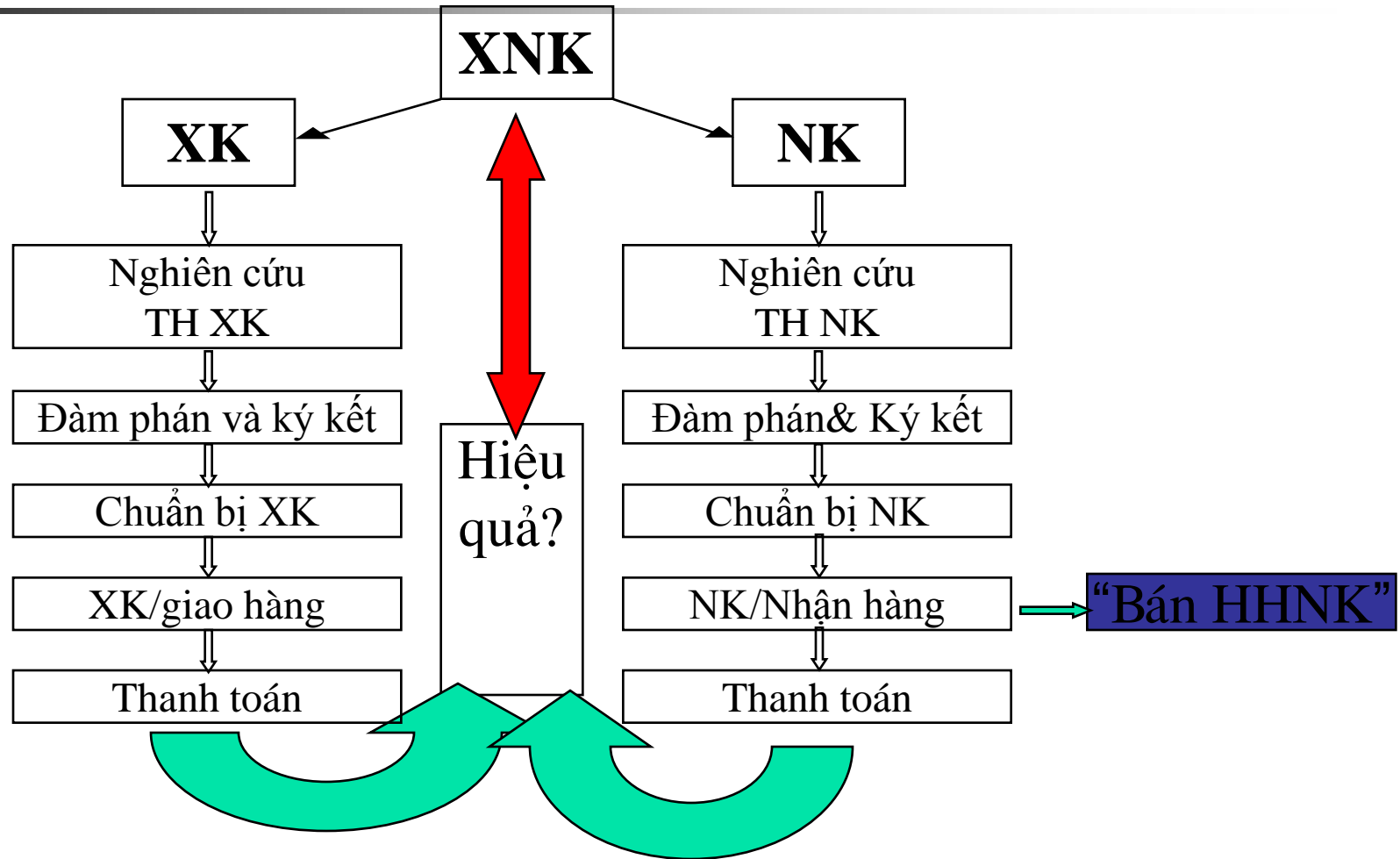
---

1. KN?

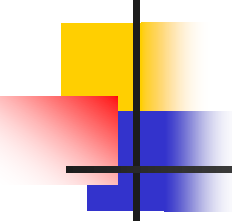
2. Các loại HT-QT kinh tế ngoại thương

***Hoạt động XNK bao gồm những giai đoạn nào?***

# Các giai đoạn của hoạt động XNK







# IV. Nhiệm vụ của Thống kê doanh nghiệp

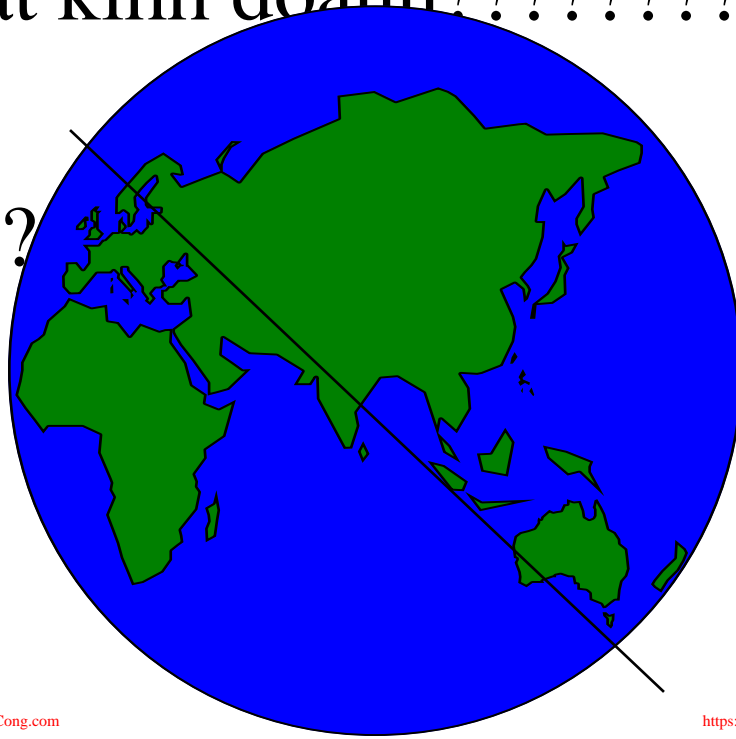
---

- Xác định mục tiêu nghiên cứu
- Thu thập
- Xử lý
- Đề xuất quyết định quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN

# Chương II. Phân tổ trong Thống kê DN

Vì sao phải nghiên cứu và tiến hành phân tổ  
trong nghiên cứu cũng nh- thực tiễn quản lý  
sản xuất kinh doanh????????

Why?????





# Kết cấu

---

I. KN, ý nghĩa, nhiệm vụ

II. Tiêu thức phân tổ

III. Số tổ và khoảng cách phân tổ

IV. Dãy số phân phối

V. Bảng và đồ thị thống kê

VI. Phân tổ trong TK Ngoại th- ơng

# I. KN, ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tổ

1. KN: Phân tổ là việc phân chia hiện tượng hoặc quá trình KT-XH ra thành nhiều tổ hoặc tiểu tổ có tính chất khác nhau trên cơ sở căn cứ vào một hoặc một số tiêu thức nào đó

VD:

2. Là pp quan trọng và có tính tiên quyết trong:

- Nghiên cứu
- Quản lý KT-XH



### 3. Nhiệm vụ

---

- Phân chia HT-QT kinh tế, xã hội phức tạp ra thành các loại hình
- Nghiên cứu kết cấu
- Nghiên cứu mối liên hệ giữa các tiêu thức, HT



## II. Tiêu thức phân tổ

---

WHY???

1. ĐN:

2. Yêu cầu đối với tiêu thức phân tổ

- Phản ánh đ- ợc bản chất của hiện t- ợng n/c
- Phù hợp với điều kiện cụ thể của HT nghiên cứu
- Có tính khả thi

### 3. Các căn cứ xác định tiêu thức phân tổ

- Mục đích n/c
- Đặc điểm, tính chất của đối tượng n/c
- Khả năng nhân tài, vật lực và thời gian của đơn vị
- So sánh chi phí và hiệu quả



## 4. Phân loại tiêu thức

---

4.1. Tiêu thức thuộc tính

ĐN, đặc điểm, VD?

4.2. Tiêu thức số lượng

4.3. Tiêu thức thay phiên



# III. Xác định số tổ và khoảng cách tổ

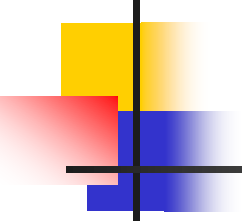
**1.** *Tiêu thức phân tổ có ít biểu hiện hoặc lượng biến của tiêu thức thay đổi ít.*

Cách xác định số tổ :

Mỗi biểu hiện hoặc mỗi lượng biến được hình thành một tổ.

VD : Phân tổ thị trường may mặc theo giới tính

# III. Xác định số tổ và khoảng cách tổ



2. *Tiêu thức phân tổ có nhiều biểu hiện hoặc lượng biến của tiêu thức thay đổi lớn*

- Đối với tiêu thức có nhiều biểu hiện  
:

Tiến hành ghép những biểu hiện tương tự nhau thành một tổ.

- Đối với tiêu thức số lượng có lượng biến thay đổi lớn:

Dựa vào quan hệ lượng chất để phân tổ.  
(Lượng biến đổi đến mức độ nào thì làm chất biến đổi, mỗi khi chất thay đổi hình thành 1 tổ).

VD : Điểm học tập của sinh viên chia thành :

9 – 10 : Xuất sắc

8 – 9 : Giỏi

7 – 8 : Khá

5 – 7 : TB

3 – 5 : Yếu

< 3 : Kém

Trong những TH này, mỗi tổ sẽ gồm 1 phạm vi lượng biến có 2 giới hạn rõ rệt.

## Các giới hạn của tổ

- + Giới hạn dưới: là lượng biến nhỏ nhất của tổ ( $x_{i \min}$ ).
- + Giới hạn trên: là lượng biến lớn nhất của tổ ( $x_{i \max}$ ).

*Chênh lệch giữa giới hạn trên và giới hạn dưới của tổ gọi là khoảng cách tổ ( $h_i$ ).*

$$h_i = x_{i \max} - x_{i \min}$$

Phân tổ có giới hạn gọi là phân tổ có khoảng cách tổ.

# Trường hợp khoảng cách của các tổ bằng nhau

$$h = (X_{\max} - X_{\min}) / n$$

$h$  : trị số k/c tổ

$X_{\max}$  ,  $X_{\min}$  : Lượng biến lớn nhất và lượng biến nhỏ nhất trong tổng thể.

$n$  : Số tổ định chia

Phân tổ với khoảng cách tổ bằng nhau thường dùng khi lượng biến thay đổi một cách đều đặn.



VD1: Chia TN của một DN (từ 2,2 triệu đến 3 triệu) thành 4 tổ với khoảng cách tổ bằng nhau:

---

$$h = (3000 - 2200) : 4 = 200 \text{ (1000đ)}$$

Hình thành các tổ:

2200 – 2400

2400 – 2600

2600 – 2800

2800 – 3000

Khi chia tổ theo CT trên, giới hạn trên của tổ đứng trước bằng giới hạn dưới của tổ đứng sau.



## IV. Dãy số phân phối

---

**1. KN :** *Là dãy số được tạo ra khi tiến hành phân tổ các đơn vị của 1 hiện tượng KT-XH theo một tiêu thức nào đó.*



## 2. Phân loại dãy số phân phối

---

- Dãy số thuộc tính: Là kết quả của việc phân tổ theo tiêu thức thuộc tính.
- Dãy số lượng biến: Là kết quả của việc phân tổ theo tiêu thức số lượng.





### 3. Cấu tạo

---

Dãy số phân phối gồm các thành phần:

- \* Các biểu hiện hoặc các lượng biến của tiêu thức phân tổ: ( $x_i$ )
- \* Tần số ( $f_i$ ): số đơn vị của lượng biến  $X_i$

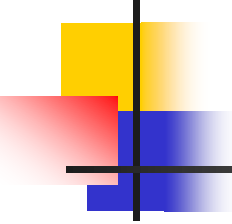
$x_i$	$f_i$
$x_1$	$f_1$
$x_2$	$f_2$
$x_3$	$f_3$
...	...
$x_n$	$f_n$

## Tần suất ( $d_i$ )

Là tỉ trọng số đơn vị của từng tổ trong tổng thể, tính bằng đơn vị lần hay %

$$d_i = \frac{f_i}{\sum f_i}$$

Ý nghĩa: Cho biết số đơn vị mỗi tổ chiếm bao nhiêu % trong toàn bộ tổng thể.



Tần số tích lũy ( $S_i$ ): là tần số cộng dồn từ trên xuống.

$x_i$	$f_i$	$d_i$	$S_i$
$x_1$	$f_1$	$f_1 / \sum f_i$	$f_1$
$x_2$	$f_2$	$f_2 / \sum f_i$	$f_1 + f_2$
$x_3$	$f_3$	$f_3 / \sum f_i$	$f_1 + f_2 + f_3$
...	...	...	...
$x_n$	$f_n$	$f_n / \sum f_i$	$\sum f_i$

## Tác dụng của tần số tích lũy

### + ***Trường hợp không có khoảng cách tổ:***

Cho biết số đơn vị của tổng thể có lượng biến nhỏ hơn hoặc bằng một lượng biến cụ thể nào đó

VD1 : Phân tổ các hộ gia đình theo số người

Số con ( $x_i$ )	Số hộ ( $f_i$ )	Si
0	10	10
1	30	40
2	30	70
3	15	85
4	10	95
>4	5	100

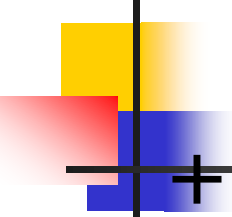
+ **TH có khoảng cách tổ**: Tần số tích lũy phản ánh số đơn vị tổng thể có lượng biến nhỏ hơn giới hạn trên của tổ đó.

VD2: Phân tổ các hộ gia đình theo diện tích nhà ở:

DT nhà ( $m^2$ )( $x_i$ )	Số hộ ( $f_i$ )	$S_i$
$< 10$	5	5
10 – 30	10	15
30 – 50	30	45
50 – 70	40	85
$\geq 70$	15	100

$S_i = 45$  cho biết có 85 hộ gia đình có DT  $< 50m^2$

# Tác dụng của tần số tích lũy (tiếp)



+ Cho phép xác định một đơn vị đứng ở vị trí nào đó trong dãy số có lượng biến là bao nhiêu.

VD1: đơn vị đứng ở vị trí thứ 50 có lượng biến là 2 con.

VD2: đơn vị đứng ở vị trí thứ 50 có lượng biến nằm trong tổ 50 – 70 m<sup>2</sup>.

# Mật độ phân phối (Di)

Mật độ phân phối là tỉ số giữa tần số với trị số khoảng cách tổ.

Công thức:

$$D_i = \frac{f_i}{h_i}$$

VD :

NSLĐ (chiếc)	Số CN(f <sub>i</sub> )	h <sub>i</sub>	D <sub>i</sub>
30 – 40	30	10	3
40 – 50	50	10	5
50 – 70	80	20	4
70 – 75	35	5	7



# Các bước cơ bản trong phân tổ

Phân tổ theo một tiêu thức hay còn gọi là phân tổ giản đơn:

- + Chọn tiêu thức phân tổ
- + Xác định số tổ (và khoảng cách tổ)
- + Sắp xếp các đơn vị vào các tổ tương ứng (XD dãy số phân phối)



# Các bước cơ bản trong phân tổ

- Phân tổ theo nhiều tiêu thức (phân tổ kết hợp):
  - + Lựa chọn tiêu thức phân tổ:
  - + Sắp xếp các tiêu thức phân tổ đó theo thứ tự hợp lý để dễ phân tích
  - + Xác định số tổ của mỗi tiêu thức
  - + Chọn các đơn vị vào các tổ và các tiểu tổ tương ứng.

# Bài tập:

Có tài liệu về thời gian thực hiện HĐ của một doanh nghiệp xuất khẩu (*đv: ngày*)

8	10	19	20	9	26	16	12
14	16	19	12	17	18	7	14
6	13	3	23	4	16	20	20
7	5	17	11	15	6	10	21
17	4	15	22	27	11	19	18
21	18	9	19	14	21	17	8



# Yêu cầu

---

- Xây dựng bảng phân tổ thời gian thực hiện HĐ với khoảng cách tổ đều nhau bằng 6 ngày
- Nhận xét về thời gian thực hiện HĐ của doanh nghiệp
- Giả sử tại đầu kỳ kinh doanh, doanh nghiệp đặt mục tiêu là thực hiện đ- ợc 50% số HĐ trong vòng nửa tháng, vậy trong kỳ, doanh nghiệp có thực hiện đ- ợc mục tiêu này không?



# V. Bảng TK và đồ thị TK

---

## 1 - Bảng thống kê

### a. KN:

Là bảng trình bày các thông tin TK một cách có hệ thống, hợp lý, rõ ràng nhằm nêu lên những đặc trưng về mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu

## ■ b- Cấu tạo bảng Thống kê

Về hình thức: Bảng TK gồm: Tiêu đề, các hàng ngang, cột dọc, số liệu, nguồn số liệu

Bảng ...: Một số chỉ tiêu cơ bản của DN phân theo thành phần kinh tế

	Các chỉ tiêu giải thích						
Phân theo TPKT	Số DN	Lao động	Vốn	GO	VA		
	1	2	3	4			n
DN Nhà n- ớc							
DN TNHH							
DN liên doanh							
DN khác							
Tổng							



## b- Cấu tạo bảng Thống kê

- Về nội dung : Gồm 2 phần
  - + Phần chủ đề (chủ từ): Trình bày các bộ phận của hiện tượng nghiên cứu...hay có thể là không gian hoặc thời gian nghiên cứu của hiện tượng đó.
  - + Phần giải thích (tân từ): gồm các chỉ tiêu giải thích các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, giải thích cho phần chủ từ.

## *C- Yêu cầu khi xây dựng bảng TK*

- Qui mô bảng không nên quá lớn
- Các tiêu đề, tiêu mục ghi chính xác, gọn, đầy đủ, dễ hiểu.
- Các chỉ tiêu giải thích cần sắp xếp hợp lý, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Các chỉ tiêu có liên hệ với nhau nên sắp xếp gần nhau.
- Có đơn vị tính cụ thể cho từng chỉ tiêu.

## Cách ghi số liệu

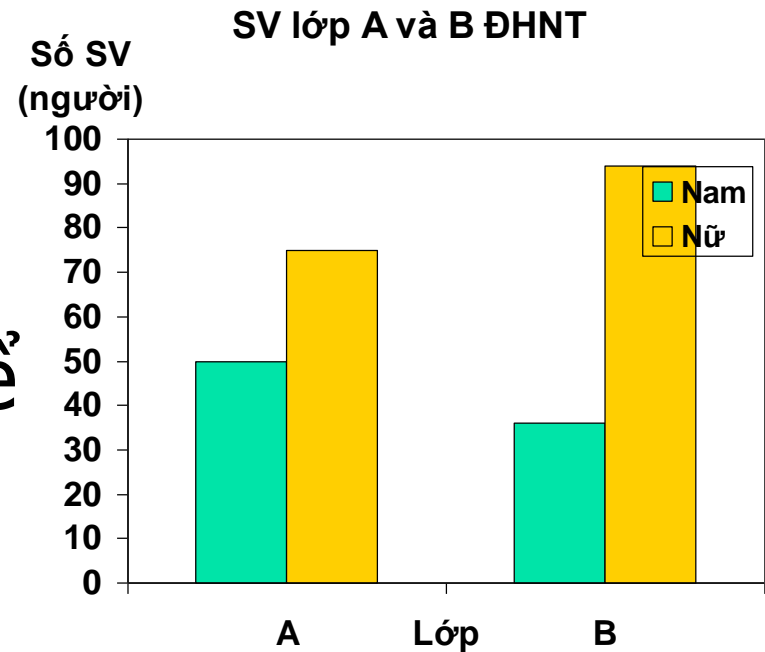
- + Các ô trong bảng dùng để ghi số liệu, nhưng nếu không có số liệu thì dùng các kí hiệu qui ước sau.
- + Dấu gạch ngang (-): Hiện tượng không có số liệu.
- + Dấu ba chấm (...): Số liệu còn thiếu, sau này có thể bổ sung.
- + Dấu gạch chéo (x): Hiện tượng không liên quan đến chỉ tiêu, nếu viết số liệu vào ô đó sẽ không có ý nghĩa.



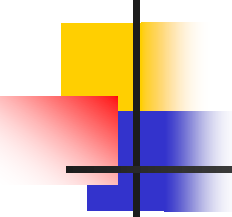
## 2. Đồ thị thống kê

a - KN :

Là các hình vẽ hoặc đường nét hình học dùng để miêu tả có tính chất qui ước các thông tin thống kê.



## b. Tác dụng



Ứng dụng rộng rãi trong mọi công tác nhằm hình tượng hoá về hiện tượng nghiên cứu, cụ thể biểu hiện:

- + Sự phát triển của hiện tượng qua thời gian
- + Kết cấu và biến động kết cấu của hiện tượng
- + Tình hình thực hiện kế hoạch
- + Mối liên hệ giữa các hiện tượng

.....



## C. Các loại đồ thị TK

---

- Căn cứ theo nội dung phản ánh:
  - + Đồ thị phát triển
  - + Đồ thị kết cấu
  - + Đồ thị liên hệ
  - + Đồ thị so sánh
  - + Đồ thị phân phối
  - + Đồ thị hoàn thành kế hoạch

.....



# Căn cứ vào hình thức biểu hiện

---

- + Biểu đồ hình cột
- + Biểu đồ tượng hình (biểu hiện bằng các hình vẽ tượng trưng, dùng để tuyên truyền, cổ động...)
- + Biểu đồ diện tích (hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật...)
- + Đồ thị đường gấp khúc
- + Bản đồ thống kê

# VI. Phân tổ trong Thống kê DN Ngoại th- ờng

---

- 1) KN
- 2) Các loại phân tổ th- ờng dùng trong DN NT



# 1. KN, ý nghĩa và nhiệm vụ

---

1) KN: Phân tổ là việc phân chia hiện tượng hoặc quá trình KT của DNNT thành nhiều tổ hoặc tiểu tổ có tính chất khác nhau trên cơ sở căn cứ vào một hoặc một số tiêu thức nào đó

VD:

2) Là pp quan trọng và có tính tiên quyết trong: Nghiên cứu và Quản lý KT của DNNT

## 2. Các loại phân tổ th- ờng dùng trong DN NT



---

2.1. Nghiên cứu tình hình SXKD của 1  
đơn vị, 1 tổ chức

2.2. Nghiên cứu thị trường một mặt hàng,  
1 nhóm hàng



## 2.1. Nghiên cứu tình hình SXKD của 1 đơn vị, 1 tổ chức

---

2.1.1. Phân tổ theo mặt hàng/nhóm mặt hàng

2.1.2. Phân tổ theo thị trường

2.1.3 Phân tổ theo “đơn vị cấu thành”

2.1.4. Phân tổ theo khách hàng

2.1.5. Phân tổ theo nghiệp vụ XNK

2.1.6. Các kiểu phân tổ khác



## 2.1.1. Phân tổ theo mặt hàng/nhóm mặt hàng

a) Bảng phân tổ

Chỉ tiêu					
MH	GT <sub>xk</sub>	C	L	L/C	L/GT <sub>xk</sub>
A1					
A2					
:					
A <sub>k</sub>					
A <sub>n</sub>					
DN					

## *b. Ý nghĩa, nhiệm vụ*

- Nghiên cứu tình hình, kết quả/H :

SX

XK

NK

- Xác định nguyên nhân, - u, nh- ợc, thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức/W+ SWOT

- Đề xuất các quyết định/Making decision

Của từng MH/ nhóm mặt hàng



## c. Các vấn đề cần l- u ý

---

1) DN kinh doanh ít mặt hàng?

2) DN kinh doanh nhiều MH?

Phân theo nhóm MH

Hoặc kết hợp: MH cơ bản và nhóm MH

3) Các chỉ tiêu phân tích?

## 2.1.2. Phân tổ theo thị tr- ờng

### a) Bảng phân tổ

Các chỉ tiêu

Thị tr- ờng							
Ai	GT <sub>xk</sub>	C	L	GT <sub>nk</sub>			
A1							
A2							
:							
A <sub>k</sub>							



## b. Ý nghĩa

---

Nghiên cứu tình hình, kết quả/H :

SX

XK

NK

- Xác định nguyên nhân, - u, nh- ợc, thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức/W+ SWOT

- Đề xuất các quyết định/Making decision

Của từng thị tr- ờng



## *c. Các vấn đề cần lưu ý*

---

1) DN không kinh doanh trên nhiều TT?

2) DN kinh doanh trên nhiều TT

Phân theo nhóm TT

Hoặc kết hợp: TT cơ bản và nhóm TT

3) Các chỉ tiêu phân tích?

## 2.2. Nghiên cứu thị trường một mặt hàng, 1 nhóm hàng

---

- Phân tổ thị trường theo khu vực địa lý
- Phân tổ theo giới tính, độ tuổi
- Phân tổ theo thu nhập, mức sống dân cư ...

# Chương III: Thống kê giá, l- ợng và tỷ giá hối đoái



Yêu cầu:

1. Nắm vững KN về giá ( $p$ ), l- ợng ( $q$ ) và tỷ giá hối đoái ( $R$ )
2. Hiểu rõ và vận dụng tốt việc xác định, tính toán, phân tích  $p$ ,  $q$  và tỷ giá
3. Các ph- ơng pháp phân tích  $p$ ,  $q$ ,  $R$  đối với các chỉ tiêu khác trong SX-KD-XNK





# Kết cấu

---

- A) KN, nhiệm vụ
- B) Các tham số đo lường thống kê
- C) Phân tích biến động của  $p, q, R$



# A. KN, nhiệm vụ

---

## I. KN

1. KN & phân loại P: 2, - u, nh- ợc?

### 1.1. KN

- a) C. Mac: Giá cả là sự biểu hiện của giá trị
- b) KT thị tr- ờng: P của một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ là l- ợng tiền mà ng- ời mua sẵn sàng trả và ng- ời bán sẵn sàng bán



## 1.2. Phân loại P

---

- Phân theo khối l- ợng
- P bán buôn
- P bán lẻ
- Phân theo tính - u đãi?
- P - u đãi
- P khuyến mại
- P thị tr- ờng



## **Phân theo mục tiêu**

P thâm nhập thị tr- ờng

P tối đa hoá lợi nhuận

P tối đa hoá doanh thu

Skim P

## **Phân theo thị tr- ờng**

P địa ph- ơng

P nội địa

P quốc tế



# Phân theo điều kiện cơ sở giao hàng

---

- P FOB
- P CIF...

## Phân theo tính cố định?

- P cố định/Fixed P
- P thả nổi/Floating P
- P có điều tiết/ adjusted P



## 2. KN & phân loại tỷ giá hối đoái

---

2.1. KN: Tỷ giá hối của một cặp đơn vị tiền tệ là giá cả của đơn vị tiền tệ này đ- ợc biểu hiện bởi đơn vị tiền tệ khác

Yết giá

Định giá

VD: USD/VND = 15.400

R là loại giá cả đặc biệt



## 2.2. Phân loại R

---

### **Phân theo tính cố định?**

- Tỷ giá cố định
- Tỷ giá thả nổi
- Tỷ giá có điều chỉnh

### **Phân theo thời điểm trao đổi thực tế**

- spot R
- Future R
- Forward R



## II. Nhiệm vụ của thống kê tỷ giá

---

1. Xác định  $P, q, R$
2. Phân tích sự biến động của  $P, q, R$
3. Nghiên cứu mối quan hệ  $P, q, R$
4. Xác định ảnh hưởng của  $P, q, R$  tới giá trị XNK





# B. Các tham số đo lường thống kê

---

- I. Các tham số đo mức độ đại biểu
- II. Các tham số đo mức độ biến thiên

# Các tham số đo lường thống kê

Đo mức độ đại biểu

Số bq

Mốt

Trung vị

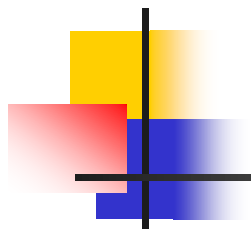
Đo độ biến thiên

Khoảng biến thiên

Phương sai

Độ lệch tiêu chuẩn

Hệ số biến thiên



# I – Các tham số đo mức độ đại biểu



# 1. Số bình quân

---

## 1.1. KN về số bình quân:

Số bình quân trong thống kê là là trị số biểu hiện mức độ đại biểu theo một chỉ tiêu nào đó của hiện tượng KT-XH bao gồm nhiều đơn vị cùng loại



## 1.2. Đặc điểm của số bình quân

---

- Mức độ đặc tr- ng nhất, khái quát nhất của tổng thể bao gồm nhiều đơn vị cùng loại
- Là kết quả của sự san bằng mọi chênh lệch
- Chịu ảnh h- ớng lớn bởi l- ợng biến có tần số lớn nhất

# 1.3. Ý nghĩa và điều kiện vận dụng

□ nghĩa

-Đ- ược sử dụng phổ biến trong mọi nghiên cứu

-Sử dụng để so sánh, nhất là giữa các hiện t- ợng không cùng qui mô

-Dùng để nghiên cứu xu h- ớng phát triển

Điều kiện vận dụng



## 1.4. Các loại số bình quân

---

- SBQ cộng
- SBQ nhân

# 1.4. Các loại số bình quân

## 1.4.1. Số bình quân cộng

### a) Số bình quân cộng giản đơn

	HĐ 1	HĐ 2	HĐ 3
q (1000 MT)	200	230	190
q bình quân=	206.67		

	HĐ 1	HĐ 2	HĐ 3	...			HĐ n
q (1000 MT)	200	230	190				
q bình quân	$(x_1 + x_2 + \dots + x_n) / n$						



# CT số bình quân & tr- ờng hợp vận dụng

$$\bar{x} = (x_1 + x_2 + \dots + x_n) / n = \sum_{i=1}^n x_i / n$$

ĐK:

Cho các l- ợng biến có quan hệ tổng

Và các tần số xuất hiện bằng nhau

Giá bq?

## b) Số bình quân cộng gia quyền

VD 2:

	P (\$/MT)		q(MT)		pi*qi	
HĐ 1	200	P1	2000	q1	400000	$\overline{P}$ 200.7
HĐ2	190	P2	2500	q2	475000	
HĐ 3	210	P3	3000	q3	630000	
:						
:						
:						
HĐn		Pn		qn		

$$\overline{P} = (p_1q_1 + p_2q_2 + \dots + p_nq_n) / (q_1 + q_2 + \dots + q_n)$$

Số BQ + gia  
quyền

# CT số bình quân cộng gia quyền & vận dụng

## ■ CT

$$\bar{x} = (x_1 f_1 + x_2 f_2 + \dots + x_n f_n) / (f_1 + f_2 + \dots + f_n) = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum_{i=1}^n f_i}$$

## ■ ĐK:

- Xi có quan hệ tổng
- Fi khác nhau

# Giá, tỷ giá bình quân

$$\overline{P} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i q_i}{\sum_{i=1}^n q_i}$$

$$\overline{R} = \frac{\sum_{i=1}^n r_i q_i}{\sum_{i=1}^n q_i}$$

# Một số tr- ờng hợp đặc biệt của SBQ cộng

---

- TH dãy số lượng biến có khoảng cách tổ

VD 3.1 : Tính NSLĐ bq của CN 1 DN biết

NSLĐ (c/giờ)	Số CN (người)
20-30	5
30-40	10
40-50	20
50-60	40
60-70	18
70-80	7

+ B1: Tính trị số giữa của tổ làm lượng biến đại diện cho tổ đó

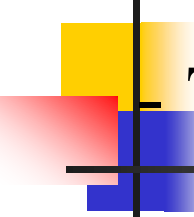
Trị số giữa của tổ =  
(Giới hạn trên của tổ + giới hạn dưới của tổ) : 2

+ B2 : Tính như bq cộng gia quyền

VD trên :

$K_q =$


NSLĐ (c/giờ)	Số CN (người) $f_i$	Trị số giữa $x_i$	$x_i f_i$
20-30	5	25	
30-40	10	35	
40-50	20	45	
50-60	40	55	
60-70	18	65	
70-80	7	75	
	100		



TH dãy số  
lượng biến có  
khoảng cách  
tổ mở, khi  
tính trị số  
giữa phải căn  
cứ vào  
khoảng cách  
tổ gần chúng  
nhất để tính.

Lượng biến	Trị số giữa
$< 500$	450
500 – 600	550
.....	
800 – 1000	900
$> 1000$	1100





TH chỉ biết từng lượng biến ( $x_i$ ) và tổng các lượng biến  $M_i$  ( $M_i = x_i \cdot f_i$ ):

$$\bar{x} = \frac{\sum M_i}{\sum \frac{M_i}{x_i}}$$

Số bình quân điều  
hoà gia quyền

- Nếu  $M_1 = M_2 = \dots = M_n$

$$\bar{x} = \frac{n}{\sum \frac{1}{x_i}}$$

Số bình quân  
điều hoà giản đơn

## ■ VD :

Một nhóm 3 công nhân tiến hành sản xuất một loại sản phẩm. Để làm một sản phẩm, người thứ nhất hết 12 phút, người thứ hai hết 15 phút, và người thứ ba hết 20 phút.

Tính thời gian hao phí bình quân để sản xuất một sản phẩm của công nhân nhóm đó biết :

- a/ Người thứ nhất làm trong 5 giờ, người thứ hai làm trong 8 giờ, người thứ ba làm trong 6 giờ.
- b/ Cả 3 người cùng làm trong thời gian như nhau.

# 1.42 - Số bình quân nhân

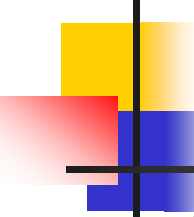
(Bình quân hình học – geometric mean)

a/ Điều kiện vận dụng : Các lượng biến có QH tích số.

b/ CT:

- Số bq nhân giản đơn  $\bar{x} = \sqrt[n]{x_1 \cdot x_2 \cdot \dots \cdot x_n}$

- Số bq nhân gia quyền  $\bar{x} = \sqrt[n_1 + n_2 + \dots + n_n]{x_1^{n_1} \cdot x_2^{n_2} \cdot \dots \cdot x_n^{n_n}}$



VD : Lượng xuất khẩu mặt hàng X của doanh nghiệp Y trong 10 năm có các tốc độ phát triển như sau:

---

- 5 năm đầu có tốc độ phát triển mỗi năm là 115%
- 2 năm tiếp theo có tốc độ phát triển mỗi năm là 112%
- 3 năm cuối có tốc độ phát triển mỗi năm là 120%,

Tính tốc độ phát triển bình quân của doanh nghiệp trong 10 năm nói trên.



## 2 - Một (mode) – $M_0$

---

### a/ KN

- **Đối với dãy số không có khoảng cách tổ:**  
Một là lượng biến hoặc biểu hiện được gặp nhiều nhất trong dãy số phân phối.

Cách xác định  $M_0$

Xác định lượng biến hoặc biểu hiện có tần số lớn nhất trong dãy số phân phối, đó chính là  $M_0$ .



VD 3.3:

$\underline{x}_i$	$\underline{f}_i$
-------------------	-------------------

21	5
----	---

---

25	8
----	---

30	15
----	----

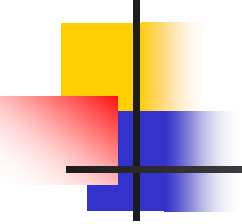
32	22
----	----

35	30
----	----

40	25
----	----

42	26
----	----

$M_0 =$



---

- Đối với dãy số có khoảng cách tử (Chỉ có ở dãy số lượng biến) :

Một là lượng biến có mật độ phân phối lớn nhất, tức là xung quanh lượng biến đó tập trung tần số nhiều nhất.



## Cách xác định $M_0$ của dãy số có khoảng cách tổ

B1 : Xác định tổ chứa  $M_0$

+ Nếu các tổ có khoảng cách tổ bằng nhau: Tổ nào có tần số lớn nhất là tổ chứa  $M_0$ .

+ Nếu các tổ có khoảng cách tổ không bằng nhau cần tính mật độ phân phối  $D_i$  ( $D_i = f_i/h_i$ ). Tổ nào có mật độ phân phối lớn nhất là tổ chứa  $M_0$ .



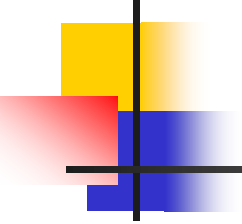


B2 : Tính giá trị gần đúng của  $M_0$  theo công thức:

---

$$M_0 = x_{M_0 \min} + h_{M_0} \cdot \frac{f_{M_0} - f_{M_{0-1}}}{(f_{M_0} - f_{M_{0-1}}) + (f_{M_0} - f_{M_{0+1}})}$$

$$M_0 = x_{M_0 \min} + h_{M_0} \cdot \frac{D_{M_0} - D_{M_{0-1}}}{(D_{M_0} - D_{M_{0-1}}) + (D_{M_0} - D_{M_{0+1}})}$$

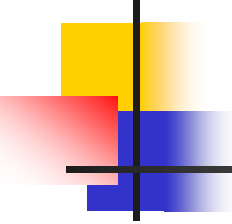
- 
- 
- Chú ý : Trường hợp dãy số phân phối có các tần số xấp xỉ bằng nhau hoặc có quá nhiều điểm tập trung thì không nên tính mốt.

## b/ Đặc điểm của $M_0$ :

- + Dễ xác định và có khả năng xác định nhanh
- + Không bị ảnh hưởng bởi các giá trị đột xuất (quá lớn hoặc quá nhỏ) của dãy số phân phối), vì vậy kém nhạy bén với sự biến thiên của tiêu thức.

## c/ Tác dụng:

- + Dùng để bổ sung hoặc thay thế số bình quân trong TH tính số bq gặp khó khăn.
- + Dùng nhiều trong lý thuyết phục vụ đám đông.



# 3 – Trung vị (Median) – $M_e$

(Chỉ dùng với dãy số lượng biến)

---

a/ KN

Trung vị là lượng biến của đơn vị đứng vị trí chính giữa trong dãy số lượng biến, chia số đơn vị trong dãy số thành 2 phần bằng nhau.

VD 3.4:

- Dãy số : 20      21      25      27      30

Me =

---

- Dãy số: xi      fi

21      2

23      6

25      1

26      3

30      1

Me = ?

Dãy số : 27      25      21      30      28

Me = ?



Chú ý:

- + Trung vị là lượng biến của đơn vị đứng ở vị trí chính giữa chứ không phải lượng biến đứng chính giữa.
- + Khi xác định trung vị phải xác định đơn vị đứng ở vị trí chính giữa trong dãy số lượng biến nên dãy số này phải được sắp xếp theo thứ tự nhất định (từ nhỏ đến lớn hoặc ngược lại).



## b/ Cách xác định trung vị

---

- Xác định đơn vị đứng ở vị trí chính giữa
- + Nếu số đơn vị tổng thể là số lẻ ( $n = 2m + 1$ ) thì đơn vị đứng ở vị trí chính giữa là đơn vị thứ  $m + 1$ .
- + Nếu số đơn vị tổng thể là số chẵn ( $n = 2m$ ) thì đơn vị đứng ở vị trí chính giữa là đơn vị thứ  $m$  và  $m + 1$



## Tính trung vị:

---

+ Đối với dãy số không có khoảng cách tổ, trung vị là lượng biến của đơn vị đứng ở vị trí chính giữa

Nếu số đơn vị tổng thể là số lẻ :  $M_e = x_{m+1}$

Nếu số đơn vị tổng thể là chẵn :

$$M_e = (x_m + x_{m+1}) : 2$$





+ Đối với dãy số có khoảng cách tổ, cần qua 2 bước

---

B1 : Xác tổ chứa trung vị : là tổ chứa lượng biến của đơn vị đứng ở vị trí chính giữa .

B2 : Tính trung vị theo công thức (giả định phân phối đều đặn):

$$M_e = x_{M_e \min} + h_{M_e} \cdot \frac{\frac{\sum f_i}{2} - S_{M_e - 1}}{f_{M_e}}$$

c/ Tác dụng của  $M_e$  :

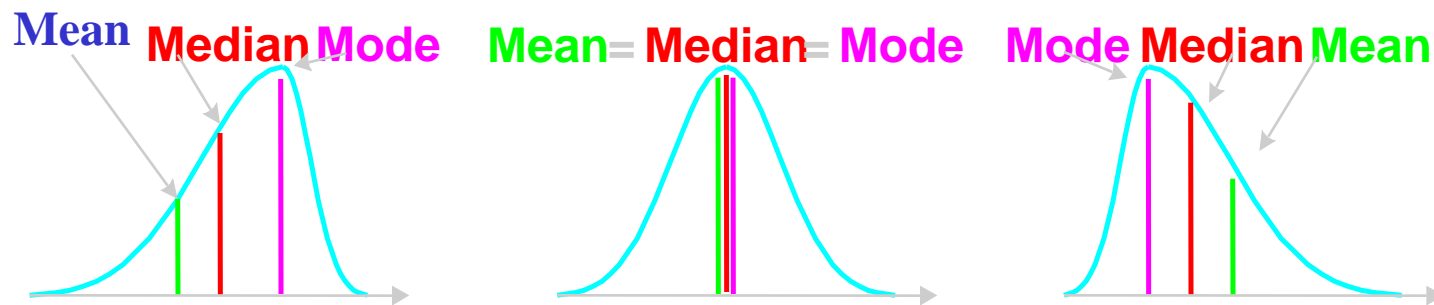
Bổ sung hoặc thay thế số bình quân khi cần thiết.

Khi kết hợp với số bq cộng, một, trung vị có thể nêu lên đặc trưng của dãy số phân phối, cụ thể:

+ **Lệch trái**

**Đối xứng**



**Lệch phải**








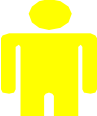

- Trung vị được ứng dụng nhiều trong công tác kĩ thuật và phục vụ công cộng (vì  $\sum |x_i - Me| f_i = \min$ ).

# Trong các tham số đo mức độ đại biểu, tham số nào đo mức độ đại biểu tốt nhất?

VD :   
6000 \$

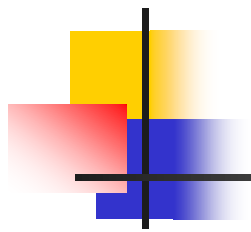
   
2000 \$

  
300 \$

       
100 \$

... Người lao động cho rằng mức lương thấp, phần lớn chỉ đạt 100\$/tháng.

.... Chủ doanh nghiệp nói rằng mức lương khá cao, bình quân đạt 40\$/tháng!



## II – Các tham số đo độ biến thiên của tiêu thức

# 1 - Khoảng biến thiên ( R ) – (Range)

a/ KN : Là chênh lệch giữa lượng biến lớn nhất và lượng biến nhỏ nhất của tiêu thức.

b/ CT :  $R = X_{\max} - X_{\min}$

VD : Tổ 1 : 45    50    55    60    65     $R_1 = ?$

Tổ 2: 51    53    55    57    59     $R_2 = ?$

c/ ưu điểm : Tính toán đơn giản, cho NX nhanh về độ biến thiên của tổng thể.

Nhược điểm : Cho NX không chính xác khi có

## 2 – Phương sai ( $\sigma^2$ ) – (Variance)

a/ KN: Là số bình quân cộng của bình phương các độ lệch giữa lượng biến với bình quân các lượng biến đó.

b/ Công thức :

$$\sigma^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}{n} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i^2}{n} - (\bar{x})^2$$
$$\sigma^2 = \frac{\sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2 \cdot f_i}{\sum_{i=1}^n f_i} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i^2 \cdot f_i}{\sum_{i=1}^n f_i} - (\bar{x})^2$$



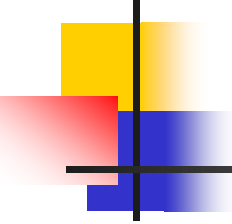
### c/ Tác dụng :

---

- Biểu hiện độ biến thiên tiêu thức
- Dùng nhiều trong phân tích thống kê như tính hệ số tương quan, xác định cỡ mẫu điều tra...

### d/ Nhược điểm:

- Khuếch đại sai số
- Đơn vị tính toán không phù hợp.



# 3 - Độ lệch tiêu chuẩn ( $\sigma$ )

## (Standard deviation)

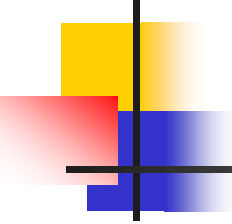
---

a/ KN : Là căn bậc hai của phương sai

b/ Tác dụng:

- Là một trong những chỉ tiêu hoàn thiện nhất để đo độ biến thiên tiêu thức
- Dùng nhiều trong các phân tích thống kê.
- Cho biết sự phân phối của các lượng biến trong một tổng thể (dựa vào định lý Chebyshev)





## 4 - Hệ số biến thiên (V) (Coefficient of variation).

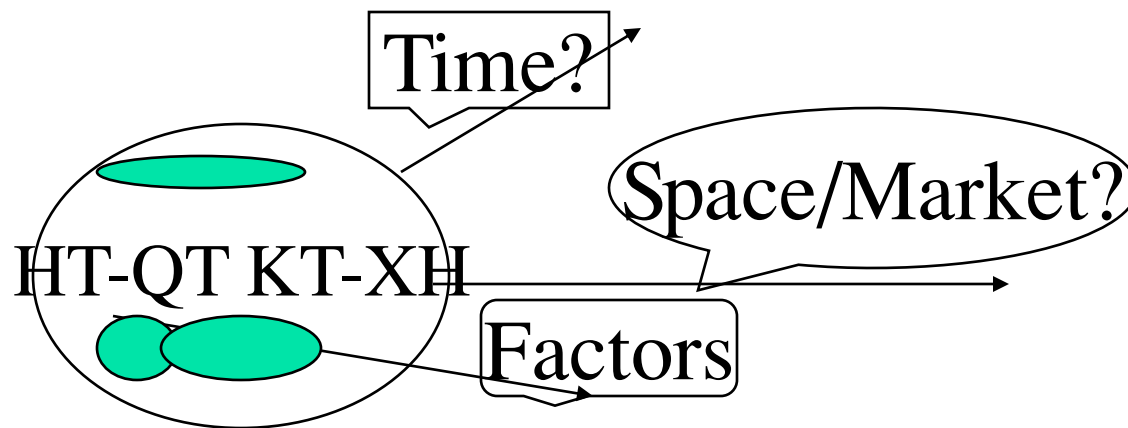
---

a/ TH sử dụng :

- Giá trị bình quân của 2 tổng thể đưa ra so sánh khác nhau nhiều.
- So sánh độ biến thiên của 2 hiện tượng khác nhau (đơn vị tính khác nhau).

## c. Phân tích sự biến động $p, q, R$

Thực chất của việc phân tích biến động?



I. PP dãy số thời gian/ Time series

II. PP chỉ số/Index

# I. PP dãy số thời gian/ Time series



---

1. KN: DSTG là một dãy các trị số của một chỉ tiêu của một HT KT-XH đ- ợc sắp xếp theo thứ tự thời gian

VD:



## 2. Cấu tạo của DSTG

---

- Thời gian:
- Chỉ tiêu nghiên cứu



## 3. Phân loại DSTG: 2 loại

---

### 3.1. DS thời kỳ

KN: Là DS mà mỗi trị số của nó biểu hiện khối l- ượng qui mô của hiện t- ượng trong một thời kỳ nhất định

Đặc điểm: có tính chất cộng dồn

## 3.2. DS thời điểm

- KN: mỗi trị số biểu hiện khối l- ợng qui mô của HT tại một thời điểm nhất định
- VD: Khối l- ợng hàng hoá tồn kho

Thời gian	01/01/03	01/02/03	01/03/03	01/04/03
q (1000 MT)	20	19	23	21

- Đặc điểm: Không có tính chất cộng dồn

## 4. Các chỉ tiêu phân tích DSTG

### 4.1. Mức độ bình quân theo thời gian


$$\bar{x} = (x_1 + x_2 + \dots + x_n) / n = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}$$

Năm	2001	2002	2003	2004	2005		
q XK (MT)	4000	4300	4500	4900	5300		
	$x_1$	$x_2$	$x_3$	$x_4$	$x_5$	.....	$x_n$
q bình quân	4600						

## 4.2. L- ợng tăng giảm tuyệt đối

### 4.2.1. LTGTĐ liên hoàn: $\delta_i$

■ KN: ?; CT:  $\delta_i = x_i - x_{i-1}$

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	
q XK (MT)	4000	4300	4500	4900	5300	
	$x_1$	$x_2$	$x_3$	$x_4$	$x_5$	..... $x_n$
L- ợng tăng giảm tuyệt đối						
LH = $x_i - x_{i-1}$		300	200	400	400	
ĐG = $x_i - x_1$	0	300	500	900	1300	
BQ		325				
LH = $t_i = x_i / (x_{i-1})$		1,075	1,047	1,089	1,082	



## 4.3. Tốc độ

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Khối l- ượng XK (MT)	4000	4300	4500	4900	5300
	$x_1$	$x_2$	$x_3$	$x_4$	$x_5$
Tốc độ phát triển					
$LH =t_i = x_i/(x_{i-1})$		1,075	1,047	1,089	1,082
$\text{ĐG} =T_i =x_i/(x_1)$	1,000	1,075	1,125	1,225	1,325
BQ	$\bar{t} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}$	<del>1,075</del>	1,073		
Tốc độ tăng giảm					
$LH =t_i - 1$ (ai)		0,075	0,047	0,089	0,082
$\text{ĐG} =T_i - 1$ (Ai)	0,000	0,075	0,125	0,225	0,325
BQ	<del>0,075</del>	0,073			

Ých LH=ĐG

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	
Khối l- ượng XK (MT)	4000	4300	4500	4900	5300	
	x <sub>1</sub>	x <sub>2</sub>	x <sub>3</sub>	x <sub>4</sub>	x <sub>5</sub>	.... x <sub>n</sub>
$\overline{q} = \frac{\sum q_i}{n}$	4600					
L- ượng tăng giảm tuyệt đối						
LH	$\delta_i = x_i - x_{i-1}$		300	200	400	400
ĐG	$\Delta_i = x_i - x_{i-1}$	0	300	500	900	1300
BQ	$\overline{\delta} = \frac{\sum \delta_i}{n-1}; i : 2, n$	<del>XXXX</del>	325			
Tốc độ phát triển						
LH =t <sub>i</sub> = x <sub>i</sub> /(x <sub>i-1</sub> )		1,075	1,047	1,089	1,082	
ĐG =T <sub>i</sub> =x <sub>i</sub> /(x <sub>1</sub> )	1,000	1,075	1,125	1,225	1,325	
BQ	$\overline{t} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}$	<del>XXXX</del>	1,073			
Tốc độ tăng giảm						
LH =t <sub>i</sub> - 1 (ai)		0,075	0,047	0,089	0,082	
ĐG =T <sub>i</sub> - 1 (Ai)	0,000	0,075	0,125	0,225	0,325	
BQ	<del>XXXX</del>	0,073				
Giá trị tuyệt đối của 1% tăng giảm		40	43	45	49	

Tổng LH=ĐG

Tích LH=ĐG



## II. Chỉ số

---

1.KN: Chỉ số là sự so sánh giữa hai mức độ của một chỉ tiêu nghiên cứu thuộc hiện t- ợng nghiên cứu

$$i_{pvang} = \frac{560}{500} = 1,12$$

VD:

2. Phân loại chỉ số

# 2.1. Căn cứ vào phạm vi tính của chỉ số

- Chỉ số cá thể/ Simple index

- KN:

- ýn:

- Chỉ số tổ

- KN

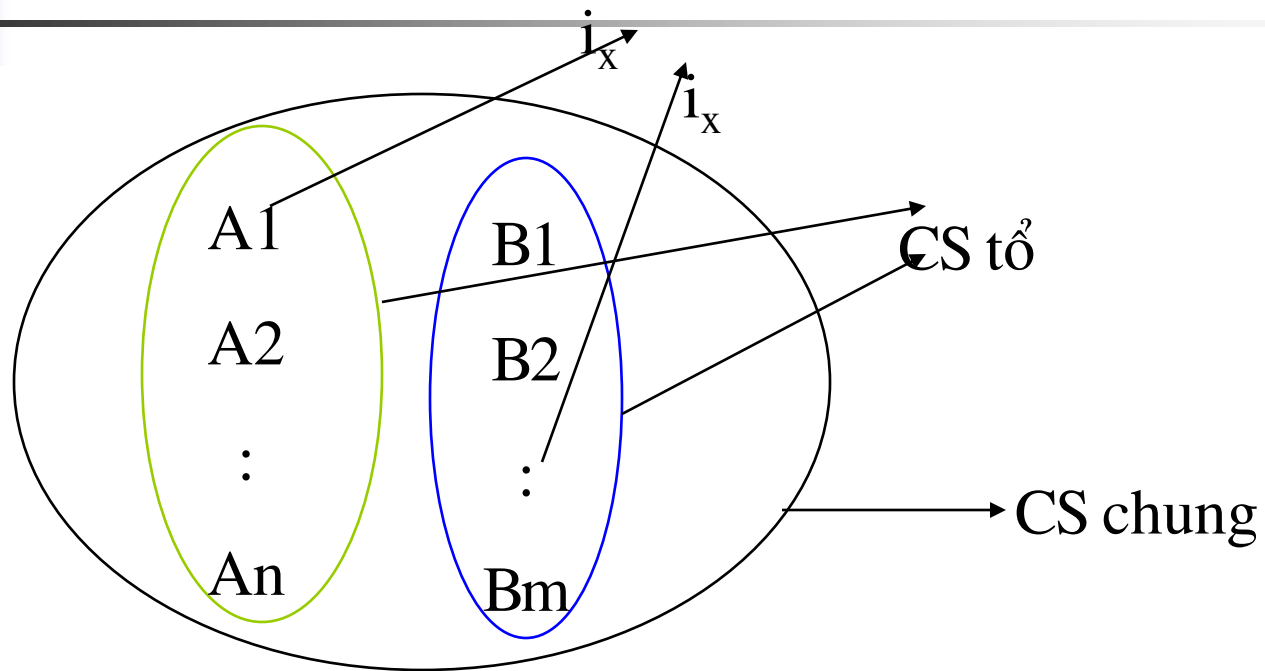
- ýn:

- Chỉ số chung

- KN

- YN

# VD: $i_x$ , $I_x$



## 2.2. Căn cứ vào tác dụng của CS

### CS phát triển/development index

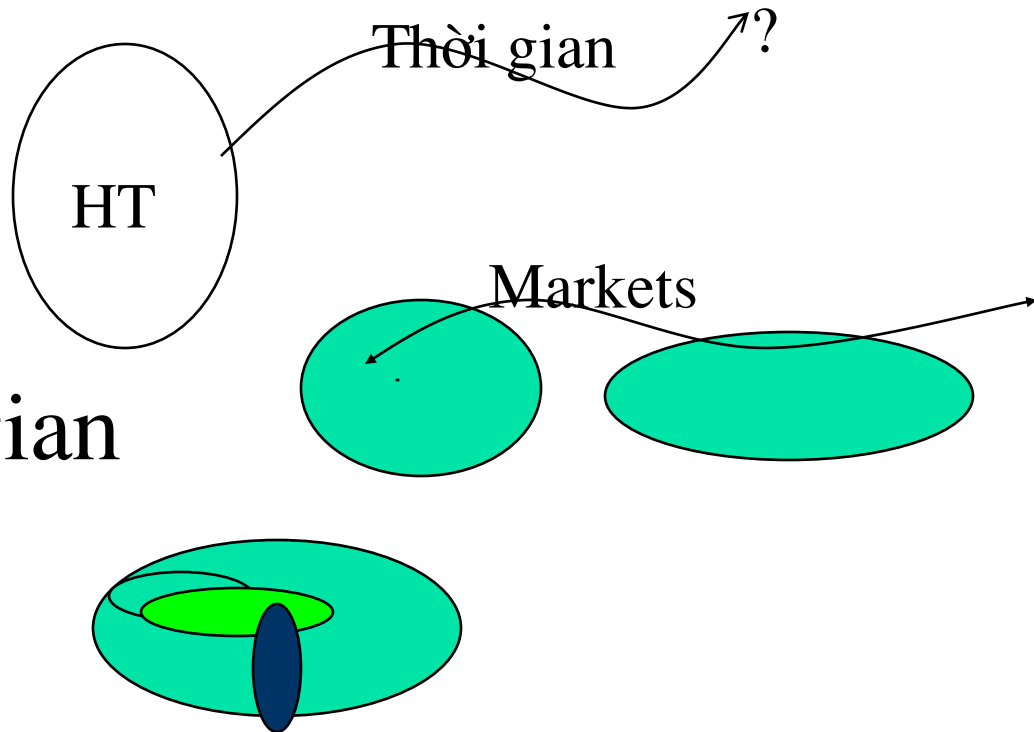
■ KN

■ YN

■ CS không gian

■ CS nhân tố

■ CS thời vụ



### 3. Ph- ơng pháp tính chỉ số

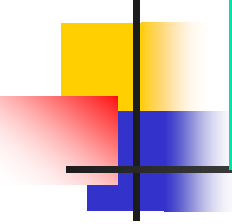
Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu (1)	
	p <sub>0</sub>	q <sub>0</sub>	p <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	2500	210	3000
B	300	5000	295	4000

#### 3.1. CS cá thể

##### 3.1.1. CS phát triển

CT:

$$i_x = \frac{x_1}{x_0}$$



$$i_p = \frac{p_1}{p_0}$$

$$i_q = \frac{q_1}{q_0}$$

$$i_{pq} = \frac{p_1 q_1}{p_0 q_0}$$

$$i_R = \frac{R_1}{R_0}$$

Mặt hàng	Kỳ gốc(0)		Kỳ nghiên cứu (1)		ip	iq	ipq
	p <sub>0</sub>	q <sub>0</sub>	p <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>			
A	200	2500	210	3000	1.05	1.20	1.26
B	300	5000	295	4000	0.98	0.80	0.79



## 3.1.2. CS cá thể không gian

- YN

- CT

$$i_{x_A / B} = \frac{x_A}{x_B}$$

- $x_A$  là mức độ của chỉ tiêu  $x$  ở thị trường A
- $x_B$  là mức độ của chỉ tiêu  $x$  ở thị trường B

### 3.1.3) CS cá thể kế hoạch

- NV kế hoạch: Kế hoạch/Kỳ gốc

$$i_{xNV} = \frac{x_{KH}}{x_0}$$

- Hoàn thành kế hoạch: TH/KH

$$i_{xHT} = \frac{x_{TH}}{x_{KH}}$$

$$i_x = \frac{x_1}{x_0}$$

## 3.2. Chỉ số chung

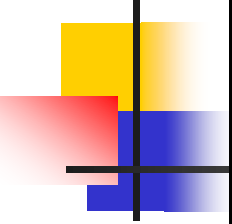
### 3.2.1. CS chung phát triển

$$I_P = \frac{P_1}{P_0} ?$$

$$I_P = \frac{\sum p_1 q}{\sum p_0 q} ?$$

$$I_P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

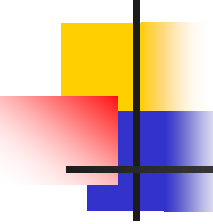
$$I_P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} ?$$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu (1)	
	$p_0$	$q_0$	$p_1$	$q_1$
A	200	2500	210	3000
B	300	5000	295	4000

- Thay số liệu:

$$I_P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{210 * 3000 + 295 * 4000}{200 * 3000 + 300 * 4000} = 1,0056$$



Mặt hàng	Kỳ gốc(0)		Kỳ nghiên cứu (1)		ip	iq	ipq
	p <sub>0</sub>	q <sub>0</sub>	p <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>			
A	200	2500	210	3000	1.05	1.20	1.26
B	300	5000	295	4000	0.98	0.80	0.79

$$I_q = \frac{\sum q_1 p_0}{\sum q_0 p_0} = \frac{3000 * 200 + 4000 * 300}{2500 * 200 + 5000 * 300} = 0.9$$

$$I_{pq} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_0} = \frac{210 * 3000 + 295 * 4000}{200 * 2500 + 300 * 5000} = 0.91$$

$$I_R = \frac{\sum R_1 q_1}{\sum R_0 q_1}$$

# Phương pháp luận xây dựng chỉ số chung

- 1) Khi XDCS của một nhân tố nào đó thì phải dựa các nhân tố có liên quan vào
- 2) Các nhân tố đó phải cố định - quyền số
- 3) Khi XDCS của nhân tố chất lượng, thì quyền số cố định ở kỳ 1
- 4) Khi XDCS của nhân tố số lượng, thì quyền số cố định ở kỳ 0



# Các tr-ờng hợp đặc biệt của CS phát triển

## Chỉ số bình quân điều hoà

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_1 * \frac{p_0}{p_1}} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_1 q_1 * \frac{1}{i_p}} = \frac{\sum \left( \frac{p_1 q_1}{\sum p_1 q_1} \right)^{d_1}}{\sum \left( \frac{p_1 q_1}{\sum p_1 q_1} \right)^{d_1} * \frac{1}{i_p}} = \frac{\sum d_1}{\sum d_1 * \frac{1}{i_p}}$$

# Chỉ số bình quân cộng gia quyền

$$I_q = \frac{\sum q_1 p_0}{\sum q_0 p_0} = \frac{\sum q_0 p_0 \cdot \frac{q_1}{q_0}}{\sum q_0 p_0} = \frac{\sum q_0 p_0 \cdot q}{\sum q_0 p_0} = \frac{\sum \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0} \cdot q}{\sum \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}} = \frac{\sum d_0 \cdot q}{\sum d_0}$$





# Các CS chung của các chỉ tiêu khác

---



## 3.2.2. CS chung không gian

---



## 3.2.3. CS chung kế hoạch

---



# 4. Hệ thống chỉ số

---

4.1. KN

4.2. Cấu tạo



## 4.3. Phân loại hệ thống chỉ số

---

Loại 1: HTCS kế hoạch

Loại 2: HTCS phát triển

Loại 3: HTCS của các chỉ tiêu có liên hệ

## 4.4. Phương pháp xây dựng HTCS

- Bước 1: Xác định mối liên hệ  
VD:  $PQ = P * Q$
- Bước 2: Xây dựng các chỉ số
- Bước 3: Thiết lập đẳng thức biểu hiện mối quan hệ giữa các chỉ số



## 4.5. Tác dụng của HTCS

---

- Tính toán chỉ số
- Xây dựng công thức chỉ số
- Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố



## 5. Phân tích quan hệ giữa các loại giá XNK

---

### 5.1. Trong tr- ờng hợp xuất khẩu



# a) Quan hệ giữa P xuất với Z sản xuất

a1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / z_{sx}} = \frac{p_x}{z_{sx}}$$

> 1 thì ? Có sản xuất để xk?

< 1 thì ?

= 1 thì ?

a2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / z_{sx}} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum z_{sx} q_x}$$

> 1 thì ? Có sản xuất để xk?

< 1 thì ?

= 1 thì ?

## b) Quan hệ giữa $P_x$ với $Z_{xk}$

### ■ a1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / z_{xk}} = \frac{p_x}{z_{xk}}$$

$> 1 \Rightarrow$  Lãi, Có SX để  $x_k$ ?

VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow$  Lỗ,

$= 1 \Rightarrow$  Hoà

### ■ a2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / z_{xk}} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum z_{xk} q_x}$$

$> 1 \Rightarrow$  Lãi, Có SX để  $x_k$ ?

VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow$  Lỗ,

$= 1 \Rightarrow$  Hoà

# c) Quan hệ giữa $P_x$ với $P$ nội địa

## ■ c1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / p_{nd}} = \frac{p_x}{p_{nd}}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để XK?

VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$

## c) Quan hệ giữa $P_x$ với $P$ nội địa

### ■ c2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / p_{nd}} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum p_{nd} q_x}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để xk?  
VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$ ,

## d) Quan hệ giữa Px với P xuất của đối thủ

### ■ d1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / p_{dt}} = \frac{p_x}{p_{dt}}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để xk?  
VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$

### ■ d2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / p_{dt}} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum p_{dt} q_x}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để xk?  
VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$ ,

## e) Quan hệ giữa $P_x$ với $P$ bán của ng- ời nhập khẩu

### ■ e1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / p_b} = \frac{p_x}{p_b}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để xk?

VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$

### ■ e2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / p_b} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum p_b q_x}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để xk?

VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$ ,

# f) Quan hệ giữa $P_x$ với $P$ quốc tế

## ■ f1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_x / p_{qt}} = \frac{p_x}{p_{qt}}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để XK?  
VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$

## ■ f2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_x / p_{qt}} = \frac{\sum p_x q_x}{\sum p_{qt} q_x}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , Có SX để XK?  
VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$ ,

## 5.2. Trong tr- ờng hợp nhập khẩu

- a) Quan hệ giữa P nhập với Z sản xuất
- b) Quan hệ giữa Pn với P quốc tế
- c) Quan hệ giữa Pn với P bán nội địa
- d) Quan hệ giữa Pn với Pn của đối thủ
- e) Quan hệ giữa Pn với Zxk của ng- ời XK



# a) Quan hệ giữa P nhập với Z sản xuất

## ■ a1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_n / z_{sx}} = \frac{p_n}{z_{sx}}$$

> 1 thì ? Có sản xuất thay thế NK?

< 1 thì ?

= 1 thì ?

## ■ a2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_n / z_{sx}} = \frac{\sum p_n q_n}{\sum z_{sx} q_n}$$

> 1 thì ? Có sản xuất thay thế NK?

< 1 thì ?

= 1 thì ?

## b) Quan hệ giữa Pn với P quốc tế

### ■ b1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_n / p_{qt}} = \frac{p_n}{p_{qt}}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ , ?  
VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$

### ■ b2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_n / p_{qt}} = \frac{\sum p_n q_n}{\sum p_{qt} q_n}$$

$> 1 \Rightarrow ?$ ,?  
VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?$ ,

$= 1 \Rightarrow ?$ ,

## c) Quan hệ giữa Pn với P bán nội địa

### ■ c1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_n / p_{nd}} = \frac{p_n}{p_{nd}}$$

$> 1 \Rightarrow ?, ?$

VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?,$

$= 1 \Rightarrow ?$

### ■ c2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_n / p_{nd}} = \frac{\sum p_n q_n}{\sum p_{nd} q_n}$$

$> 1 \Rightarrow ?, \text{ Có SX để xk?}$

VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?,$

$= 1 \Rightarrow ?,$

## d) Quan hệ giữa Pn với Pn của đối thủ

### ■ d1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_n / p_{dt}} = \frac{p_n}{p_{dt}}$$

$> 1 \Rightarrow ?, ?$

VD= 1,12

$< 1 \Rightarrow ?,$

$= 1 \Rightarrow ?$

### ■ d2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_n / p_{dt}} = \frac{\sum p_n q_n}{\sum p_{dt} q_n}$$

$> 1 \Rightarrow ?, ?$

VD= 1,2

$< 1 \Rightarrow ?,$

$= 1 \Rightarrow ?,$

# e) Quan hệ giữa $P_n$ với $Z_{xk}$ của ng- ời XK

## ■ e1) Đối với một mặt hàng

$$i_{p_n / z_x} = \frac{p_n}{z_x}$$

$> 1 \rightarrow ?, ?$

VD= 1,15

$< 1 \rightarrow ?,$

$= 1 \rightarrow ?$

## ■ e2) Đối với nhiều mặt hàng

$$I_{p_n / z_x} = \frac{\sum p_n q_n}{\sum z_x q_n}$$

$> 1 \rightarrow ?, ?$

VD= 1,2

$< 1 \rightarrow ?,$

$= 1 \rightarrow ?,$

# Chương IV) Thống kê l- u chuyển hàng hoá và dịch vụ XNK

---

- Yêu cầu:



# Kết cấu

---

- I) Khái niệm, phân loại và nhiệm vụ của TK l- u chuyển
- II) Phân tích giá trị XNK theo nhân tố



# I) Khái niệm, phân loại và nhiệm vụ của TK l- u chuyển

---

- 1) KN và đặc điểm:
- 1.1) L- u chuyển HH&DV nói chung:
- L- u chuyển hàng hoá hoặc dịch vụ là sự vận động của hàng hoá hoặc dịch vụ đi từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng thông qua hoạt động mua bán
- Đặc điểm:
  - Đối tượng: Hàng hoá hoặc dịch vụ
  - Thông qua mua bán





## 1.2) LCHH DV xuất nhập khẩu

---

- LCHH DV xuất nhập khẩu sự vận động của hàng hoá hoặc dịch vụ đi- ợc từ đơn vị th- ờng trú sang đơn vị phi th- ờng trú hoặc ng- ợc lại thông qua hoạt động XNK
- Đặc điểm:

## 2) Phân loại LCHHDV Xuất nhập khẩu

- a) Căn cứ vào đối tượng của l- u chuyển
  - 1) L- u chuyển hàng hoá XNK
    - Hàng hoá mậu dịch
      - Chính ngạch
      - Tiểu ngạch
    - LC hàng hoá phi mậu dịch
      - Quà biếu
      - Hàng hoá viện trợ
      - Hàng hoá mang ra hoặc vào đất nước



# L- u chuyển dịch vụ XNK

---

- KN,CT,YN
- Dịch vụ vụ tài chính, tín dụng quốc tế
- Dịch vụ du lịch, văn hoá
- Dịch vụ y tế
- Dịch vụ giáo dục
- Dịch vụ giao thông liên lạc
- Dịch vụ khác

## b) Căn cứ vào nghiệp vụ XNK

- 1) L- u chuyển HHDV xuất khẩu
  - KN
  - CT
  - YN
- 2) L- u chuyển HHDV nhập khẩu
  - KN
  - CT
  - YN

## c) Căn cứ vào tính thực hiện của l- u chuyển

### ■ 1) LC kí kết

■ KN      1 mặt hàng

$$M_{KK} = P_{KK} * Q_{KK}$$

■ CT:

Nhiều mặt hàng

$$\sum M_{KK} = \sum P_{KK} * Q_{KK}$$

■ YN

## 2) LC thực hiện

■ KN      1 mặt hàng

$$M_{TH} = P_{TH} * Q_{TH}$$

■ CT:      Nhiều mặt hàng

$$\sum M_{TH} = \sum P_{TH} * Q_{TH}$$

■ YN

### 3) LC thanh toán

- KN

$$M_{TT} = P_{TT} * Q_{TT}$$

- CT:

$$\sum M_{TT} = \sum P_{TT} * Q_{TT}$$

- YN



### 3) Nhiệm vụ của Tk l- u chuyển

---

- Ghi chép, tính toán và l- u giữ các thông tin về LC
- Phân tích giá trị XNK:
  - 1) Theo nhân tố
  - 2) Về mặt cơ cấu
  - 3) Qua thời gian
  - 4) Theo qui luật/ Mô hình hoá
  - 5) Theo thời vụ



# 3) Nhiệm vụ của Tk l- u chuyển (Cont.)

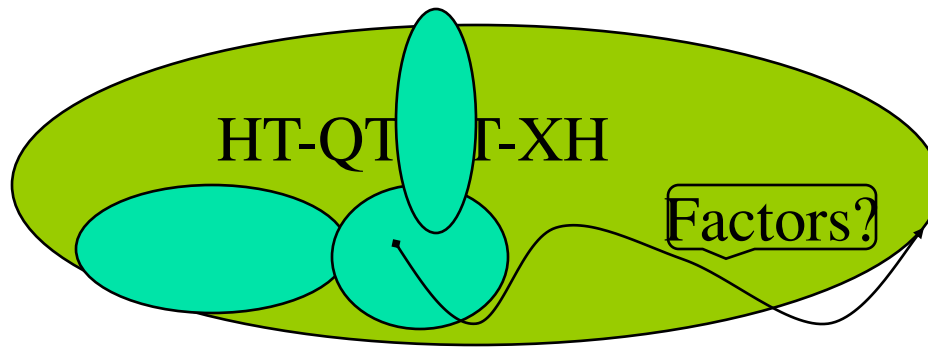


---

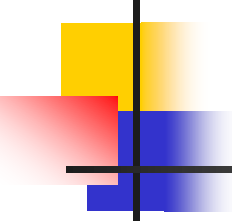
- 6) Theo kế hoạch
- 7) Theo các cam kết quốc tế
- 8) Dự đoán giá trị XNK
- 9) Nghiên cứu mối quan hệ giữa XNK
- 10) Thống kê về dự trữ
- 11) Các vấn đề khác

## II) Phân tích giá trị XNK theo nhân tố

- Thực chất của phân tích nhân tố?



# 1) Ph- ơng pháp phân tích liên hoàn



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

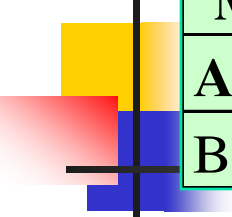
- MH A:

P: Giá mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH A tăng:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000$  \$ ứng với

- Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%) làm cho giá trị xk MH A tăng:  $(7500-7000) * 200 = 100\ 000\ \$$

ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$

# Bảng tổng hợp

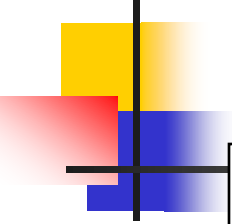
Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)		$\Delta GT_{(q)}=(q_1-q_0)*p_0$	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>		
A	200	7000	210	7500	$\Delta GT_{(p)}=(p_1-p_0)*q_1$	
B	300	2000	295	2500		
	GT tăng (p)			GT tăng (q)		
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50
DN	62,500		3.13	250,000		12.50

# Kết luận

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)			
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT	
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00	
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50	
DN	62,500		3.13	250,000		12.50	312,500
							15.63

- Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tăng
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó giá Xk các mặt hàng tăng ( ) làm cho giá trị XK tăng 62 500\$ ứng với 3,13%
  - L- ợng XK các mặt hàng tăng làm cho giá trị XK DN tăng 250 000\$ ứng với 12,5%

# CT


$$\Delta GT_{(P)} = (p_1 - p_0) * q_1 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(P)}}{p_0 q_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(P)}}{p_0 q_0}$$

$$\Delta GT_{(q)} = (q_1 - q_0) * p_0 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0}$$

$$\Delta GT_{(pq)} = \Delta GT_{(p)} + \Delta GT_{(q)}$$

# Nguyên tắc của pp liên hoàn

1) Khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố nào đó thì phải đi đến các nhân tố có liên quan vào

- 2) Các nhân tố đó phải cố định - quyền số
- 3) Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố chất lượng, thì quyền số cố định ở kỳ 1
- 4) Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố số lượng, thì quyền số cố định ở kỳ 0



## 2) Ph- ơng pháp phân tích biến động riêng biệt

Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

### ■ MH A:

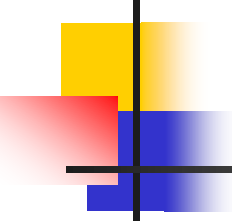
P: Giá mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH

A tăng:  $(210-200) * 7000 = 70\ 000$  \$ ứng với

$$\frac{70000}{200 * 7000} = 0.05 = 5 \%$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{70000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.036 \%$$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

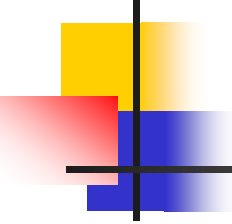
- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%) làm cho giá trị xk  
MH A tăng:  $(7500-7000) * 200 = 100\ 000\ \$$

ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- pxq: Sự cùng biến động và tác động lẫn nhau giữa giá và l- ượng làm cho giá trị XK mặt hàng A tăng :

$$\Delta GT_{(pxq)} = (p_1 q_1 - p_0 q_0) - \Delta GT_{(p^*)} - \Delta GT_{(q)}$$

$$= (p_1 - p_0) * (q_1 - q_0)$$

$$(7500 * 210 - 200 * 7000) - 70\ 000 - 100\ 000 = 50\ 000 \$$$

ứng với

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

# Tổng hợp

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)			GT tăng (pxq)		
	$\Delta GT_{(p^*)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(pxq)}$	%	Tối tổng GT
A	70,000	5.00	3.50	100,000	7.14	5.00	5000	0.36	0.2500
B	-10,000	-1.67	-0.50	150,000	25.00	7.50	-2500	-0.42	-0.1250

# CT

$$\Delta GT_{(P^*)} = (p_1 - p_0) * q_0 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(P^*)}}{p_0 q_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(P^*)}}{p_0 q_0}$$

$$\Delta GT_{(q)} = (q_1 - q_0) * p_0 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0}$$

$$\Delta GT_{(pxq)} = (p_1 - p_0) * (q_1 - q_0)$$

$$\Delta GT_{(pq)} = \Delta GT_{(p^*)} + \Delta GT_{(q)} + \Delta GT_{(pxq)}$$

# Nguyên tắc của pp riêng biệt



---

- 1) Khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố nào đó thì phải dựa các nhân tố có liên quan vào
- 2) Các nhân tố đó phải cố định - quyền số
- 3) Quyền số đều được cố định ở kỳ gốc

### 3) Phân tích biến động của p,q, r tới GT xnk

Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- $r_0 = 15\ 000$ ;  $r_1 = 15\ 500$

- MH A:

P: Giá mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH

A tăng:  $(210 - 200) * 7500 = 75\ 000\ \$$

$75\ 000\ \$ \times \begin{matrix} \nearrow r_0 \\ \searrow r_1 \end{matrix}$

### 3) Phân tích biến động của p,q,r tới GT xnk

#### ■ MH A:

P MH A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH A tăng:

$$(210-200) * 7500 * 15000 = 75\,000 * 15000 = 1\,125\,000\,000 \text{ VND}$$

$$\Delta GT_{(P)} = (p_1 - p_0) * q_1 r_0$$

#### ■ ứng với

$$\frac{75000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

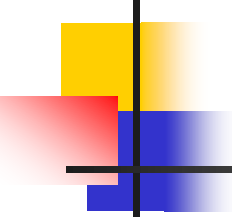
$$\frac{(p_1 - p_0) * q_1 r_0}{p_0 q_0 r_0}$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$

$$\frac{\Delta GT_{(P)}}{\sum p_0 q_0 r_0}$$





Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%) làm cho giá trị xk  
MH A tăng:  $(7500-7000) * 200 * 15000 = 100\ 000\ \$ * 15000$   
 $= 1\ 500\ 000\ 000\ \text{VND}$

ứng với

$$\frac{100000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

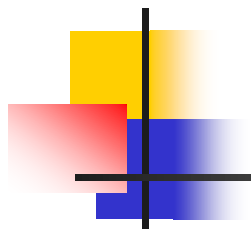
$$\frac{100000 * 15000}{(200 * 7000 + 300 * 2000) * 15000} = 0.05 = 5 \%$$

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)			GT tăng (r)		
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(r)}$	%	Tối tổng GT
A	1,125,000,000	5.36	3.75	1,500,000,000	7.14	5.00	787,500,000	3.75	2.63
B	-187,500,000	-2.08	-0.63	2,250,000,000	25.00	7.50	368,750,000	4.10	1.23
DN	937,500,000		3.13	3,750,000,000		12.50	1,156,250,000		3.85
								5,843,750,000	19.48

■ r?

Tỷ giá tăng 500 đ/1\$ làm cho GT xk mặt hàng A tăng:  $(15\,500 - 15\,000) \times 210 \times 7500 = 787\,500\,000 \text{ VND}$

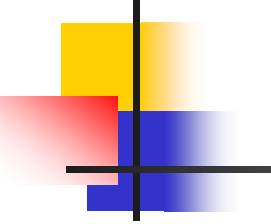
ứng với



# Kết luận

MH	GT tăng (p)		GT tăng (q)		GT tăng (r)	
	$\Delta GT_{(p)}$	TGT	$\Delta GT_{(q)}$	T GT	$\Delta GT_{(r)}$	T GT
A	1,125,000,000	3.75	1,500,000,000	5.00	787,500,000	2.63
B	-187,500,000	-0.63	2,250,000,000	7.50	368,750,000	1.23
DN	937,500,000	3.13	3,750,000,000	12.50	1,156,250,000	3.85
Tổng GT tăng:			5,843,750,000		19.48	
$\Sigma \Delta GT_{(p)}$			$\Sigma \Delta GT_{(q)}$		$\Sigma \Delta GT_{(r)}$	
937,500,000			3,750,000,000		1,156,250,000	
3.13			12.50		3.85	

# CT


$$\Delta GT_{(p)} = (p_1 - p_0) * q_1 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(p)}}{p_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(p)}}{p_0 q_0 r_0}$$

$$\Delta GT_{(q)} = (q_1 - q_0) * p_0 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_0 q_0 r_0}$$

$$\Delta GT_{(r)} = (r_1 - r_0) * p_1 q_1 \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(r)}}{p_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta GT_{(r)}}{p_0 q_0 r_0}$$

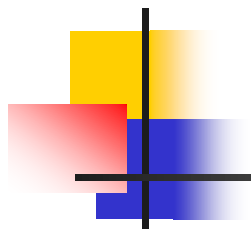
$$\Delta GT_{(pq)} = \Delta GT_{(p)} + \Delta GT_{(q)} + \Delta GT_{(r)}$$

# III) Phân tích cơ cấu giá trị XNK

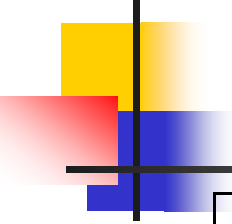


---

- 1) Thực chất và các giác độ



## 2)Đánh giá cơ cấu GTxk theo MH



MH	GTxk(1000\$)	
	Kỳ gốc (0)	Kỳ N/C(1)
A	200	300
B	400	900
C	1,000	850
D	400	600
DN	2,000	2,650

MH	GTxk(1000\$)		Tỷ trọng GTxk (%)	
	Kỳ gốc (0)	Kỳ N/C(1)	0	1
A	200	300	10.00	11.32
B	400	900	20.00	33.96
C	1,000	850	50.00	32.08
D	400	600	20.00	22.64
DN	2,000	2,650	100.00	100.00



## 2)Đánh giá cơ cấu GTxk theo MH

- Đánh giá tình hình thay đổi cơ cấu
- Xác định nguyên nhân, - u nh- ợc điểm, thuận lợi, khó khăn
- Giải pháp
- CY: trong tr- ờng hợp có nhiều thị tr- ờng

# 3)Đánh giá cơ cấu GTxk theo thị tr- ờng

Thị tr- ờng	GTxk(1000\$)		Tỷ trọng GTxk (%)	
	Kỳ gốc (0)	Kỳ N/C(1)	0	1
A1				
A2				
A3				
:				
Ak				
:				
An				
DN				

### 3)Đánh giá cơ cấu GTxk theo thị tr- ờng

- Đánh giá tình hình thay đổi cơ cấu
- Xác định nguyên nhân, - u nh- ợc điểm, thuận lợi, khó khăn
- Giải pháp
- CY: trong tr- ờng hợp có nhiều thị tr- ờng

# IV) Phân tích sự biến động của GTxk qua các năm



---

## 1) Mục đích:

Nghiên cứu thực trạng và xu hướng phát triển của:

- Hoạt động xk
- Hoạt động nk
- u, nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng và cơ hội?

## 2) Ph- ơng pháp: pp dãy số thời gian

## 2)Ph- ơng pháp dãy số thời gian

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
GT <sub>xk</sub> (1000\$)	4000	4300	4500	4900	5300
$\overline{GT_i} = \frac{\sum GT_i}{n}$	4600				
LH $\delta_i = x_i - x_{i-1}$		300	200	400	400
ĐG $\Delta_i = x_i - x_{i-1}$	0	300	500	900	1300
BQ $\overline{\delta} = \frac{\sum \delta_i}{n-1}; i: 2, n$	<del>×</del>	325			
LH $=t_i = x_i/(x_{i-1})$		1,075	1,047	1,089	1,082
ĐG $=T_i = x_i/(x_1)$	1,000	1,075	1,125	1,225	1,325
BQ $\bar{t} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}$	<del>×</del>	1,073			
LH $=t_i - 1$ (ai)		0,075	0,047	0,089	0,082
ĐG $=T_i - 1$ (Ai)	0,000	0,075	0,125	0,225	0,325
BQ	<del>×</del>	0,073			
GT 1% tăng giảm		40	43	45	49



# V. Nghiên cứu biến động thời vụ trong hoạt động XNK

1. KN
2. Nguyên nhân của biến động thời vụ
3. - u nh- ợc điểm
4. Ph- ơng pháp chỉ số thời vụ



## 2. Nguyên nhân của biến động thời vụ

---

- Điều kiện tự nhiên
- Tính chất, đặc điểm phát sinh phát triển của động thực vật
- Thị hiếu của con người
- Sự liên hệ giữa các hiện tượng quá trình kinh tế XH



# 3. Ưu nh- ợc điểm

---

- Ưu

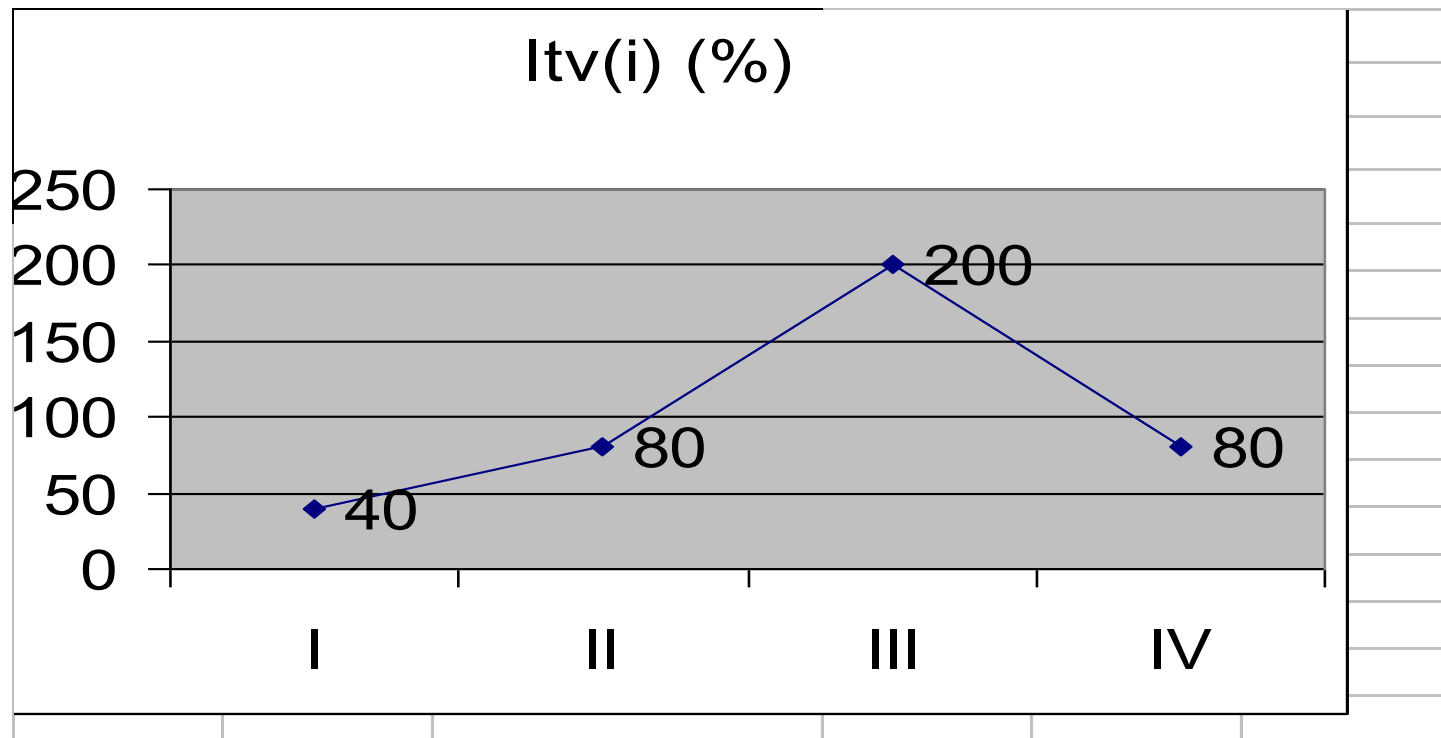
- Nh- ợc



# 4. Ph- ơng pháp chỉ số thời vụ

Năm \ Quí	2000	2001	2002	$\overline{y_i}$	$I_{TV(i)} = \frac{\overline{y_i}}{y_{ij}}$
I	200	190	210	200	40
II	410	400	390	400	80
III	1050	950	1000	1000	200
IV	370	420	410	400	80
BQ	507,5	490	502,5		100
				$y_{ij}$	

# Đồ thị





# VI. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch GT XNK

---

- Tại sao phải đánh giá?
- Các giác độ phải đánh giá là gì?
- Mục tiêu của việc đánh giá?
- Các bước của việc đánh giá?

# VI. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch GT XNK

## 1. Các giác độ đánh giá:

- Theo mặt hàng/ nhóm MH
- Theo thị tr- ờng
- Theo “đơn vị cấu thành”
- Theo các giác độ khác
- Theo nhân tố



## **2. Đánh giá theo MH/ nhóm MH**

---

### **2.1. Mục tiêu**

- Thực trạng thực hiện kế hoạch?**
- Nguyên nhân, tiềm tàng?**



## 2. Đánh giá theo MH/ nhóm MH

---

### 2.2. Ph- ơng pháp: 3 b- ớc

B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức

B3: Xây dựng các giải pháp và các quyết định

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH $A_i$	G Tk(1,000\$)	
	KH	TH
A1	200	210
A2	300	400
A3	650	560
A4	400	330
A5	450	650
DN	2000	2150

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH A <sub>i</sub>	GTK(1,000\$)		Trình độ THKH		AH tới tổng GT TH
	KH	TH	%HTKH=TH/KH	TH-KH (1,000\$)	(TH-KH)/TổngGT
A1	200	210	105.00	10	0.50
A2	300	400	133.33	100	5.00
A3	650	560	86.15	-90	-4.50
A4	400	330	82.50	-70	-3.50
A5	450	650	144.44	200	10.00
DN	2000	2150	107.50	150	7.50





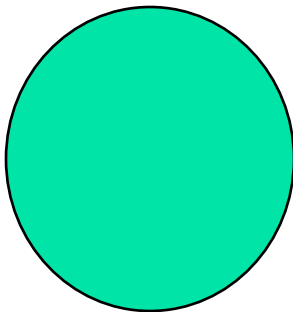
## B2: Xác định nguyên nhân, cơ hội, tiềm tàng và thách thức



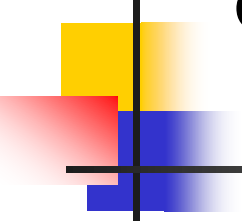
Marketing  
4 P



HR



# B3: Xây dựng các giải pháp và các quyết định



---

- .?

- .?



## 3. Đánh giá theo thị trường

---

### 3.1. Nhiệm vụ?

### 3.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH $A_i$	G Tk(1,000\$)	
	KH	TH
A1	200	210
A2	300	400
A3	650	560
A4	400	330
A5	450	650
DN	2000	2150

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch (tiếp)

MH	GTK(1,000\$)		Trình độ THKH		AH tới tổng GT TH
$A_i$	KH	TH	$\%HTKH=TH/KH$	TH-KH (1,000\$)	$(TH-KH)/\text{Tổng GT}$
A1	200	210	105.00	10	0.50
A2	300	400	133.33	100	5.00
A3	650	560	86.15	-90	-4.50
A4	400	330	82.50	-70	-3.50
A5	450	650	144.44	200	10.00
DN	2000	2150	107.50	150	7.50



## 4. Đánh giá theo “Đơn vị cấu thành”

---

- “Đơn vị cấu thành”?



## 4.1. Nhiệm vụ

## 4.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH $A_i$	G Tk(1,000\$)	
	KH	TH
A1	200	210
A2	300	400
A3	650	560
A4	400	330
A5	450	650
DN	2000	2150



# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH	GTK(1,000\$)		Trình độ THKH		AH tới tổng GT TH
$A_i$	KH	TH	%HTKH=TH/KH	TH-KH (1,000\$)	(TH-KH)/TổngGT
A1	200	210	105.00	10	0.50
A2	300	400	133.33	100	5.00
A3	650	560	86.15	-90	-4.50
A4	400	330	82.50	-70	-3.50
A5	450	650	144.44	200	10.00
DN	2000	2150	107.50	150	7.50



## 5. Đánh giá THTHKH theo các góc độ khác

---

- Theo lĩnh vực



## 6. Đánh giá THPTKH theo nhân tố

---

**6.1. Thực chất:**

**6.2. Phương pháp:** PP phân tích liên hoàn

## 6.2.1 THTHKH p,q

Mặt hàng	KH		TH	
	P <sub>KH</sub> (\$/MT)	q <sub>KH</sub> (MT)	P <sub>TH</sub>	q <sub>TH</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

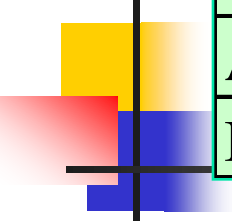
- MH A:P: Giá TH mặt hàng A v- ợt so với KH 10\$/MT (5%) làm cho GTxk TH MH A v- ợt:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000\ \$$

- ứng với

$$\frac{75000}{200 * 7000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK TH v- ợt:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$



Mặt hàng	KH		TH	
	P <sub>KH</sub> (\$/MT)	q <sub>KH</sub> (MT)	P <sub>TH</sub>	q <sub>TH</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- q: L- ợng TH mặt hàng A v- ợt 500MT (?%)  
làm cho GTxk TH MH A v- ợt:

$$(7500 - 7000) * 200 = 100\,000 \$$$

- ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng GTxk TH v- ợt:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$

# Bảng tổng hợp

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)		
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tới tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tới tổng GT
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50
DN	62,500		3.13	250,000		12.50
						312,500
						15.63

# Kết luận

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)			
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT	
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00	
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50	
DN	62,500		3.13	250,000		12.50	312,500
							15.63

- GTxk TH của doanh nghiệp v- ợt KH:
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó giá Xk các mặt hàng tăng ( ) làm cho GTxk v- ợt 62 500\$ ứng với 3,13%
  - L- ợng XK các mặt hàng v- ợt KH làm cho giá trị XK DN v- ợt KH 250 000\$ ứng với 12,5%



# CT

$$\Delta_{GT_{(P)}} = (p_{TH} - p_{KH}) * q_{TH} \Rightarrow \frac{\Delta_{GT_{(P)}}}{p_{KH} q_{KH}}; \sum \frac{\Delta_{GT_{(P)}}}{p_{KH} q_{KH}}$$

$$\Delta_{GT_{(q)}} = (q_{TH} - q_{KH}) * p_{KH} \Rightarrow \frac{\Delta_{GT_{(q)}}}{p_{KH} q_{KH}}; \sum \frac{\Delta_{GT_{(q)}}}{p_{KH} q_{KH}}$$

$$\Delta_{GT_{(pq)}} = \Delta_{GT_{(p)}} + \Delta_{GT_{(q)}}$$



## 6.2.2. Đánh giá ảnh hưởng THTHKH của $p, q, r$ tới GT xnk

Mặt hàng	KH		TH	
	$P_{KH}$ (\$/MT)	$q_{KH}$ (MT)	$P_{TH}$	$q_{TH}$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- $r_{DT} = 15\ 000$ ;  $r_{TT} = 15\ 500$
- MH A:
- P: Giá mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH A tăng:  $(210-200) \times 7500 = 75\ 000$  \$
- 75 000 \$ x

## 6.2.3. Phân tích biến động của $p, q, r$ tới GT XNK

- MH A:
- P MH A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk

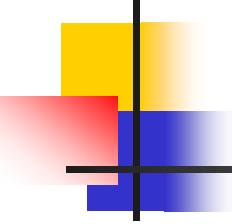
MH A tăng:

$$(210-200) * 7500 * 15000 = 75\ 000 * 15000 =$$

- ứng với

- $$\frac{75000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0536 = 5.36 \%$$
 giá trị XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$



Mặt hàng	KH		TH	
	P <sub>KH</sub> (\$/MT)	q <sub>KH</sub> (MT)	P <sub>TH</sub>	q <sub>TH</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- Q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%) làm cho giá trị xk MH A tăng:

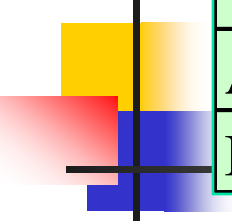
- $(7500-7000) * 200 * 15000$   
 $= 100\ 000\ \$ * 15000 =$

- ứng với

$$\frac{100000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{100000 * 15000}{(200 * 7000 + 300 * 2000) * 15000} = 0.05 = 5 \%$$



Mặt hàng	KH		TH	
	$P_{KH}$ (\$/MT)	$q_{KH}$ (MT)	$P_{TH}$	$q_{TH}$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- $r?$
- Tỷ giá tăng 500 đ/1\$  
làm cho GT xk mặt  
hàng A tăng:  $(15\ 500 - 15\ 000) * 210 * 7500$   
 $= 787\ 500\ 000$  VND
- ứng với
- Mặt khác nó làm cho  
tổng giá trị XK tăng:

# Bảng tổng hợp

MH	GT tăng (p)			GT tăng (q)		
	$\Delta GT_{(p)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng G
A	1,125,000,000	5.36	3.75	1,500,000,000	7.14	5.00
B	-187,500,000	-2.08	-0.63	2,250,000,000	25.00	7.50
DN	937,500,000		3.13	3,750,000,000		12.50

# CT

$$\Delta GT_{(p)} = (p_{TH} - p_{KH}) * q_{TH} r_{DT} \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(p)}}{p_{KH} q_{KH} r_{DT}}; \sum \frac{\Delta GT_{(p)}}{p_{KH} q_{KH} r_{KH}}$$

$$\Delta GT_{(q)} = (q_{TH} - q_{KH}) * p_{KH} r_{DT} \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_{KH} q_{KH} r_{DT}}; \sum \frac{\Delta GT_{(q)}}{p_{KH} q_{KH} r_{KH}}$$

$$\Delta GT_{(r)} = (r_{TH} - r_{DT}) * p_{TH} q_{TH} \Rightarrow \frac{\Delta GT_{(r)}}{p_{KH} q_{KH} r_{DT}}; \sum \frac{\Delta GT_{(r)}}{p_{KH} q_{KH} r_{DT}}$$

$$\Delta GT_{(pq)} = \Delta GT_{(p)} + \Delta GT_{(q)} + \Delta GT_{(r)}$$

## VII. Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết quốc tế

---

### 1. Nhiệm vụ và các giác độ đánh giá:



# Các giác độ đánh giá

---

- Theo mặt hàng/ nhóm MH
- Theo thị tr- ờng
- Theo “đơn vị cấu thành”
- Theo đối tác
- Đánh giá tổng hợp
- Các giác độ khác





## 2. Đánh giá theo MH/ nhóm MH

---

### 2.1. Nhiệm vụ

### 2.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình thực hiện
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định



## 3. Đánh giá theo thị trường

---

### 3.1. Nhiệm vụ

### 3.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình độ thực hiện
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định



## 4.Đánh giá theo “Đơn vị cấu thành”

---

4.1. Nhiệm vụ

4.2. Ph- ơng pháp: 3 b- ớc

- B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch
  - B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
  - B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định



## 5. Đánh giá theo đối tác

---

5.1. Nhiệm vụ

5.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định



## 7. Đánh giá THPT theo nhân tố

---

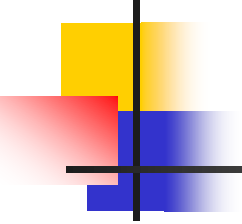
7.1. Thực chất:

7.2. Phương pháp: **PP phân tích liên hoàn**



# Kết luận

- Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tăng
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó giá Xk các mặt hàng tăng ( ) làm cho giá trị XK tăng  $62\,500\$$  ứng với  $3,13\%$
  - L- ợng XK các mặt hàng tăng làm cho giá trị XK DN tăng  $250\,000\$$  ứng với  $12,5\%$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%)  
làm cho giá trị xk MH A tăng:

$$(7500-7000) * 200 = 100\ 000 \$$$

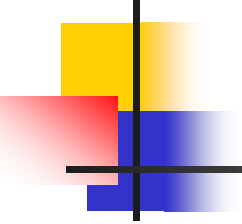
- ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$

## 6.1. THTH p,q



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	P <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	P <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- MH A:
- P: Giá mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho giá trị xk MH A tăng:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000$  \$ ứng với
- Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$





# Kết luận

---

- Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tăng
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó giá Xk các mặt hàng tăng ( ) làm cho giá trị XK tăng  $62\,500\$$  ứng với  $3,13\%$
  - L- ợng XK các mặt hàng tăng làm cho giá trị XK DN tăng  $250\,000\$$  ứng với  $12,5\%$

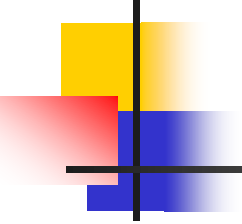
# VIII. Mô hình hoá xu h- ớng phát triển của GTXNK



---

- 1. Các loại liên hệ
- 2. Thực chất và ý nghĩa
- 3. Ph- ớng pháp

# 1. Liên hệ hàm số và liên hệ t- ơng quan



---

- Liên hệ hàm số
- Liên hệ t- ơng quan

## 2. Thực chất và ý nghĩa

- Thực chất của việc mô hình hoá
  - Xác định mô hình/ hàm số của các liên hệ t- ơng quan
  - VD
- Mô hình hoá GT XNK là việc xác định mô hình/ hàm số biểu hiện quan hệ giữa các nhân tố với GT XNK



# Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới GT XNK

---

- Chi phí xuất khẩu/nhập khẩu
- Khối lượng XK/NK
- Thời gian



# □ nghĩa

---

- Xác định hàm biểu hiện quan hệ t- ơng quan giữ các nhân tố
- L- ợng hoá ảnh h- ớng của các nhân tố nguyên nhân tới GTx<sub>nk</sub>
- Là cơ sở cho dự đoán, lựa chọn ph- ơng án tối - u

# 3. Phương pháp hồi qui t-ơng quan/mô hình hoá

## ■ B1: Xác định dạng của mô hình

### ■ Nhiệm vụ:

#### ■ Xác định hình thức của mô hình

- Tuyến tính?

- Phi tuyến tính?

#### ■ Xác định tính chất

- Thuận

- Nghịch?

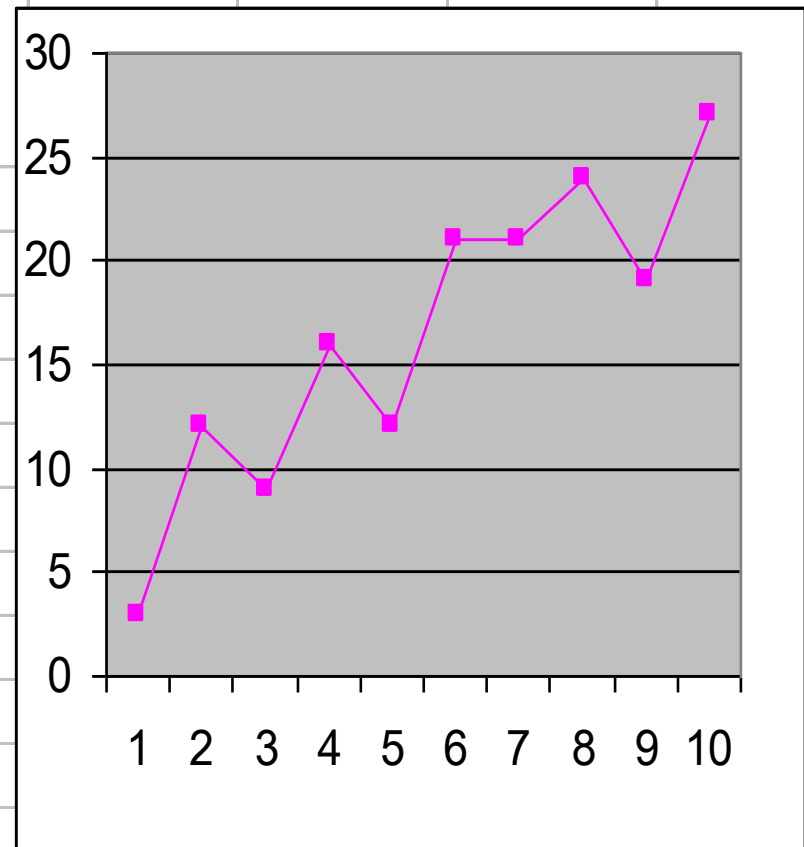
### ■ PP:

- Căn cứ vào phân tích lý thuyết

- Dựa vào đồ thị / đ- ờng hồi qui thực nghiệm

# B- ớc 2. Xác định ph- ơng trình hồi qui

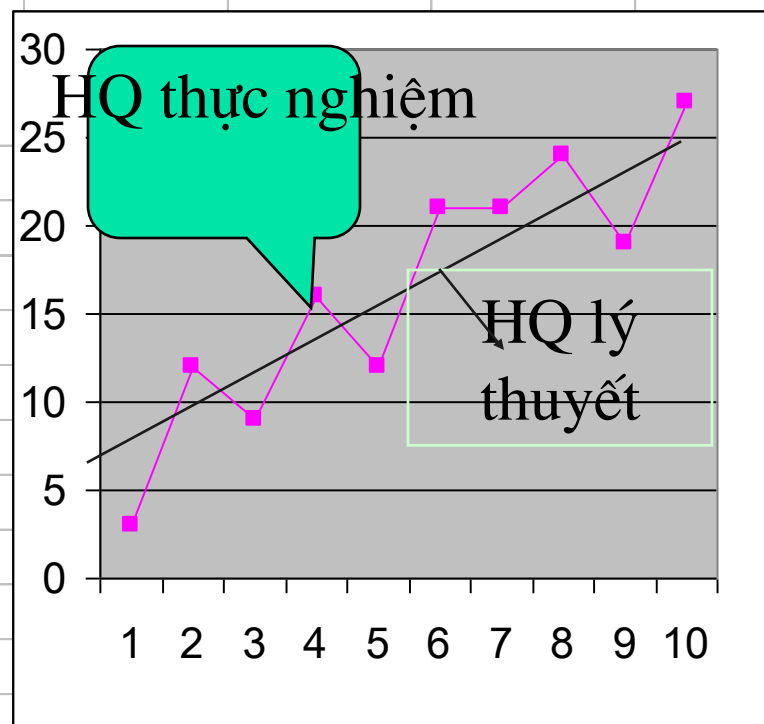
Năm	thời gian t	Giá trị XK G (tr\$)
1991	1	3
1993	3	12
1994	4	9
1995	5	16
1997	7	12
1998	8	21
1999	9	21
2000	10	24
2001	11	19
2002	12	27







Năm	thời gian t	Giá trị XK G (tr\$)
1991	1	3
1993	3	12
1994	4	9
1995	5	16
1997	7	12
1998	8	21
1999	9	21
2000	10	24
2001	11	19
2002	12	27





# Xác định các tham số

---

$$S = \sum (y - \overline{y_{ii}})^2 = \min$$

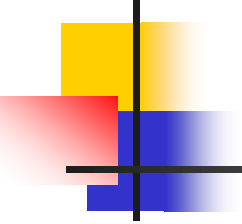
$$\sum \begin{cases} y = \sum a + \sum bx \\ xy = \sum xa + \sum xbx \end{cases}$$

$$\sum \begin{cases} y = na + b \sum x \\ xy = a \sum x + \sum bx^2 \end{cases}$$

- Thay số liệu vào ta có:
- $164 = 10a + 70b$
- $1\ 369 = 70a + 610b$
- Giải ta có:
- $a = 3,52$  và  $b = 1,84$
- Vậy pt hồi qui là:

$$\overline{y_x} = 3,52 + 1,84 x$$

# Dạng parabol


$$y_x = a + bx + cx^2$$

- Để xác định các tham số a, b, c ta giải hệ phương trình sau:

$$\sum y = \sum a + \sum bx + \sum cx^2$$

$$\sum yx = \sum ax + \sum bx^2 + \sum cx^3$$

$$\sum yx^2 = \sum ax^2 + \sum bx^3 + \sum cx^4$$

# Dạng hypebol


$$\frac{y}{x} = a + \frac{b}{x}$$

- Để xác định các  $a$ ,  $b$  ta giải hệ pt:

$$\sum y = na + b \sum \frac{1}{x}$$

$$\sum \frac{y}{x} = na + b \sum \frac{1}{x^2}$$

## B- ớc 3. Đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ

- Đối với mỗi t- ơng quan tuyến tính:
- Hệ số t- ơng quan

$$r = \frac{\sum (x - \bar{x}).(y - \bar{y})}{\sqrt{\sum (x - \bar{x})^2 .(y - \bar{y})^2}}$$

$$-1 \leq r \leq 1$$



# $r?$

---

- Khi  $r=1$  hoặc  $-1$  thì giữa  $x$  và  $y$  có liên hệ hàm số
- Khi  $r$  càng gần  $1$  hoặc  $-1$  thì liên hệ càng chặt chẽ
- Khi  $r = 0$  không có liên hệ:
  - $r > 0$  thì hệ thuận
  - $r < 0$  thì liên hệ nghịch
- Thay số liệu ta có:
- $r = 0,909$



# Đối với liên hệ phi tuyến tính

---

- Tỷ số tương quan ( $\eta$ , êta)

$$\eta = \sqrt{1 - \frac{\sum (y - \bar{y}_x)^2}{\sum (y - \bar{y})^2}}$$

$$0 \leq \eta \leq 1$$





# IX. Dự đoán GT XNK

---

1. KN và ý nghĩa

2. Các phương pháp dự đoán



# 1. KN và ý nghĩa

---

- KN: Dự đoán trong thống kê là việc tính toán trước mức độ tương ứng của hiện tượng KH-XH
- YN:



## 2. Các phương pháp dự đoán

---

### 2.1. PP dựa vào lượng tăng giảm tuyệt đối bình quân

- Điều kiện:
  - GT<sub>x<sub>n</sub></sub> hàng năm tăng/giảm **cùng chiều** và **xấp xỉ** nhau
  - Những điều kiện cơ bản quyết định xu hướng biến động của GT<sub>x<sub>n</sub></sub> cơ bản không thay đổi

# Mô hình

$$GT(n+L) = GT_n +$$

$$\overline{\delta} * L$$

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
GTxk(1 000)	4000	4300	4640	4950	5300

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GTxk(1 000\$)	4000	4300	4640	4950	5300	5625	5950
$\delta_i = x_i - x_{i-1}$		300	340	310	350		
$\overline{\delta} = \frac{\sum \delta_i}{n-1}; i: 2, n$	$\times$	325					



## 2.2. PP dựa vào tốc độ phát triển bình quân

---

Điều kiện:

- GT<sub>xnk</sub> hàng năm có tốc độ phát triển **cùng chiều** và **xấp xỉ** nhau
- Những điều kiện cơ bản quyết định xu hướng biến động của GT<sub>xnk</sub> cơ bản không thay đổi

# Mô hình



Năm	1998	1999	2000	2001	2002
GT <sub>xk</sub> (1 000\$)	4000	4300	4640	4950	5300

$$\frac{L}{t}$$

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GT xk(1000\$)	4000	4300	4640	4950	5300	5686,3	6100,8
Tốc độ phát triển							
$t_i = x_i / (x_{i-1})$		1,075	1,079	1,067	1,071		
$\bar{t} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}$	$\times$	1,073					



---

## 2.3. Ngoại suy hàm xu thế



## 2.1. Phân tích cơ cấu chất l- ợng

---

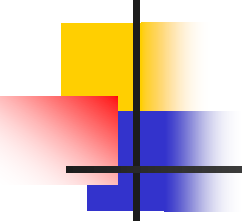
- B- ớc 1. Xác định tỷ trọng từng loại của hàng hoá/sp

$$Ti = \frac{q_i}{\sum q_i}$$

- ở đây:
- $T_i$  là tỷ trọng hàng hoá loại  $i$
- $q_i$  là



# X. Thống kê chất lượng hàng hoá

- 
1. Vai trò của chất lượng hàng hoá
  2. Phương pháp thống kê chất lượng
    - 2.1. Phân tích cơ cấu chất lượng
    - 2.2. Phân tích hệ số phẩm cấp ( $H_c$ )
    - 2.3. Phân tích chất lượng thông qua giá bình quân
    - 2.4. Phân tích chất lượng thông qua chỉ số chất lượng tổng hợp

## 2.1. Phân tích cơ cấu chất l- ợng

### B- ớc 2. Đánh giá

Loại hàng	Khí l- ợng (qi)		Tỉ trọng	
	0	1	0	1
1	180	190	90	81
2	15	25	8	11
3	5	20	3	9
	200	235	100	100


## 2.2. Phân tích hệ số phẩm cấp

- B- ớc 1: Tính phẩm cấp bình quân

$$\bar{c} = \frac{\sum c_i q_i}{\sum q_i}$$

- B- ớc 2. Tính chỉ số phẩm cấp

$$H_{\bar{c}} = \frac{\bar{c}_1}{\bar{c}_0} = \frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}$$



$$H_c = \frac{c_1}{c_0} = \frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}$$

$$H_c$$

■ Nếu

$$H_c \geq 1 \Rightarrow ??$$

# B- ớc 3. Phân tích biến động của phẩm cấp theo nhân tố

$$H_{\frac{c}{c_0}} = \frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}} = \frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1}} \times \frac{\frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}$$

## ■ Quan hệ số tuyệt đối

$$\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0} = \left( \frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1} \right) + \left( \frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0} \right)$$

# B- ớc 3. Phân tích biến động của phẩm cấp theo nhân tố

## ■ Quan hệ số t- ơng đối

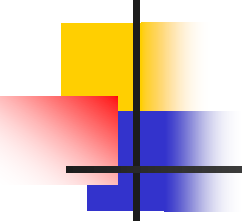
$$\frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}} = \frac{\frac{\sum c_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}} + \frac{\frac{\sum c_0 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}{\frac{\sum c_0 q_0}{\sum q_0}}$$



# Nhiều mặt hàng

$$H_c = \frac{\sum q_i p_i}{\sum q_i p_1}$$

- ở đây:
- $H_c$  là hệ số chất l- ợng
- $q_i$  là khối l- ợng từng loại hàng chất l- ợng  $i$
- $p_i$  giá loại  $i$
- $p_1$  giá loại 1


$$I_H = \frac{H_{c(1)}}{H_{c(0)}}$$

$$I_H \geq 1 \Rightarrow ???$$

■ Nếu





# VD

Mặt hàng và phẩm cấp	P (\$/T)	Khối l- ợng		KH		TH	
		KH	TH	piqi	p1qi	piqi	p1qi
1	70	400	440	28000	30800	30800	30800
2	50	20	50	1000	3500	2500	3500
MHB							
1	40	300	400	12000	16000	16000	16000
2	30	100	50	3000	2000	1500	2000
				44000	52300	50800	52300
			Hc		0.8413		0.971319
					I <sub>Hc</sub>	1.15	

# Chương V. Thống kê chi phí và lợi nhuận



---

- Yêu cầu:



# Kết cấu

---

I. Thống kê chi phí

II. Thống kê lợi nhuận



# I. Thống kê chi phí

---

1. KN và phân loại
2. Phân tích biến động của chi phí
3. Phân tích biến động của giá thành



# 1. KN và phân loại chi phí và giá thành

---

## 1.1.KN

## 1.2. Phân loại chi phí

### a) Căn cứ theo khoản mục

- Chi phí trực tiếp
- Chi phí gián tiếp



# Chi phí trực tiếp

---

- Các khoản chi phí có tính chất là tiền l- ơng
- Nguyên vật liệu
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí trực tiếp khác



# Chi phí gián tiếp

---

- Chi phí sản xuất kinh doanh chung
- Chi phí quản lý doanh nghiệp



## b. Căn cứ vào tính chất của chi phí

---

- Chi phí bất biến
- Chi phí khả biến





## c. Căn cứ đặc điểm của chi phí

---

- Chi phí bằng tiền
- Hao phí lao động sống
- Chi phí về lao động vật hoá

## d. Theo quan điểm của các nhà kinh tế

---

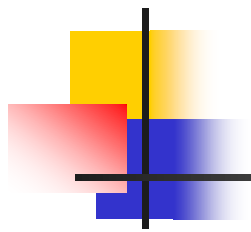
- Ngoài chi phí kế toán còn cần xem xét
  - Chi phí cơ hội
  - Chi phí ẩn



# Yêu cầu đối với việc xác định chi phí

---

- Đầy đủ
- Hợp luật
- Đúng



VD

---



## 1.3. Khái niệm về giá thành

---

- KN1: Giá thành của một đơn vị sản phẩm/dịch vụ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí chi ra để sản xuất ra đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ đó

$$Z = \frac{C - C_p}{q}$$

- C: Tổng chi phí
- $C_p$  Tổng chi phí phân bổ cho “sản phẩm khác”
- q: L- ượng thành phẩm sản xuất trong kỳ



# KN2: Giá thành của một đơn vị GO

---

- Là biểu hiện bằng tiền của tổng chi phí để sản xuất ra 1 đơn vị GO

$$Z_{GO} = \frac{C}{GO}$$



## 1.4. Phân loại giá thành

---

- Căn cứ vào mức độ hoàn thành của hàng hoá hoặc dịch vụ
  - Giá thành không hoàn chỉnh
  - Giá thành sản xuất
  - Giá thành 1 đơn vị hàng hoá tiêu thụ = Giá thành SX + Chi phí để tiêu thụ 1 đơn vị hàng hoá



# Giá thành XK/NK?

---

- Tr- ờng hợp SX- XK
- $Z_{XK}$  một đơn vị hàng hoá =  $Z_{SX}$  + Chi phí để XK đơn vị hàng hoá đó
- Tr- ờng hợp thu mua - XK





## 2. Phân tích biến động của chi phí

---

### 2.1. ảnh hưởng của $z$ , $q$ tới

- YN:
- PP: Phương pháp phân tích liên hoàn

## 2.1. Ảnh hưởng của $z$ , $q$ tới $c$


Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	$Z_0$ (\$/MT)	$q_0$ (MT)	$Z_1$	$q_1$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- MH A:
- Z mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho Cxk MH A tăng:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000$  \$ ứng với

$$\frac{75000}{200 * 7000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng C XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$



Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	$Z_0$ (\$/MT)	$q_0$ (MT)	$Z_1$	$q_1$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%)  
làm cho C xk MH A tăng:  $(7500-7000)*200 = 100\ 000 \$$

- ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng Cxk tăng:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$

# Bảng tổng hợp

Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)				
	Z <sub>0</sub> (\$/MT)	q <sub>0</sub> (MT)	Z <sub>1</sub>	q <sub>1</sub>			
	A	200	7000	210			7500
	B	300	2000	295			2500
	GT tăng (z)			GT tăng (q)			
	$\Delta GT_{(z)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT	
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00	
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50	
DN	62,500		3.13	250,000		12.50	

# Kết luận

	GT tăng (p)			GT tăng (q)		
	$\Delta GT_{(Z)}$	%	Tối tổng GT <sup>2</sup> <sub>(q)</sub>	%	Tối tổng GT	
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50
DN	62,500		3.13	250,000		12.50

- C xuất khẩu của doanh nghiệp tăng
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó Zxk các mặt hàng tăng ( ) làm cho Cxk tăng 62 500\$ ứng với 3,13%
  - L- ợng XK các mặt hàng tăng làm cho Cxk DN tăng 250 000\$ ứng với 12,5%



# Công thức

$$\Delta C_{(z)} = (Z_1 - Z_0) * q_1 \Rightarrow \frac{\Delta C_{(z)}}{Z_0 q_0}; \sum \frac{\Delta C_{(z)}}{Z_0 q_0}$$

$$\Delta C_{(q)} = (q_1 - q_0) * Z_0 \Rightarrow \frac{\Delta C_{(q)}}{Z_0 q_0}; \sum \frac{\Delta C_{(q)}}{Z_0 q_0}$$

$$\Delta C_{(zq)} = \Delta C_{(z)} + \Delta C_{(q)}$$

## 2.2. Phân tích biến động của z,q,r tới C XNK

Mặt hàng	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	$Z_0$ (\$/MT)	$q_0$ (MT)	$Z_1$	$q_1$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- $r_0 = 15\ 000$ ;  $r_1 = 15\ 500$
- MH A:
- Z mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho C xk  
MH A tăng:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000\ \$$
- $75\ 000\ \$$   $\xrightarrow{r_0}$   $\xrightarrow{r_1}$

## 2.3. Phân tích biến động của Z, q, r tới C XNK

- MH A:
- Z MH A tăng 10\$/MT (5%) làm cho C<sub>xk</sub> MH A tăng:

- $(210-200) * 75000 * 15000 = 125\,000\,000 \text{ VND}$

$$\Delta C_{(Z)} = (Z_1 - Z_0) * q_1 r_0$$

$$\frac{75000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

$$\frac{(Z_1 - Z_0) * q_1 r_0}{Z_0 q_0 r_0}$$

- Mặt khác nó làm cho tổng C<sub>XK</sub> tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$

$$\frac{\Delta C_{(Z)}}{\sum Z_0 q_0 r_0}$$



- q: L- ợng mặt hàng A tăng 500MT  
(?%) làm cho Cxk MH A tăng:

$$(7500-7000) * 200 * 15000 = 100\ 000\ \$$$
$$* 15000 = 1\ 500\ 000\ 000\ \text{VND}$$

- ứng với

$$\frac{100000 * 15000}{200 * 7000 * 15000} = 0.0714 = 7.14\ %$$

- Mặt khác nó làm cho tổng Cxk tăng:

$$\frac{100000 * 15000}{(200 * 7000 + 300 * 2000) * 15000} = 0.05 = 5\ %$$



■ r?

---

- Tỷ giá tăng 500 đ/1\$ làm cho Cxk mặt hàng A tăng:
- $(15\,500 - 15\,000) \times 210 \times 7500 = 787\,500\,000$  VND
- ứng với
- Mặt khác nó làm cho tổng giá trị XK tăng:



# Kết luận

---

# CT

$$\Delta C_{(z)} = (Z_1 - Z_0) * q_1 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta C_{(z)}}{Z_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta C_{(z)}}{Z_0 q_0 r_0}$$

$$\Delta C_{(q)} = (q_1 - q_0) * Z_0 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta C_{(q)}}{z_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta C_{(q)}}{z_0 q_0 r_0}$$

$$\Delta C_{(r)} = (r_1 - r_0) * z_1 q_1 \Rightarrow \frac{\Delta C_{(r)}}{z_0 q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta C_{(r)}}{z_0 q_0 r_0}$$

$$\Delta C_{(zqr)} = \Delta C_{(z)} + \Delta C_{(q)} + \Delta C_{(r)}$$

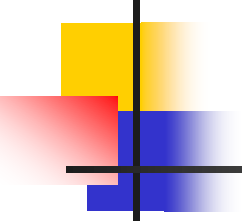


## 3. Phân tích biến động của giá thành

---

- 3.1. Phân tích xu hướng biến động của giá thành
- 3.2. Phân tích cơ cấu của giá thành
- 3.3. Phân tích giá thành bình quân theo nhân tố
- 3.4. Mô hình hoá giá thành
- 3.5. Đánh giá TH TH KH Z

# 3.1. Phân tích xu h- ớng biến động của giá thành

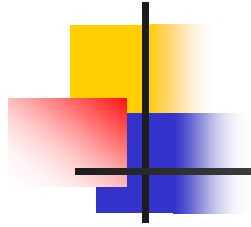


---

- □ nghĩa:
  - Xu h- ớng/trend?
  - W+SWOT
  - Solution?

# Ph- ơng pháp

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Giá thành (\$/MT)	400	430	410	490	530
$\bar{Z} = \frac{\sum Zi}{n}$	452				
$\delta_i = x_i - x_{i-1}$		30	-20	80	40
$\Delta_i = x_i - x_{i-1}$	0	30	10	90	130
$\bar{\delta} = \frac{\sum \delta_i}{n-1}; i: 2, n$	<del>X</del>	32,5			
$t_i = x_i/(x_{i-1})$		1,075	0,953	1,195	1,082
$T_i = x_i/(x_1)$	1,000	1,075	1,025	1,225	1,325
$\bar{t} = \sqrt[n-1]{\prod t_i}$	<del>X</del>	1,073			
$a_i = t_i - 1$		0,075	-0,047	0,195	0,082
$A_i = T_i - 1$	0,000	0,075	0,025	0,225	0,325
$\bar{a}$	<del>X</del>	0,073			



## 3.2. Phân tích cơ cấu của giá thành



### 3.3. Phân tích giá thành bình quân theo nhân tố

- YN
- PP: Sử dụng pp chỉ số

$$\bar{z} = \frac{\sum z_i q_i}{\sum q_i}$$

# PP

## ■ Hệ thống chỉ số

$$\frac{\sum z_1 q_1 / \sum q_1}{\sum z_0 q_0 / \sum q_0} = \frac{\sum z_1 q_1 / \sum q_1}{\sum z_0 q_1 / \sum q_1} * \frac{\sum q_1 z_0 / \sum q_1}{\sum q_0 z_0 / \sum q_0}$$

## ■ Quan hệ số tuyệt đối

$$\frac{\sum z_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum z_0 q_0}{\sum q_0} = \left( \frac{\sum z_1 q_1}{\sum q_1} - \frac{\sum z_0 q_1}{\sum q_1} \right) + \left( \frac{\sum q_1 z_0}{\sum q_1} - \frac{\sum q_0 z_0}{\sum q_0} \right)$$

## ■ Quan hệ số t-ơng đối

# VD

HĐ	Kỳ gốc (0)		Kỳ nghiên cứu(1)	
	$Z_0$ (\$/MT)	$q_0$ (MT)	$Z_1$	$q_1$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500
222.22		231.25		

	$\Delta \bar{z}$	$\Delta \bar{z} (z)$	$\Delta \bar{z} (q / \sum q)$
TĐ	9.03	6.25	2.78
%	4.06	2.81	0.01



## 3.4. Đánh giá THTHKH Z

---

- Các giác độ đánh giá:

- MH

- Chung
    - Khoản mục
    - nhân tố

- Các MH

- Chung
    - nhân tố

# □nh h- ớng của THKH $z, q$ tới $c$

Mặt hàng	KH		TH	
	$Z_{KH}$ (\$/MT)	$q_{KH}$ (MT)	$Z_{TH}$	$q_{TH}$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- MH A:
- $Z$  mặt hàng A tăng 10\$/MT (5%) làm cho Cxk MH A tăng:  $(210-200) * 7500 = 75\ 000$  \$ ứng với

$$\frac{75000}{200 * 7000} = 0.0536 = 5.36 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng C XK tăng:

$$\frac{75000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.0375 = 3.75 \%$$

Mặt hàng	KH		TH	
	$Z_{KH}$ (\$/MT)	$q_{KH}$ (MT)	$Z_{TH}$	$q_{TH}$
A	200	7000	210	7500
B	300	2000	295	2500

- $q$ : L- ợng mặt hàng A tăng 500MT (?%)  
làm cho C xk MH A tăng:  $(7500-7000)*$   
 $200 = 100\,000 \$$

- ứng với

$$\frac{100000}{200 * 7000} = 0.0714 = 7.14 \%$$

- Mặt khác nó làm cho tổng Cxk tăng:

$$\frac{100000}{200 * 7000 + 300 * 2000} = 0.05 = 5 \%$$

# Bảng tổng hợp

Mặt hàng	KH		TH					
	Z <sub>KH</sub> (\$/MT)	q <sub>KH</sub> (MT)	Z <sub>TH</sub>	q <sub>TH</sub>				
	A	200	7000	210				7500
	B	300	2000	295				2500
	GT tăng (z)		GT tăng (q)					
	$\Delta GT_{(z)}$	%	Tối tổng GT	$\Delta GT_{(q)}$	%	Tối tổng GT		
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00		
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50		
DN	62,500		3.13	250,000		12.50		

# Kết luận

	GT tăng (p)			GT tăng (q)		
	$\Delta GT_{(z)}$	%	Tối tổng GT <sup>GT</sup> <sub>(q)</sub>	%	Tối tổng GT	
A	75,000	5.36	3.75	100,000	7.14	5.00
B	-12,500	-2.08	-0.63	150,000	25.00	7.50
DN	62,500		3.13	250,000		12.50

- C xuất khẩu của doanh nghiệp tăng
- $312\,500\$ = 62\,500 + 250\,000\$$  ứng với
- $15.63\% = 3.13\% + 12.5\%$ 
  - Trong đó Zxk các mặt hàng tăng ( ) làm cho Cxk tăng 62 500\$ ứng với 3,13%
  - L- ợng XK các mặt hàng tăng làm cho Cxk DN tăng 250 000\$ ứng với 12,5%





## II. Thống kê lợi nhuận

---

1. KN và phân loại lợi nhuận
2. Phân tích xu h- ớng của lợi nhuận
3. Phân tích lợi nhuận theo nhân tố
4. Đánh giá TH TH kế hoạch
5. Mô hình hoá lợi nhuận
6. Dự đoán lợi nhuận
7. Ph- ơng án tối đa hoá lợi nhuận
8. Ph- ơng án tối - u hoá lợi nhuận



# 1. KN và phân loại lợi nhuận

- KN:
- Phân loại:

DOANH THU							
DT thuần/net revenue				Thuế TTĐB	Thuế XK/Exp.#		
Lãi gộp			Tổng giá vốn hàng				
Lãi thuần tr-ớc thuế	C bán	C quản lý					
Lãi sau thuế	Thuế TN						
GO-IC-V-KH-Thuế SX va SF							

## 2. Phân tích xu h- ớng của lợi nhuận

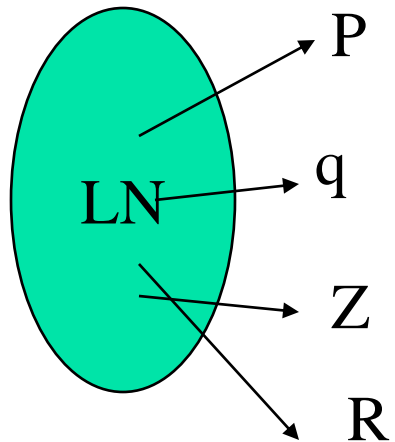
---

- YN
- PP: DSTG

# VD??

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
LN(1000\$)	400	430	410	490	530
	452				
		30	-20	80	40
	0	30	10	90	130
		32,5			
$t_i = x_i / (x_{i-1})$		1,075	0,953	1,195	1,082
$T_i = x_i / (x_1)$	1,000	1,075	1,025	1,225	1,325
		1,073			
$a_i = t_i - 1$		0,075	-0,047	0,195	0,082
$A_i = T_i - 1$	0,000	0,075	0,025	0,225	0,325
		0,073			

### 3. Phân tích sự biến động của lợi nhuận theo nhân tố



3.1 Phân tích ảnh hưởng của  $p, q, z$  tới LN

3.2. Phân tích  $p, q, z$  và R tới LN

### 3.1. □nh h- ǒng của **p,q,z** tới LN

Mặt hàng	Kỳ gốc(0)			Kỳ nghiên cứu (1)		
	P (\$/MT)	z	q (MT)	P	z	q
A	200.00	165.00	2000.00	210.00	170.00	3000.00
B	300.00	270.00	5000.00	295.00	275.00	4000.00


- P MH tăng 10\$/MT (5%) làm cho L(A)tăng:
- $(210-200)*3000 = 30\ 000\$$

- ứng với:

$$\frac{30000}{(200 - 165) * 2000} = 42.86 \%$$

- Mặt khác:

$$\frac{30000}{(200 - 165) * 2000 + (300 - 270) * 5000} = 13.64 \%$$




Mặt hàng	Kỳ gốc(0)			Kỳ nghiên cứu (1)		
	P (\$/MT)	z	q (MT)	P	z	q
A	200.00	165.00	2000.00	210.00	170.00	3000.00
B	300.00	270.00	5000.00	295.00	275.00	4000.00

- Q(A) tăng 1000T(50%) làm cho L(A) tăng:
- $(3000-2000) * (200-165) = 35\ 000\$$
- ứng với:

$$\frac{35000}{(200 - 165) * 2000} = 50 \%$$

- Mặt khác:

$$\frac{35000}{(200 - 165) * 2000 + (300 - 270) * 5000} = 15.91 \%$$



Mặt hàng	Kỳ gốc(0)			Kỳ nghiên cứu (1)		
	P (\$/MT)	z	q (MT)	P	z	q
A	200.00	165.00	2000.00	210.00	170.00	3000.00
B	300.00	270.00	5000.00	295.00	275.00	4000.00

- Z(A) tăng 5\$/T(%) làm cho L(A) giảm:

- $(170-165) * 3000 = 15\ 000\$$


- ứng với:

$$\frac{15000}{(200 - 165) * 2000} = 21.43 \%$$

- Mặt khác:

$$\frac{15000}{(200 - 165) * 2000 + (300 - 270) * 5000} = 6.82 \%$$





MH	L tăng (p)			L tăng (q)			L tăng(z)	
	TĐ	%	Tối tổng L	TĐ	%	Tối tổng L	TĐ	%
A	30,000	42.86	13.64	35,000	50.00	15.91	(15,000)	-21.43
B	-20,000	-13.33	-9.09	(30,000)	-20.00	-13.64	(20,000)	-13.33
	10,000		4.55	5,000		2.27	-35,000	

LN(p,q,z  
-20,000

# CT

$$\Delta L_{(p)} = (p_1 - p_0) * q_1 \Rightarrow \frac{\Delta L_{(p)}}{(p_0 - z_0) q_0}; \sum \frac{\Delta L_{(p)}}{(p_0 - z_0) q_0}$$

$$\Delta L_{(z)} = (Z_0 - Z_1) * q_1 \Rightarrow \frac{\Delta L_{(z)}}{L_0}; \sum \frac{\Delta L_{(z)}}{L_0}$$

$$\Delta L_{(q)} = (q_1 - q_0) * (p_0 - z_0) \Rightarrow \frac{\Delta L_{(q)}}{L_0}; \sum \frac{\Delta L_{(q)}}{L_0}$$

$$\Delta L_{(pzq)} = \Delta L_{(p)} + \Delta L_{(z)} + \Delta C_{(q)}$$

## 3.2. Ảnh hưởng của $p, q, z$ và $r$ tới LN

$$\Delta L_{(p)} = (p_1 - p_0) * q_1 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta L_{(p)}}{(p_0 - z_0) q_0 r_0}; \sum \frac{\Delta L_{(p)}}{(p_0 - z_0) q_0 r_0}$$

$$\Delta L_{(z)} = (z_0 - z_1) * q_1 r_0 \Rightarrow \frac{\Delta L_{(z)}}{L_0}; \sum \frac{\Delta L_{(z)}}{L_0}$$

$$\Delta L_{(q)} = (q_1 - q_0) * (p_0 - z_0) r_0 \Rightarrow \frac{\Delta L_{(q)}}{L_0}; \sum \frac{\Delta L_{(q)}}{L_0}$$

$$\Delta L_{(r)} = (p_1 - z_1) * q_1 * (r_1 - r_0) \Rightarrow \frac{\Delta L_{(r)}}{L_0}; \sum \frac{\Delta L_{(r)}}{L_0}$$

LN 1

$$\Delta L_{(pzqr)} = \Delta L_{(p)} + \Delta L_{(z)} + \Delta L_{(q)} + \Delta L_{(r)}$$



## 4. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch LN XNK

---

### 4.1 Nhiệm vụ và các giác độ đánh giá:



# Các giác độ đánh giá

---

- Theo mặt hàng/ nhóm MH
- Theo thị tr- ờng
- Theo “đơn vị cấu thành”
- Theo



## 4.2. Đánh giá theo MH/ nhóm MH

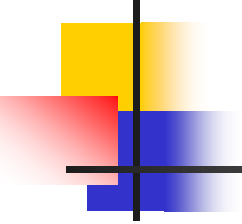
---

### 4.2.1. Nhiệm vụ

### 4.2.2. Phương pháp: 3 bước

- B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch
- B2: Xác định các - u nh- ợc điểm, nguyên nhân, tiềm tàng, thuận lợi khó khăn, cơ hội và thách thức
- B3: Xây dựng các giải pháp, quyết định

# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch



MH $A_i$	LN(1,000\$)	
	KH	TH
A1	200	210
A2	300	400
A3	650	560
A4	400	330
A5	450	650
DN	2000	2150

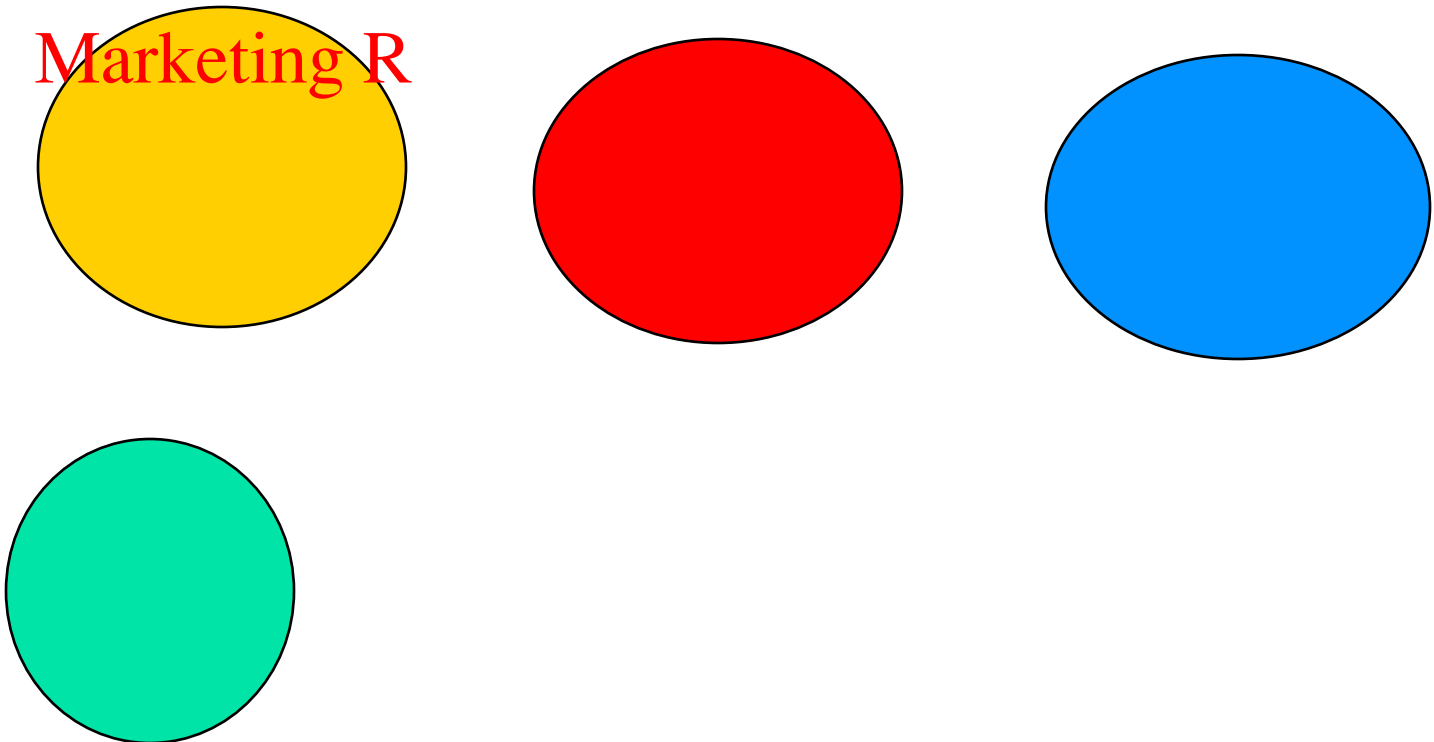
# B1: Xác định trình độ hoàn thành kế hoạch

MH	LN(1,000\$)		Trình độ THKH		AH tới tổng LN
$A_i$	KH	TH	%HTKH	TH-KH (1,000\$)	(TH-KH)/TổngGT
A1	200	210	105.00	10	0.50
A2	300	400	133.33	100	5.00
A3	650	560	86.15	-90	-4.50
A4	400	330	82.50	-70	-3.50
A5	450	650	144.44	200	10.00
DN	2000	2150	107.50	150	7.50



# B2: Xác định nguyên nhân, cơ hội, tiềm tàng và thách thức

Marketing R





## 5. Mô hình hình hoá lợi nhuận

---



## 6. Dự đoán lợi nhuận


---



## 7. Tối đa hoá lợi nhuận

---

- Khi sản phẩm đang ở trong giai đoạn thâm nhập thị trường doanh nghiệp

-   $Q_{\max}!$

Điều kiện tối đa hoá khối lượng

- $AR = AC$

- $TR = TC$

# Khi sản phẩm đứng vững trên thị trường



---

- Mục tiêu: Lợi nhuận max!
- Điều kiện:  $MR = MC$



# Giai đoạn thoái trào

---

- Mục tiêu: Doanh thu max!
- Điều kiện:  $MR = 0!$

# VD

STT P.h	q (T)	p (1000\$/T)	TR	TC	MR	MC	MPR (%)	LN (1000\$)
1	100	30.0	3,000	2,500	30.0	25.0	20.0	500
2	200	29.5	5,900	4,760	29.0	22.6	28.3	1,140
3	300	29.0	8,700	6,786	28.0	20.3	38.2	1,914
4	400	28.2	11,280	8,800	25.8	20.1	28.1	2,480
5	500	27.0	13,500	10,870	22.2	20.7	7.2	2,630
6	600	26.0	15,600	12,970	21.0	21.0	-	2,630
7	700	24.7	17,290	15,260	16.9	22.9	(26.2)	2,030
8	800	23.3	18,600	17,760	13.1	25.0	(47.6)	840



# Chú ý

---

1.

2.

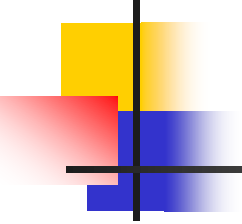


## 8. Tối - u hoá lợi nhuận

- Nguyên tắc: - u tiên đầu t- vào lĩnh vực, mặt hàng, ph- ơng án có tỷ suất tới hạn lớn nhất

—  
■ Phần tăng thêm của lợi nhuận

■ Tỷ suất tới hạn= 
$$\frac{\text{Phần tăng thêm của lợi nhuận}}{\text{Phần tăng vốn đầu t-}}$$



# Ch- ơng VI: Thống kê nguồn nhân lực, năng suất lao động và thu nhập

---

- Yêu cầu



# Kết cấu

---

I. Thống kê nguồn nhân lực

II. Thống kê năng suất lao động

III. Thống kê thu nhập của ng- ời lao động

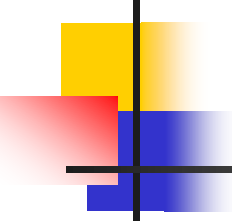


# I. Thống kê nguồn nhân lực

---

1. Thống kê số l- ợng lao động
2. Thống kê chất l- ợng lao động
3. Phân tích biến động lao động
4. Phân tích tình hình sử dụng lao động

# 1. Thống kê số lượng lao động



---

1.1. ĐN: Số lượng lao động của DN là số người có trong danh sách lao động của DN, do doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương



## 1.2. Phân loại lao động

---

### a. Theo tính chất lao động

Số lao động đ- ợc trả l- ơng

Số lao động không đ- ợc trả l- ơng

### b. Theo tác dụng của lao động

Lao động trực tiếp

Lao động gián tiếp

### c. Theo nghề nghiệp



## 1.2. Phân loại lao động

---

- D. Theo giới tính
- e. Theo trình độ
- f. Theo thâm niên
- g. Theo tuổi đời
- h. Theo...

## 1.3. PP xác định số l- ợng lao động

a. Tr- ờng hợp có đủ tài liệu:

$$\overline{La} = \frac{\sum La_i}{n}$$

$$\overline{La} = \frac{\sum La_i n_i}{\sum n_i}$$

ở đây:

$La_i$  là số lao động ở ngày thứ  $i$

$n$  là số ngày

$n_i$  là số ngày đều có số ng- ời là  $La_i$



## 1.3. PP xác định số lượng lao động

b. Trường hợp không có đủ tài liệu

$$\overline{La} = \frac{\frac{La_1}{2} + La_2 + La_3 + \dots + La_{n-1} + \frac{La_n}{2}}{n - 1}$$



## 2. Thống kê chất lượng lao động

---

### 2.1. Cơ cấu lao động theo tiêu thức chất lượng $i$ ( $d_{La_i}$ )

$$d_{La_i} = \frac{La_i}{\sum La_i}$$

### 2.2. Thâm niên bình quân

$$\overline{TN} = \frac{\sum Ni La_i}{\sum La_i}$$



## 2. Thống kê chất lượng lao động

---

2.3. Bậc thợ bình quân

2.4. Trình độ bình quân

2.5. Hệ số đảm nhiệm công việc của lao động

# 3. Phân tích biến động lao động



---

□ nghĩa:

PP: Bảng cân đối

# Bảng cân đối lao động có trong danh sách

Chỉ tiêu	Số ng- ời		Tỷ trọng		Chênh lệch	
	0	1	0	1	Ng- ời	%
1. Số lao động đầu kỳ						
2. Số lao động tăng trong kỳ						
Trong đó						
Tuyển mới						
Điều động đến						
Đi học về						
Tăng khác						
3. Số lao động giảm trong kỳ						
Trong đó						
Nghỉ chế độ						
Điều động đi						
Đi học						
Giảm khác						
4. Số lao động cuối kỳ						



# Bảng cân đối lao động làm việc

	Lao động ĐK	Tăng	Giảm	Lao động CK	Yêu cầu kỳ sau	Bổ sung
Tổng số						
1. LĐ trực tiếp SX						
.						
.						
.						
2. LĐ gián tiếp						
Cán bộ kỹ thuật						
Cán bộ kinh tế						
Cán bộ hành chính						
.						
.						



# Các chỉ tiêu phân tích biến động lao động

---

1. Tỷ lệ tăng LĐ = LĐ tăng / LĐ cuối kỳ

2. Tỷ lệ giảm LĐ = LĐ giảm / LĐ đầu kỳ

3. Tốc độ tăng(giảm) LĐ =  
(LĐ BQ kỳ 1 - LĐ BQ kỳ 0) / (LĐ BQ kỳ 0)



# Các chỉ tiêu phân tích biến động lao động

---

4. Tỷ lệ đổi mới lao động

= LĐ có chuyên môn và tay nghề mới/LĐ cuối kỳ

5. Tỷ lệ lao động nghỉ việc theo chế độ

=LĐ nghỉ theo chế độ/ LĐ đầu kỳ



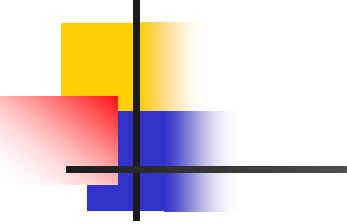
# 4. Phân tích tình hình sử dụng lao động

## 4.1. Phân tích tình hình sử dụng lao động

### 4.1.1. Phân loại lao động theo sử dụng

LĐ hiện có			
LĐ có mặt		LĐ vắng mặt	
LĐ đ- ợc giao việc		LĐ ch- a đ- ợc giao việc	
LĐ đ- ợc giao đúng việc	LĐ đ- ợc giao tạm thời		

## 4.1.2. Các chỉ tiêu phân tích



LĐ hiện có			
LĐ có mặt			LĐ vắng mặt
LĐ đ- ợc giao việc		LĐ ch- a đ- ợc giao việc	
LĐ đ- ợc giao đúng việc	LĐ đ- ợc giao tạm thời		

- Hệ số có mặt=  $H1 = \text{LĐ có mặt} / \text{LĐ hiện có}$
- Hệ số đ- ợc giao việc =  $H2$
- $= \text{LĐ đ- ợc giao} / \text{LĐ có mặt}$
- Hệ số đ- ợc giao đúng việc =  $H3$
- $= \text{LĐ đ- ợc giao đúng việc} / \text{LĐ đ- ợc giao}$
- $H1 * H2 * H3 = \text{LĐ đ- ợc giao đúng việc} / \text{LĐ hiện có}$

## 4.2. Phân tích tình hình sử dụng thời gian lao động

Tổng số ngày-ng- ời theo lịch				
Số ngày-ng- ời nghỉ lễ tết	Tổng số ngày-ng- ời theo chế độ lao động			
	Tổng số ngày-ng- ời có thể sử dụng cao nhất			Số ngày-ng- ời nghỉ phép
	Tổng số ngày ng- ời có mặt theo chế độ lao động		Số ngày-ng- ời vắng mặt	
Số ngày-ng- ời làm thêm	Số ngày-ng- ời làm theo chế độ lao động	Số ngày-ng- ời ngừng việc		
Tổng số ngày-ng- ời thực tế làm việc				

## 4.3. Phân tích tình hình sử dụng lao động có tính thời vụ

- □ N:

- PP cs thời vụ

$$I_{TVi} = \frac{\overline{La}_i}{\underline{La}_{ij}} \times 100$$

## II. Thống kê năng suất lao động

- 1. KN&PP tích
- 1.1. KN:NSLĐ là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của lao động

- 1.2. CT

$$W = \frac{Q}{La'}$$

Hiện vật, tiền: GO,  
NVA,

LĐ bq, ngày-ng- ời,  
giờ

# 1.3.Hệ thống chỉ tiêu W

Q La'	Hiện vật	Tiền			
		GO	VA	NVA	Pr
LĐbq		$\frac{G \ O}{L \ a}$			
Ngày				$\frac{N \ V \ A}{T}$	
Giờ					
Sử dụng?	SF cùng loại	SF cùng và khác loại			
- u?					
Nh- ợc?					

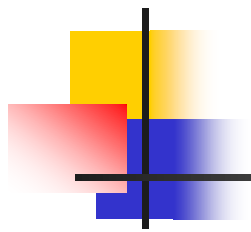
## 1.4. NSLĐ bình quân

$$\bar{W} = \frac{\sum Q_i}{\sum La'_i} = \frac{\sum W_i La'_i}{\sum La'_i} = \sum W_i d'_i$$

- Như vậy NSLĐ bình quân phụ thuộc vào hai nhân tố 1.  $W_i$  và  $d'_i$

- ở đây:

$$d'_i = \frac{La_i}{\sum La_i}$$





## 2. Phân tích NSLĐ bình quân

### 2.1. Các nhân tố ảnh hưởng tới W

ở đây:

$$\overline{Wn}, \overline{Wg}, \overline{W_L}, \& \overline{d}, \overline{N}$$

lần lượt là NSLĐ bình quân ngày, giờ, một lao động và số giờ lao động bình quân/ngày, số ngày lao động bình quân,

(1).

$$\overline{Wn} = \overline{Wg} * \overline{d}$$

(2).

$$\overline{W_L} = \overline{Wn} * \overline{N}$$

(3).

$$\overline{W_L} = \overline{Wg} * \overline{d} * \overline{N}$$

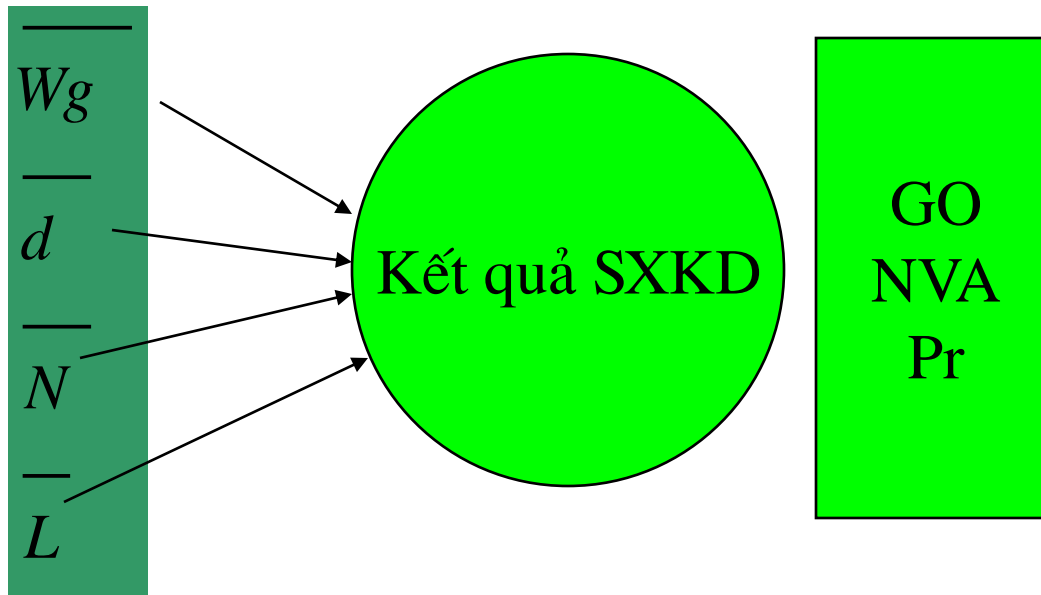
## 2.2. Phân tích NSLĐ bình quân thông qua pp hệ thống chỉ số!

---



### 3. ảnh hưởng của các nhân tố về lao động tới kết quả SXKD

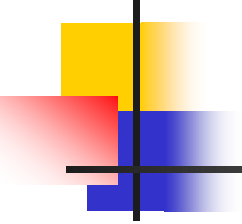
■ .



# PP chỉ số

- B1: Xác định ph- ơng trình kinh tế:
- Kết quả  $SX = NSLĐ \text{ bq } 1 \text{ ng- ời} \times \text{Số LĐ}$
- B2. Xây dựng hệ thống chỉ số và xác định các quan hệ số tuyệt đối và t- ơng đối

# III. Thống kê thu nhập của người lao động

- 
- 1. Các nguồn hình thành thu nhập
  - 2. Các chỉ tiêu về tiền lương
  - 3. Phân tích biến động tiền lương
  - 4. Đánh giá hiệu quả của chi phí về tiền lương



# 1. Các nguồn hình thành thu nhập

---

- Tiền l- ơng
- Quỹ bảo hiểm xã hội trả cho nghỉ ốm, thai sản ...
- Từ các quỹ doanh nghiệp
- Thu nhập từ làm thuê
- #



## 2. Các chỉ tiêu về tiền l- ơng

---

### 2.1. Các chỉ tiêu tổng quỹ l- ơng

2.1.1. KN: Tổng quỹ l- ơng của DN trong một thời kỳ nhất định là tổng các khoản tiền mà DN dùng để trả cho ng- ời lao động của DN theo chế độ tiền l- ơng và phụ cấp hiện hành



## 2.1.2. Phân loại quỹ l- ơng

---

### a. Theo hình thức trả l- ơng

Quỹ l- ơng theo sản phẩm

L- ơng SF không hạn chế

L- ơng SF có th- ởng

L- ơng theo SF cuối cùng

Quỹ l- ơng trả theo thời gian:

l- ơng giản đơn

và l- ơng có th- ởng





## b. Theo loại lao động

---

- Quĩ l- ơng của lao động làm công ăn l- ơng
- Quĩ l- ơng của lao động trực tiếp sản xuất



## c. Căn cứ theo độ dài tính l- ơng

---

- Quĩ l- ơng giờ
- Quĩ l- ơng ngày
- Quĩ l- ơng tháng, quý
- Quĩ l- ơng năm



## 2.2. Các chỉ tiêu tiên l- ơng bình quân của lao động

2.2.1. Tiên l- ơng bình quân của lao động  $\bar{X}$  ( )

■  $TLbq = \text{Tổng quỹ l- ơng (F) / Số lđ (La')}$

2.2.2. Tiên l- ơng bình quân giờ  $\bar{X}_g$  ( )

$$\bar{X}_g = \text{Quỹ l- ơng giờ (Fg) / Tổng giờ-ng- ời (GN)}$$

## 2.2. Các chỉ tiêu tiền l- ơng bình quân của lao động

### 2.2.3. Tiền l- ơng bình quân ngày ( $\overline{X}_n$ )

$\overline{X}_n$  = Tổng quỹ l- ơng ngày ( $F_n$ ) / Tổng số ngày  
ng- ời làm việc thực tế (NN)

$$\overline{X}_n = \overline{X}_g * d * H_{pn}$$

$$H_{pn} = \frac{\overline{X}_n}{\overline{X}_g * d}$$



## 2.2. Các chỉ tiêu tiên l- ơng bình quân của lao động

2.2.4. Tiên l- ơng bình quân tháng/quí/năm  
 $\overline{X}_L$  )

$$\overline{X}_L = \overline{X}_g * d * \overline{X}_{pn} * \overline{N} * H_p$$

ở đây:  $H_p$  là hệ số phụ cấp

$$H_p = \frac{\overline{X}_L}{\overline{X}_n * N}$$



## 3. Phân tích biến động tiền l- ơng

---

### 3.1. Phân tích biến động tổng quỹ l- ơng (F)

#### a. PP so sánh trực tiếp

$$I_F = \frac{F_1}{F_0}$$

Nếu  $I_f > 1$ ?

$< 1$

$= 1$

$$\Delta_F = F_1 - F_0$$

# 3.1. Phân tích biến động tổng quỹ 1- ơng (F)

- b. So sánh có tính tới hệ số điều chỉnh

$$I_F = \frac{F_1}{F_0 * I_Q}$$

$$\Delta_F = F_1 - F_0 * I_Q$$

$$I_Q = \frac{Q_1}{Q_0}$$

## 3.2. Phân tích biến động tổng quỹ l- ơng theo nhân tố

a. Các ph- ơng trình kinh tế của F

$$F = \overline{X_L} * \overline{L}$$

$$F = \overline{X_n} * \overline{N} * H_p * \overline{L}$$

$$F = \overline{X_g} * d * H_{pn} * \overline{N} * H_p * \overline{L}$$





## a. Các ph- ơng trình kinh tế của F

---

■ .

$$F = f * \overline{W}_L * \overline{L}$$

$$f = \frac{F}{Q}$$

## b. Sử dụng pp chỉ số để phân tích biến động F theo nhân tố

---

■ .

## 4. Đánh giá hiệu quả của chi phí tiền l- ơng

- 4.1. Khả năng tạo ra kết quả của chi hí tiền l- ơng
- Tổng quát:

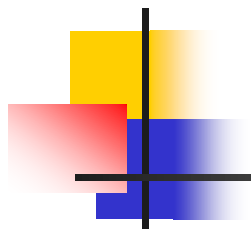
$$H_F = \frac{Q}{F}$$

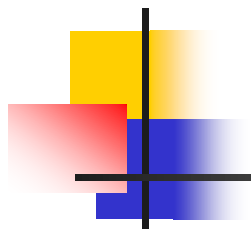
## 4.2. □nh h- ơng của hiệu quả chi phí tiền l- ơng tới kết quả

- CT tổng quát:

$$Q = H_{Q/F} * \overline{X} * \overline{L}$$

$$H_{Q/F} = \frac{Q}{F}$$





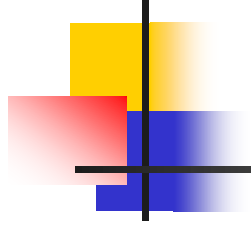
# Ch- ơng VII . Thống kê tài sản cố định



---

- Yêu cầu:

# Kết cấu





# I. KN, phân loại TSCĐ và vốn đầu t- cơ bản

- 1. KN
- TSCĐ là những t- liệu lao động có tính vật chất, có giá trị lớn và đ- ợc sử dụng lâu dài
- Đặc điểm:
  - Hình thái vật chất của TSCĐ hầu nh- không thay đổi trong quá trình SXKD
  - Giá trị giảm và chuyển dần vào SF

# 1. KN

- 
- Đầu t- cơ bản là những khoản đầu t- có tính chất lâu dài, có giá trị lớn với mục tiêu hình thành và phát triển TSCĐ



## 2. Phân loại TSCĐ

---

- 2.1. Theo hình thái biểu hiện
  - TSCĐ hữu hình
    - a. Nhà cửa và vật kiến trúc
    - b. Máy móc, thiết bị
    - c. Phương tiện vận tải, truyền tin
    - d. Thiết bị và dụng cụ quản lý
    - đ. Cây lâu năm, súc vật
    - e. TSCĐ khác: tác phẩm nghệ thuật, sách

## 2.1. Theo hình thái biểu hiện (Cont.)

- TSCĐ vô hình
  - a. Quyền sử dụng đất
  - b. Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - c. Chi phí nghiên cứu phát triển
  - d. Chi phí về lợi thế thương mại

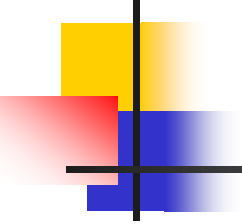


## 2.2. Theo quyền sở hữu

---

- a. TSCĐ tự có
- b. TSCĐ thuê ngoài

## 2.3. Theo nguồn gốc hình thành

- 
- a. TSCĐ có đ- ợc từ nguồn vốn pháp định
  - b. TSCĐ có đ- ợc từ vốn đầu t- XD cơ bản
  - c. TSCĐ từ nguồn vốn tín dụng
  - d. TSCĐ từ cổ phần
  - e. TSCĐ từ liên doanh
  - ...

# 3. Thống kê TSCĐ

- 3.1. Các loại giá dùng trong TK TSCĐ
- a. Nguyên giá (giá ban đầu)( $G_{bd}$ )
- -KN: Là toàn bộ chi phí chi ra để mua sắm hoặc xây dựng mới, chuyên chở, lắp đặt và chạy thử (nếu có) TSCĐ đó vào thời kỳ hình thành nó
- b. Giá khôi phục (giá đánh giá lại)
- Là nguyên giá của TSCĐ ở thời kỳ báo cáo

# 3.1. Các loại giá dùng trong TK TSCĐ (Cont.)

- c. Giá còn lại (Gcl)
- d. Giá hiện hành (Ghh)
- e. Giá so sánh
- f. Giá cố định





## II. Thống kê hao mòn và khấu hao TSCĐ

---

- Khấu hao?
- 1. Tổng mức khấu hao TSCĐ (K)
- Tổng mức khấu hao là toàn bộ giá trị của TSCĐ chuyển vào SF

# 1. Tổng mức khấu hao TSCĐ (K) (Cont.)

- $K = (G_{bđ(kp)} - G_{lb}) + (G_{scl} + G_{hđh})$
- ở đây:
- $G_{bđ(kp)}$ : Giá trị ban đầu hoặc khôi phục
- $G_{lb}$ : Giá trị loại bỏ
- $G_{scl}$ : Giá trị sửa chữa lớn
- $G_{hđh}$ : Giá trị hiện đại hoá

## 2. Mức khấu hao TSCĐ

### ■ 2.1. Phương pháp khấu hao đều

$$\overline{C}_{(N)} = \frac{K}{n}$$

$$\overline{C}_{(T)} = \frac{C_{(N)}}{12}$$

$$h = \frac{1}{n}$$

## 2.2. PP khấu hao theo sản l- ợng

- CT:

$$C_{Ni} = \frac{K}{Q_{dk}} * Q_i$$

- ở đây:
- $Q_{dk}$ : Khối l- ợng sản phẩm sản xuất ra trong thời gian dự kiến sử dụng TSCĐ
- $Q_i$ : Khối l- ợng sản phẩm sản xuất ở năm thứ  $i$

## 2.3. Trả dần vốn đầu t-

- a. Khấu hao để trả dần vào cuối kỳ thanh toán (năm)

$$C_{(N)} = \frac{K * r (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

- ở đây:
- n: Số kỳ khấu hao/trả
- r: Lãi suất vay

## 2.3. Trả dần vốn đầu t- (Cont.)

- b. Trả đầu kỳ

$$\overline{C}_{(N)} = \frac{K * r (1 + r)^n}{(1 + r)^{n+1} - 1}$$



# VD:

---

- Một doanh nghiệp thuê mua một cái máy giá 50 000\$ với lãi suất 5%/năm, trả dần trong thời hạn 4 năm
  - a. vào cuối năm
  - b. vào đầu năm

# Giải

■ a.

$$C_{(N)} = \frac{K * r (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Kỳ hạn	Vốn vay	Mức KH	Trả lãi	Trả gốc	Số tiền còn CK
	(1).	(2).	(3)=(1)*r	(4)=(2)-(3)	(5)=(1)-(4)
1	50,000	14,101	2,500	11,601	38,399
2	38,399	14,101	1,920	12,181	26,219
3	26,219	14,101	1,311	12,790	13,429
4	13,429	14,101	671	13,429	0
		56,402	6,402	50,000	
	0.05				



# Giải

■ b.

$$C_{(N)} = \frac{K * r (1 + r)^n}{(1 + r)^{n+1} - 1}$$

Kỳ hạn	Vốn vay	Mức KH	Trả lãi	Trả gốc	Số tiền còn CK
	(1).	(2).	(3)=(1)*r	(4)=(2)-(3)	(5)=(1)-(4)
0	50,000	10,999	0	10,999	39,001
1	39,001	10,999	1,950	9,049	29,952
2	29,952	10,999	1,498	9,501	20,451
3	20,451	10,999	1,023	9,976	10,475
4	10,475	10,999	524	10,475	0
	Tổng	54,994	4,994	50,000	
	0.05				

# III. Thống kê TSCĐ

- 1. Thống kê số lượng TSCĐ ( $S_i$ )
- a. Tính từ dãy số thời kỳ

$$S_i = \frac{\sum s_{ij}}{n}$$
$$S_i = \frac{\sum s_{ij} n_{ij}}{\sum n_{ij}}$$

## b. Tính từ dãy số thời điểm có khoảng cách bằng nhau

$$S_i = \frac{\frac{S_{i1}}{2} + S_{i2} + \dots + S_{in-1} + \frac{S_{in}}{2}}{n - 1}$$

■ ở đây:



## 2. Phân tích kết cấu TSCĐ

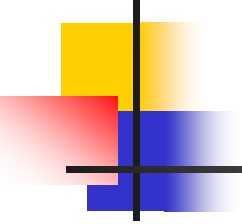
---

- 2.1. Các giác độ phân tích (Xem phân loại)
- 2.2. PP
- B1: Xác định tỷ trọng của từng loại TSCĐ
- CT:

$$d_{Ki} = \frac{K_i}{\sum K_i}$$

- B2: Phân tích cơ cấu

# 3. Thống kê hiện trạng TSCĐ

- 
- 3.1. Hiện trạng TSCĐ?
  - 3.2. ý nghĩa?
  - 3.3. Nhân tố ảnh hưởng tới hiện trạng TSCĐ
    - Hao mòn vô hình
    - Hao mòn hữu hình
  - 3.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng TSCĐ

## 3.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng TSCĐ

- a. Hệ số hao mòn hữu hình

$$H_{hm} = \frac{t_{sd}}{T_{dm}}$$

$$H_{hm} = \frac{Q_{sx}}{Q_{dm}}$$

$$H_{hm} = \frac{\sum c}{K}$$

## 3.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiện trạng TSCĐ

- b. Hệ số còn lại (Hci)
- $Hci = 1 - Hhm$

# 4. Phân tích biến động TSCĐ

## ■ 4.1. Ph- ơng pháp cân đối

chỉ tiêu Loại TS	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ			Giảm trong kỳ			Cuối kỳ	Biến động	
		Mới đ- a vào HĐ	Chuyển đến	Tổng số	Loại bỏ	chuyển đi	Tổng số		Tuyệt đối	T- ơng đối
Ai	1	2	3	4=2+3	5	6	7=5+6	8=1+4-7	9=8-1	10=8:1
A1										
A2										
An										
Tổng										



# 4.1. Phương pháp cân đối (Cont.)

- Các chỉ tiêu

# 4.1. Ph- ơng pháp cân đối (Cont.)

■ Bảng cân đối TSCĐ theo giá trị còn lại

chỉ tiêu Loại TS	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ				Giảm trong kỳ				Cuối kỳ	Biến động	
		Mới đ- a vào HĐ	Chuy ển đến	SCL , HĐ H	Tổng số	Lo ại bỏ	chuy ển đi	Ha o mò n	Tổng số		Tuyệt đối	T- ơng đối
Ai	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8	9=6+7+8	10=1+5-9	11=10-1	12=10:1
A1												
A2												
An												
Tổng												

## 4.1. Phương pháp cân đối (Cont.)

Các chỉ tiêu phân tích biến động TSCĐ

4.1.1. Hệ số tăng TSCĐ ( $H_T$ )

$H_T = \text{GT TSCĐ tăng} / \text{GT TSCĐ cuối kỳ}$

4.1.2. Hệ số giảm TSCĐ ( $H_G$ )

$H_G = \text{GT TSCĐ giảm} / \text{GT TSCĐ đầu kỳ}$



# Các chỉ tiêu phân tích biến động TSCĐ

---

## 4.1.3. Hệ số đổi mới TSCĐ ( $H_{DM}$ )

$H_{DM} = \text{GT TSCĐ mới tăng} / \text{GT TSCĐ cuối kỳ}$

## 4.1.4. Hệ số loại bỏ TSCĐ (HLB)

$HLB = \text{GT TSCĐ loại bỏ} / \text{GT TSCĐ đầu kỳ}$

## 4.2. Ph- ơng pháp chỉ số

- GT TSCĐ (theo giá hiện hành) chịu ảnh h- ưởng bởi hai nhân tố: 1. Giá và 2. L- ợng

# 5. Đánh giá tình hình trang bị TSCĐ

## 5.1. ý nghĩa

### ■ 5.2. Chỉ tiêu

#### ■ a. Mức trang bị TSCĐ cho lao động ( $M_K$ )

$$M_K = \frac{\overline{K}}{\underline{La}}$$

## b. Sự biến động của mức trang bị TSCĐ cho lao động

$$I_{M_K} = \frac{M_{K1}}{M_{K0}}$$

■ ở đây:



## 6. Đánh giá tình hình sử dụng TSCĐ trực tiếp sản xuất

---

- 6.1. ý nghĩa:
- 6.2. Hệ thống chỉ tiêu
  - a. Hệ số huy động TBSX

$$H_{hdTB} = \frac{S_{TBhd}}{S_{TBKN}}$$



## 6.2. Hệ thống chỉ tiêu

- b. Công suất (năng suất) thực tế: U

$$U = \frac{Q}{S_{TB}}$$

- ở đây:
- Q- Chỉ tiêu kết quả SXKD
- STB- Số l- ợng hoặc thời gian TBSX thực tế làm việc

## 6.2. Hệ thống chỉ tiêu

- C. Chỉ số sử dụng công suất

$$I_U = \frac{U_1}{U_{TK}}$$

$$I_U = \frac{U_1}{U_{KN}}$$

- Trong đó:  $U_1$ ,  $U_{TK}$ ,  $U_{KN}$  lần lượt là công suất thực tế, công suất thiết kế, công suất có khả năng huy động

## 6.2. Hệ thống chỉ tiêu

- D. Chỉ số đồng bộ

$$I_Q = I_{Uc} * I_C * I_S$$

$$I_Q = I_{Ug} * I_{Ud} * I_C * I_S$$

- ở đây:
- $Uc, Ug, C, d, S$  lần lượt là năng suất bình quân 1 ca, 1 giờ làm việc, số ca, độ dài bình quân 1 ca, và số 1- ợng thiết bị SX bình quân



# 7. Đánh giá hiệu quả TSCĐ

---

- 7.1. Hiệu năng TSCĐ (Hk)

- CT:
$$H_k = \frac{Q}{K}$$

- ở đây:

- YN:

## 7.2. Hiệu năng chi phí khấu hao (Hc)

■ CT:

$$Hc = \frac{Q}{c}$$

ở đây:

Q: Kết quả SX ....

■ YN:



# Ch- ơng VIII. Thống kê hiệu quả SX-KD XNK

---

- Yêu cầu:
- KN
- Nguyên tắc đánh giá hiệu quả
- HTCT
- Ph- ơng pháp đánh giá



# Kết cấu

---

I. KN

I. Nguyên tắc đánh giá hiệu quả

III. Hệ thống chỉ tiêu

# I. KN

## 1. KN

1.1. KN1: Hiệu quả là tỷ lệ giữa kết quả so với chi phí

- VD: Một hợp đồng XK có:

- $LN = 100\ 000\$$

- $CF = 2000\ 000\$$

$$HQ = LN/CF = 100\ 000/2000\ 000 = 5\%$$

- - u điểm?
- Nh- ợc điểm?





## 1.2. Khái niệm 2

---

- KN: Hiệu quả là sự so sánh giữa kết quả so với chi phí
- Ưu?
- Nh- ợc?



## 1.3. Khái niệm 3

---

- KN: Hiệu quả ... là sự so sánh giữa kết quả có h- ớng đích với chi phí hoặc nguồn t- ờng ứng
- Ưu?
- Nh- ợc?

## 2. Các chỉ tiêu kết quả SX-KD - XNK

---

2.1. GO

2.2. VA

2.3. NVA

2.4. R

2.5. NR

2.6. GP

2.7. PBT

2.8. PAT

2.9. V

2.10. T

2.11 Others

## 2. Các chỉ tiêu kết quả (cont.)

	PP phân phối					pp sản xuất
	GO					
Nội dung	GT thành phẩm	GT bán TP	Chênh lệch sp	GT đặc biệt	Thu từ dịch vụ	
Yếu tố	Cdv	C2	KHTSCĐ/C1	V	M	
			VA			.=GO-IC
				NVA		.=VA- KHTSCĐ

## 2. Các chỉ tiêu kết quả (cont.)

Doanh thu/ R						
DT thuần/net revenue				Thuế TTĐB	Thuế XK/Exp.	#
Lãi gộp			Tổng giá vốn hàng			
Lãi thuần tr- ớc thuế/PBT	C bán	C quản lý				
Lãi sau thuế	Thuế TN					
GO-IC-V-KH-Thuế SX va SF						

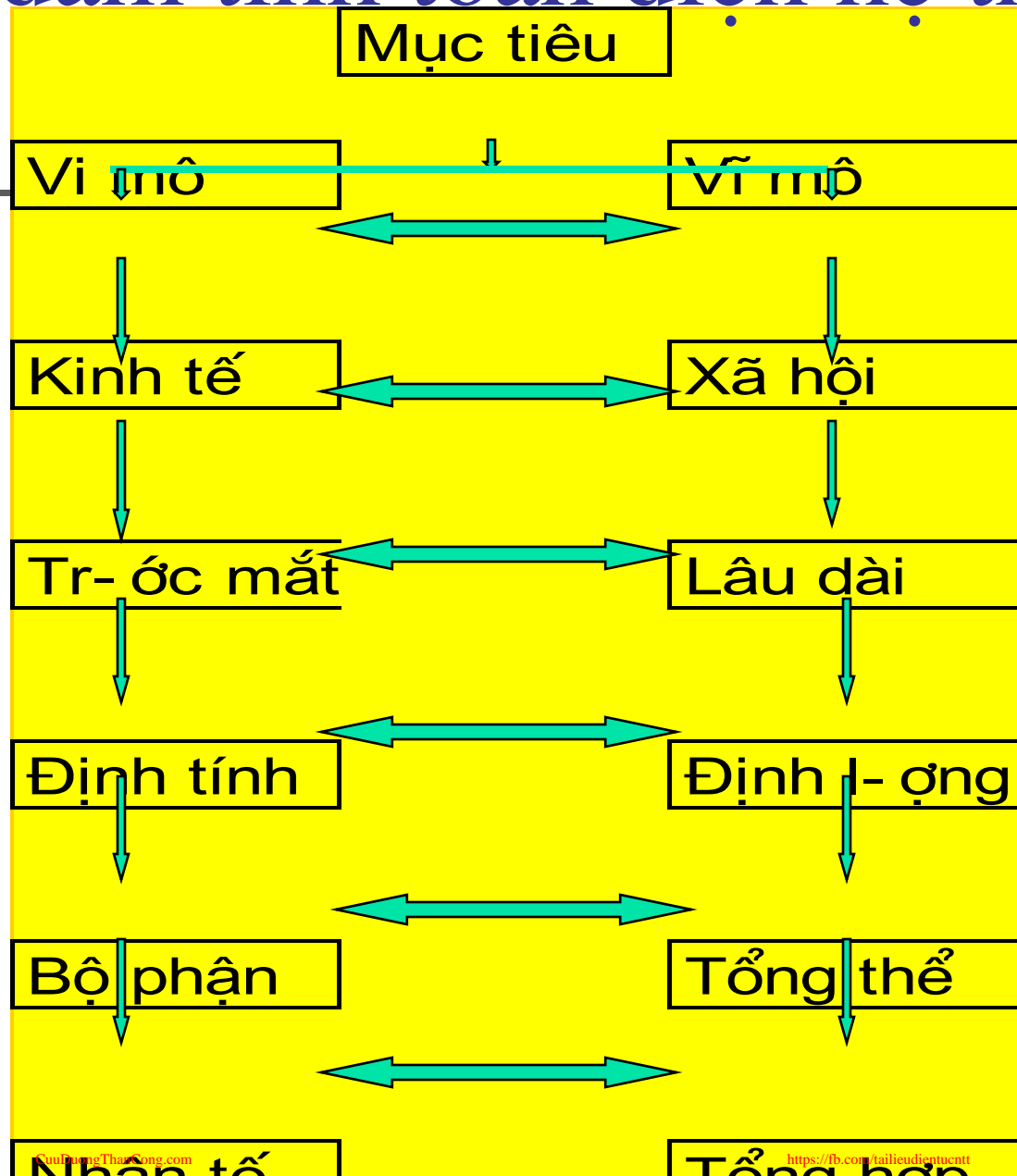


## II. Nguyên tắc đánh giá hiệu quả

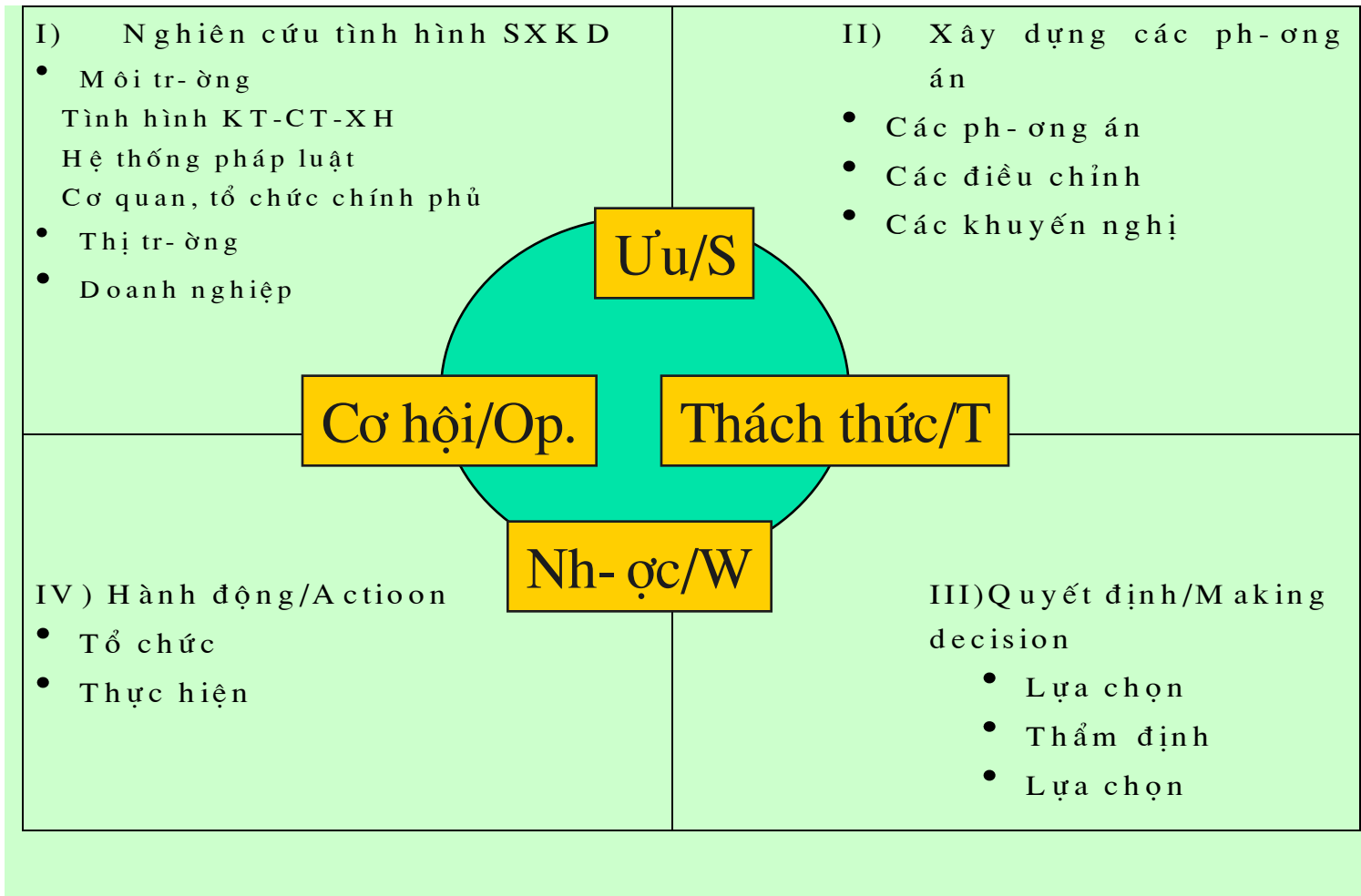
---

1. Bảo đảm tính toàn diện hệ thống
2. Đánh giá hiệu quả là một quá trình liên tục và khép kín

# 1. Bảo đảm tính toàn diện hệ thống



## 2. Đánh giá hiệu quả là một quá trình liên tục và khép kín





# III. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả SX-KD-XNK



---

1. Đánh giá tĩnh
2. Đánh giá động
3. Đánh giá hiệu quả gia tăng



# 1.HTCT- Đánh giá tính


		GO	NVA	Re	Pr	T		#
1	Ca	$\frac{GO}{Ca}$		$\frac{Re}{Ca}$	$\frac{Pr}{Ca}$			
2	Hr							
3	TR							
4	C				$\frac{Pr}{C}$			
5	Re				$\frac{Pr}{Re}$			
6	#							

## 2. Đánh giá xu hướng của HQ

		GO	NVA	Re	Pr	T		#
1	Ca	$\frac{GO}{Ca}$		$\frac{Re}{Ca}$	$\frac{Pr}{Ca}$			
2	Hr							
3	TR							
4	C				$\frac{Pr}{C}$			
5	Re				$\frac{Pr}{Re}$			
6	#							

### 3. Đánh giá hiệu quả gia tăng

		SL	Ggt	D	L	TL	T	#
1	NV	$\frac{SL}{NV}$		$\frac{D}{NV}$	$\frac{L}{NV}$			
	Ns							
	Nc							
	NL							
	Nv							
	N#							
2	S							
3	TN							
4	C				$\frac{L}{C}$			
5	D				$\frac{L}{D}$			
6	#							



Vốn đầu t-	MHA		MHB		MHC	
	LN (tỷ đồng)	Tỷ suất LN tới hạn (%)	LN (tỷ đồng)	Tỷ suất LN tới hạn (%)	LN (tỷ đồng)	Tỷ suất LN tới hạn (%)
0	0.0	0	0.0	0	0.0	0
20	3.2	16	3.4	17	4.0	20
30	4.7	15	4.6	12	5.8	18
50	7.5	14	6.8	11	8.4	13
60	8.6	11	7.8	10	9.4	10

P/A	M H	Đ ầ u t-	L N
2	C	30	5.8
1	B	20	3.4
3	A	50	7.5
Tổng		100	16.7